

~~VIỆN NGHIÊN CỨU~~

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ ĐỀ ÁN THÀNH LẬP HỘI NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC SỬ HỌC VIỆT-NAM.
- ★ VỊ TRÍ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA TA TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHỐNG ĐẾ QUỐC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY.
- ★ LỜI DI CHỨC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU.

79

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 79

THÁNG 10-1965

Mục lục

- Đề án thành lập Hội những người công tác sử học Việt-nam. 1
- TRẦN-HUY-LIÊU — Vị trí cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của ta trong phong trào giải phóng dân tộc và chống đế quốc trên thế giới hiện nay. 2
- CHƯƠNG-THẦU — Nhắc lại lời di chúc của Phan-bội-Châu. 5
- CA-VĂN-THỈNH — « Mục thị gia phủ » và trận Rạch-gầm — Xoài-mút. 8
- PHAN-HUY-LÊ — ĐINH-XUÂN-LÂM — Một bài hịch của Quang-Trung. 10
- ĐẶNG-HUY-VÂN — Về cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng-như-Mai năm giáp tuất (1874) ở Nghệ-an và Hà-lĩnh. 15
- TRẦN-VĂN-GIÁP — CAO-HUY-GIU — Ba văn kiện bang giao giữa Lê Lợi và các tướng triều Minh mới phát hiện. 20
- NGUYỄN TÀI — Mấy mâu chuyện về cụ Đặng-thúc-Hứa (hồi ký). 26
- LÃ-VĂN-LÔ — Bước đầu tìm hiểu về thơ ca cổ truyền của người Tày. 41
- M.N. MÂY-MAN — S.D. XCA-DO-KIN — Đề cập đến vấn đề sự quá độ trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tàn rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy. 52
- Bản dự thảo điều lệ Hội những người công tác sử học Việt-nam. 63

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

ĐỀ ÁN THÀNH LẬP

HỘI NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC SỬ HỌC VIỆT-NAM



Từ sau Cách mạng tháng Tám, đặc biệt là từ sau khi cách mạng ở miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, các ngành khoa học lịch sử trong nước dần dần được xây dựng và phát triển mau chóng, bao gồm nhiều bộ môn khác nhau (thông sử, khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử Đảng, lịch sử kinh tế và xã hội, lịch sử chính trị, lịch sử văn hóa, v.v...), thuộc nhiều cơ sở khác nhau, nằm trong Ủy ban khoa học nhà nước, các trường đại học và nhiều cơ quan, đoàn thể, số cán bộ cũng ngày càng đông đảo.

Nhiều ngành tuy không trực tiếp làm công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nhưng có liên quan chặt chẽ và hỗ trợ một cách đắc lực cho công tác sử học, công tác khảo cổ học, công tác dân tộc học (như các ngành bảo tàng, lưu trữ, thư viện, nhân loại học v.v...) những ngành này cũng ngày càng phát triển.

Mặt khác, trong những năm qua, phong trào học tập, nghiên cứu biên soạn lịch sử cũng ngày càng trở nên sôi nổi trong cán bộ và nhân dân, ở các địa phương, các cơ quan, các đơn vị (quân đội, xí nghiệp, trường học v.v...).

Nhiệm vụ của các ngành khoa học lịch sử rất nặng nề, công tác phát triển nhanh, cán bộ ngày càng đông nhưng hiện nay lực lượng còn phân tán và mặc dù từ trước đến nay đã có những hình thức tập hợp lực lượng, phối hợp công tác giữa Viện Sử học và Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, giữa Viện Sử học và các trường đại học, giữa Viện Sử học và các ngành, các địa phương, giữa các trường đại học với nhau..., nhưng sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các cơ quan, giữa những người làm công tác sử học — chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp — vẫn chưa được chặt chẽ.

Trước tình hình đó, cần thiết thành lập một đoàn thể nhằm tập hợp, đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ tất cả những người công tác trong các ngành khoa học lịch sử và các ngành hỗ trợ cho khoa học lịch sử, chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp (nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, tuyên truyền, phổ biến) những người ham muốn học tập và hoạt động sử học.

Đoàn thể này sẽ động viên và tổ chức trao đổi trình độ chính trị, lý luận và nghiệp vụ, đẩy mạnh việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, học tập, đẩy mạnh việc hợp tác xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng một nền khoa học lịch sử tiên tiến, phổ biến kiến thức khoa học lịch sử trong quần đại quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân ngày càng hiểu biết lịch sử một cách sâu sắc hơn — trước hết là lịch sử dân tộc, lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng, cũng như lịch sử của địa phương mình, ngành mình, đơn vị mình — nhờ đó mà năng cao hơn nữa nhận thức về vai trò của mình trong lịch sử, nâng cao hơn nữa lòng yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu Đảng, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lấy sử học để động viên mọi người tích cực sản xuất, chiến đấu, công tác, học tập, nhằm góp phần xứng đáng của mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, ủng hộ phong trào cách mạng trên thế giới, góp phần phát triển tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân các nước.

Đoàn thể đó sẽ lấy tên là Hội những người công tác sử học Việt-nam, là tổ chức tự nguyện của những người làm công tác trong các ngành khoa học lịch sử học các ngành hỗ trợ cho khoa học lịch sử và những người ham thích khoa học lịch sử.

Bản dự thảo điều lệ kèm theo đây nêu lên những điểm cơ bản về nhiệm vụ và tổ chức của Hội.

(Xem tiếp trang 4)

VỊ TRÍ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA TA

TRONG PHONG TRÀO

GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHỐNG ĐẾ QUỐC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

TRẦN - HUY - LIỆC

Không lúc nào bằng lúc này, cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta đã trở thành một sự kiện quan trọng nhất trong thời sự hiện nay. Các báo chí xuất bản trên thế giới đều đăng tin chiến sự ở Việt-nam. Nhân dân thế giới theo dõi ráo riết những diễn biến về cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Các Đảng cộng sản, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, các nước dân tộc chủ nghĩa ở Á, Phi, Mỹ la tin, các đảng phái tiến bộ, các người yêu chuộng hòa bình và chính nghĩa trên thế giới đều đứng về phía Việt-nam. Kể sao hết những nghị quyết, những lời tuyên bố, những cuộc mít-tinh, biểu tình bằng mọi hình thức diễn ra hàng ngày ở khắp mọi nơi trên trái đất, thậm chí có nơi mà nhiều người trong chúng ta chưa từng nghe tên hay hiểu rõ vị trí địa dư của nó. Càng kể sao hết những nhiệt tình nồng thắm, những sự giúp đỡ to lớn từ tinh thần đến vật chất của các đoàn thể nhân dân, chính phủ các nước bạn đã đến với nhân dân ta. Nếu cuộc Cách mạng tháng Tám hay cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của chúng ta trong khoảng những năm 1945—1954, nhân dân thế giới đã có nhiều người nhắc đến những chữ « Việt-minh », « Điện biên phủ », « Hồ-chí-Minh » thì hiện nay Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam với uy tín ngày càng lớn lao của nó đã trở nên quen thuộc khắp thế giới, chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa với Chủ tịch Hồ-chí-Minh đã được coi như người cầm lái cơ đầu của phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc Mỹ. Nói tóm lại, cuộc chiến tranh chống Mỹ của dân tộc Việt-nam đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một nước và cả thế giới tiến bộ đều đứng về phía Việt-nam.

Trước hiện trạng vô cùng phần khởi kể trên, nếu chúng ta chỉ giải thích một cách đơn giản là vì chúng ta có chính nghĩa nên được bạn bè năm châu đồng tình và ủng hộ thì có chỗ đúng, nhưng vẫn chưa đủ. Sự thực lịch sử đã cho biết là trong cuộc đấu tranh giải cấp cũng như đấu tranh dân tộc, những người có chính nghĩa thì cuối cùng vẫn thắng nhưng

không phải lúc nào cũng thắng. Hơn một trăm năm trước đây, những cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của tập đoàn này hay thủ lĩnh khác trong các tầng lớp nhân dân ta chẳng phải là làm một việc đại nghĩa đó sao? Vậy mà vẫn bị cô độc và tránh không khỏi thất bại. Còn nhiều thí dụ khác không thể kể hết ra đây. Chỉ biết rằng muốn thắng quân thù là bọn phi nghĩa, ta có sức mạnh của chính nghĩa, nhưng còn phải có những điều kiện khác để đưa chính nghĩa đến thắng lợi.

Trở lại việc thế giới tiến bộ đương nhiệt liệt ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của ta. Trước hết phải nhận rằng: ta có được sự ủng hộ to lớn như ngày nay chính vì dân tộc ta đã đoàn kết chiến đấu vô cùng bền bỉ và gian khổ, đã khắc phục nhiều khó khăn, tự lực can đảm sinh, tử không đến có, từ yếu đến mạnh. Thật thế, nếu ta bị khuất phục trước sức mạnh hung bạo của quân địch thì tiếng nói chính nghĩa của chúng ta cũng bị nghẹt và những lực lượng yêu chính nghĩa trên thế giới cũng không cứu giúp được ta. Như thế nghĩa là điều kiện chủ quan của ta có tốt thì mới tiếp thu được sự ủng hộ của khách quan, hay nói đúng hơn, tạo những điều kiện thuận lợi về khách quan. Bây giờ thì ta càng đánh càng mạnh càng thắng cũng như sự giúp đỡ của anh em bè bạn ta càng to lớn càng đầy thêm đã thắng lợi của ta.

Từ cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam đến cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân cả nước, chúng ta còn phải đặt nó vào bối cảnh lịch sử hiện thời là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đã thành một hệ thống và phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên mạnh ở Á, Phi và Mỹ la tin. Đế quốc Mỹ, tên sen đầm quốc tế chuyên đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc và tự do tiến bộ trên thế giới, không những là kẻ thù chí tử của nhân dân ta, mà còn là kẻ thù chung của các hạng người bị áp bức, các dân tộc nhỏ yếu trên thế giới. Do đó, cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân ta đã gắn bó chặt chẽ với vận mạng của phe

xã hội chủ nghĩa, với phong trào chống đế quốc và bảo vệ hòa bình trên toàn thế giới. Đối với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, cuộc chiến tranh chống Mỹ, giải phóng miền Nam của ta, đồng thời còn bảo vệ tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Chúng ta đã nghe nhiều lời tuyên bố của chính phủ và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa rằng viện trợ Việt-nam chống đế quốc Mỹ là thực hiện nhiệm vụ vô sản quốc tế đối với một nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa. Đối với các dân tộc bị áp bức, cuộc chiến tranh chống Mỹ của ta là một đòn quyết liệt đánh vào đầu tên trùm đế quốc nên những thắng lợi to lớn của ta đã cổ vũ các nước Á, Phi, Mỹ la tin coi thắng lợi của ta cũng là thắng lợi của bạn. Việc đế quốc Mỹ sa lầy đến tận cổ ở miền Nam và đương bị đánh chặn dữ dội ở miền Bắc nước ta đã gieo tin tưởng vững chắc vào các dân tộc đương đứng trên mặt trận chống đế quốc rằng một dân tộc đoàn kết và quyết tâm chiến đấu, chịu đựng mọi gian khổ thì vẫn có thể đánh bại được đế quốc, ngay cả đế quốc hùng mạnh nhất trong bọn chúng là đế quốc Mỹ. Cuộc chiến tranh chống Mỹ của ta còn quan hệ mật thiết với việc bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới. Thật thế, còn có chủ nghĩa đế quốc là còn có nguy cơ chiến tranh, hơn nữa, tên trùm đế quốc hiếu chiến chưa bị đánh giập đầu thì hòa bình thế giới vẫn bị đe dọa và loài người chưa thể an cư lạc nghiệp. Do đó, muốn bảo vệ hòa bình phải cương quyết chống đế quốc, kẻ đương gây chiến tranh và phá hoại hòa bình. Chúng ta đã từng nghe tiếng nói của những người yêu chuộng hòa bình ở khắp mọi nơi trên diễn đàn quốc tế rằng cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình phải gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Các nước bạn xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã rất thông cảm với ta, cho rằng nhân dân Việt-nam đã dồn đế quốc Mỹ vào con đường hầm không lối thoát còn có tác dụng là ngăn cản đế quốc Mỹ quấy rối ở nhiều nơi khác, đặc biệt là âm mưu của chúng câu kết với bọn phục thù Tây Đức muốn nhóm lại ngọn lửa chiến tranh ở châu Âu. Rõ ràng là trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta hiện nay, mục đích thiết thân của ta là giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, nhưng ý nghĩa và ảnh hưởng của nó đã có một tầm quan trọng rất rộng lớn, tinh thần quốc tế rất rõ rệt. Loài người ở trên hành tinh chúng ta hiện nay nói đến phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc, nói đến bảo vệ hòa bình thế giới là phải gắn nó với cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam.

Ở đây, tôi không thể trích dẫn nhiều những lời tuyên bố của các Hội nghị quốc tế, chính

phủ các nước, đoàn thể nhân dân các nước và các lãnh tụ, các nhân sĩ thế giới đã nói về cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Việt-nam để chứng minh cho nhận định kể trên, mà chỉ trích dẫn những lời nói tiêu biểu nhất trong những ngày gần đây:

Đồng chí Chu Đức, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã tuyên bố trong bữa tiệc chiêu đãi phái đoàn Quốc hội ta sang thăm Trung-quốc vừa rồi: *«Cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt-nam đã bảo vệ tiền đồn phía đông nam của phe xã hội chủ nghĩa, ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước trên thế giới, kiềm chế và làm gẽu lực lượng xâm lược và chiến tranh của đế quốc Mỹ, làm đảo lộn kế hoạch xâm lược hồng làm bá chủ thế giới của đế quốc Mỹ. Nhân dân Việt-nam đã có sự đóng góp vô cùng to lớn vào cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới».*

Đồng chí Cô-xư-ghin, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên bang cộng hòa Xô-viết đã tuyên bố trong buổi lễ tốt nghiệp khóa đầu tiên sinh viên trường Đại học Hữu nghị các dân tộc Lumen-ba ở Mạc-tư-khoa: *«Cuộc chiến tranh nhân dân ở Việt-nam nhất định sẽ giành được thắng lợi và thắng lợi đó là thắng lợi của các lực lượng giải phóng dân tộc. Liên-xô đã và sẽ giúp đỡ bằng nhiều hình thức cho nhân dân Việt-nam, nạn nhân của sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Nhân dân yêu chuộng hòa bình và tự do trên thế giới phải chống một cách mạnh mẽ sự xâm lược của Mỹ và bảo vệ Việt-nam là nước đứng trên tuyến đầu của cuộc đấu tranh của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân».*

Đồng chí Fi-đen Ca-xtrô, Thủ tướng chính phủ Cu-ba, đã phát biểu trong cuộc mít-tinh kỷ niệm lần thứ 12 cuộc tiến công vào trại lính Môn-ca-đa ngày 26-7: *«Tất cả các dân tộc trên thế giới cần phải vô cùng biết ơn nhân dân Việt-nam, bởi vì nhân dân Việt-nam đã cho thế giới một bài học phi thường. Nhân dân Việt-nam đương đầu với quân xâm lược Mỹ, đương tiến hành một cuộc chiến đấu thắng lợi, đương đánh bại bọn đế quốc và đương dạy cho chúng nó rằng: không có một sức mạnh quân sự nào có thể đè bẹp một dân tộc cách mạng, dù nhỏ bé đến đâu, và tất cả các kỹ thuật hiện đại, tất cả các máy bay ném bom, tất cả các phương tiện kinh tế cũng không thể đánh bại được dân tộc nhỏ bé quyết tâm chiến đấu».*

Bản tuyên bố của chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-liên ngày 7-8-1965 có nói: *«Ngày nay cuộc đấu tranh của nhân dân*

Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược là một cuộc đấu tranh để bảo vệ tự do và độc lập của đất nước và là một cuộc đấu tranh để bảo vệ liên đoàn của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á và giữ gìn hòa bình ở châu Á và thế giới».

Đồng chí Phô-tô Ca-mi, đại biểu An-ba-ni đã phát biểu tại Đại hội Hòa bình thế giới ở Hen-xanh-ky tháng 7-1965: « Việt-nam là mặt trận chính của cuộc đấu tranh chung của các dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc và lũ tay sai. Nhân dân Việt-nam không những đấu tranh cho tự do và độc lập dân tộc của mình, mà còn vì tự do và độc lập của tất cả các dân tộc trên thế giới. Với máu của mình, nhân dân Việt-nam đang góp phần quyết định vào sự nghiệp chung của tất cả các dân tộc và vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình thế giới ».

Đồng chí Ia-nôx Ca-đa, bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng xã hội công nhân Hung-ga-ri đã tuyên bố ngày 6-8-1965: « Đảng và chính phủ Hung-ga-ri coi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược hiện nay là vấn đề quan trọng nhất trên

thế giới, coi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam là cuộc đấu tranh chung của phong trào công sản quốc tế và nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ ».

Bức thư của Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Vê-nê-đuy-ê-la gửi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam có câu: « ... Sự nghiệp chính nghĩa giải phóng dân tộc của miền Nam Việt-nam không chỉ là sự nghiệp của nhân dân nước bạn, mà là sự nghiệp của các dân tộc trên thế giới và đặc biệt là của nhân dân Vê-nê-đuy-ê-la ».

Nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Bo-rê-đin 5-1965, có câu: « Thắng lợi của nhân dân Việt-nam đã cổ vũ quần chúng nhân dân Bo-rê-đin và động viên cuộc đấu tranh của họ chống đế quốc Mỹ... ».

Những lời nói chí tình và chí lý kể trên đã nói lên đầy đủ tình chất và vị trí cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta trong phong trào giải phóng dân tộc, chống đế quốc và bảo vệ hòa bình trên thế giới hiện nay.

20-8-1965

ĐỀ ÁN THÀNH LẬP HỘI NHỮNG NGƯỜI...

(Tiếp theo trang 1)

Hoạt động của Hội đoàn kết lực lượng để phát triển công tác sử học, cụ thể là nhằm thực hiện những nhiệm vụ đã ghi trong Dự thảo điều lệ và sẽ tập trung vào ba công tác chính sau đây:

- 1 — Nâng cao trình độ của hội viên, tăng cường hợp tác xã hội chủ nghĩa.
- 2 — Phổ biến khoa học lịch sử.
- 3 — Đẩy mạnh hoạt động sử học nghiệp dư.

Đại diện một số cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử như Viện Sử học, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, Khoa sử Đại học Tổng hợp, Khoa sử Đại học Sư phạm v.v... sẽ lập ra Ban vận động thành lập Hội.

Ban vận động sẽ chuẩn bị, nghiên cứu kế hoạch và tiến hành việc tuyên truyền vận động thành lập Hội. Sau khi hoàn thành công tác chuẩn bị, Ban vận động sẽ triệu tập Hội nghị thành lập.

Hội nghị thành lập Hội những người công tác sử học Việt-nam, với tinh thần là Hội hội đại biểu những người làm công tác khoa học lịch sử, sẽ thông qua điều lệ, đường lối hoạt động, phương hướng công tác cụ thể của Hội và sẽ bầu Ban chấp hành để lãnh đạo công việc của Hội cho đến kỳ Đại hội sau.

(Văn Dự thảo điều lệ Hội những người công tác sử học Việt-nam in ở cuối tập chí N.C.L.S. này)

LỜI DI CHỨC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

CHƯƠNG - THÂU

Ngày 29-10-1985 vừa chẵn 25 năm ngày tạ thế của nhà ái quốc Phan-bội-Châu. Để tưởng nhớ đến nhà cách mạng tiên bối, chúng tôi, nhân danh một người của «phương hậu tử» đầy lòng ái mộ chí sĩ, cũng là người lắng quan tâm theo dõi, tìm tòi nghiên cứu về Phan-bội-Châu, nhân dịp này xin giới thiệu với bạn đọc một số di chúc của cụ để một lần nữa chúng ta cùng nhau ôn lại những ngày cuối cùng đầy bi thảm nhưng rất trong sạch của một người suốt đời hiến thân cho nước.

Như chúng ta đều biết, cụ Phan-bội-Châu sau khi bị Pháp bắt đưa về «an trí» ở Bến Ngự (Huế), cuộc đời hoạt động cách mạng của cụ coi như «nửa chừng đứt gánh», bao nhiêu hy vọng của cụ muốn đóng góp cho công cuộc tiếp tục cứu dân cứu nước đã như bị bóp chết từ trong trứng! Rồi suốt trong 15 năm cuối cùng sống trong tình trạng người tù giam lỏng, cụ bị cách biệt với cuộc đời sôi nổi bên ngoài đang bừng bừng khí thế cách mạng ngày càng phát triển, nhất là các phong trào đấu tranh của công nhân, của Xô viết Nghệ Tĩnh, của Mặt trận Dân chủ Đông-dương do Đảng cộng sản Đông-dương lãnh đạo... Ông già Bến Ngự ầu ầu như không biết gì tin tức bên ngoài mặc dầu vẫn cố gắng nghe ngóng qua bạn bè đến thăm viếng đôi khi với trong điều kiện ngặt nghèo vì mặt thám canh chừng ráo riết, hoặc cũng cố gắng theo dõi tin tức qua báo chí công khai, nhưng làm sao mà cụ có thể hiểu được một cách chính xác tình hình cách mạng đang tiến như vũ bão bằng cơ quan báo chí công khai vốn do đế quốc thao túng và chi phối ấy? Con cá một khi đã không được sống trong nước nữa thì làm sao mà có thể hấp thu được các chất dinh dưỡng trong lành? Một con người sinh ra như chỉ để mà hành động, mà hoạt động cách mạng, giờ đây phải bó gột nơi để đó cỡ kính, lại không có hoàn cảnh tiếp xúc với tư trào cách mạng mới, nên tư tưởng của cụ Phan lúc này không tiến kịp được với phong trào cách mạng chung nữa. Trong tập lều tranh dưới chân núi Ngự sớm tối bàn bạn với vài người thân và đàm bầy trẻ nhỏ, hoặc nhiều lúc neo thuyền bên dòng sông Hương, ngồi đối diện với tâm hồn, nhìn cuộc đời với muôn vạn đắng cay khổ nhục,

giận mình chưa làm được gì cho quốc dân vinh hiển! Buồn nát lòng. Cụ Phan cảm thấy mình như «đắc tội» với nhân dân tổ quốc và cho rằng sống mà không đấu tranh, không trực tiếp phục vụ cách mạng, sống mà phải nhờ vả anh em bạn bè đồng chí là sống thừa, là «sống cuộc sống chân rân». Cố nhiên đó là cách nói tự khiêm đàng qui ở cụ, chúng ta không bao giờ dám trách cứ cụ. Bởi vì, ở cụ Phan, những năm cuối cùng sống trong cảnh bị tù, nhan nhản bọ chó sán, chim mồi ấy mà vẫn giữ được một tấm lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc Pháp sâu sắc, thủy chung như nhất, cụ vẫn giữ được nhân cách cao thượng của một người cách mạng chân chính, không thêm hãm ơn kẻ thù, cự tuyệt hết mọi «giúp đỡ» của bọn chúng. Ngoài ra, cụ vẫn không ngừng cố gắng dùng chút hơi tàn của mình để làm thơ, viết sách báo nhằm góp phần kích lệ đồng bào, nhắc nhở mọi người đoàn kết thương yêu nhau, nhất là để giáo dục thế hệ thanh niên, đồng thời cũng gửi gắm ở đó lòng tin tưởng ở tiền đồ của dân tộc. Giữa lúc ấy thì quân đội Nhật tiến vào Đông-dương. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai lan rộng. Ách thống trị tàn bạo của hai tên đế quốc Nhật Pháp bắt đầu đè nặng lên đầu dân ta. Nhìn thế cuộc đổi thay mà càng cảm gan chấy nước mắt. Nhưng cụ Phan đã già yếu lắm rồi. Ngay cái cảm xúc của một Tô Đông-Pha đời Tống khi bị truất ra chốn hải tần để cũng có lúc «thoát tục» ngâm thơ cũng không còn nữa! Con bệnh lại hoành hành thế xác nhà chí sĩ. Để trút bầu tâm sự sâu kín của mình, cụ làm đôi câu đối tự vấn, nguyên văn:

« Thiên hồ nhiên? Đế hồ nhiên? Tử dĩ đồ
hư, cảnh tịch hưng trung mai Không Mạnh;

天胡然?帝胡然?死已徒虛,更惜胸
中埋孔孟;

«Quốc như thử! Dân như thử! Sinh phục
hà luyện, hảo tưng thế ngoại tác Hy Hoàng».

國如此!民如斯!生復何戀,好從世
外作羲皇。

(Dịch: «Trời sao vậy? Chúa sao vậy? Chết
âu cũng là không, hạnh phúc trong lòng vui
Không, Mạnh;

« Nước như thế! Dân như thế! Đời còn gì đáng tiếc? thối ra ngoài cuộc học Hy, Hoàng » (1).

Và cụ tự đề vào bức « di tượng » của mình những dòng đầy nước mắt :

« Cứu quốc tồn chủng, hữu chi vô tài, kim cánh dữ quốc dân trường từ tội vọng khuất thứ »

救國存種，有志無才，今竟與國民長辭
罪望乞恕

(Dịch : Lo cứu nước, bảo tồn giống nòi, có chi nhưng không có tài, nay xin có lời từ biệt quốc dân và mong tha thứ cho).

Cái bản khoản ray rứt của một tâm hồn chứa chan tinh thần trách nhiệm thật vô cùng cao cả và cảm động!

Đồng thời cụ cho đăng thêm trên báo *Tiếng dân* « *Mấy lời vĩnh quyết* » sau đây :

« Phan-bội-Châu, một tên dân Việt-nam, trước lúc gần chết mà chưa tắt hơi, kinh có mấy lời rất thành thực từ biệt cùng anh em đồng bào :

Trước kia không kê, kê từ năm 1906... khiến cho người nước kẻ ở người đi, kê còn người mất và bị lụy rất nhiều, toàn là tội ác về tay tôi gây nên. Mà may quá! Từ năm 1925 tôi mang cái sống thừa về nước đến giờ, anh em đồng bào đã không ai trách tội tôi, mà lại quá thương yêu tôi, tôi thực là hổ thẹn với đồng bào ta và cảm ơn vô cùng. Trải 15 năm nay, nằm co trong túp lều ở Bến Ngự cùng chiếc đò trên sông Hương đoạn đời sống thừa của tôi, không việc gì đáng nói và đồng bào đã thừa rõ. Bây giờ tôi đã đến lúc lâm biệt, xin có lời từ biệt.

Bội-Châu từ trước tới nay, đối với đồng bào đã không chút gì là công, mà lại tội ác quá nặng. Bây giờ tôi chết, thiệt là một tên dân trốn nợ và vũ nợ, đồng bào có thứ lượng cho tôi thì xác tôi tuy chết mà tinh thần tôi vẫn cảm ơn đồng bào luôn luôn...

« Người đến khi gần chết, lời nói hẳn lành 人之將死其言也善 ». Nay tôi đã đến lúc « gần chết » đó, xin có mấy lời gan phôi tỏ lời hy vọng cuối cùng với đồng bào :

Đồng bào Việt-nam ta có trên 20 triệu, bấy nhiêu đầu óc, bấy nhiêu tai mắt, bấy nhiêu chân tay, nếu biết thân yêu nhau, đồng lòng hợp sức làm cái bổn phận quốc dân đối với tổ quốc, ... Không thế, trên mặt địa cầu sau này sẽ không có hình bóng dân tộc Việt-nam nữa, thì Bội-châu này dầu có trốn nợ, vũ nợ cũng may mà được chết trước anh em, tôi lấy làm một điều hạnh phúc.

Mấy lời trên, tôi xin từ biệt và cảm ơn đồng bào.

Kính :

Phan Bội Châu quyết biệt

潘佩珠訣別 (2)

Nhưng điều mà cụ quan tâm nhất, hy vọng nhiều nhất vẫn là thanh niên, những người « kẻ chi thuật sự » của cụ. Lúc này trên giường bệnh, trước khi lấp hốt cụ vẫn tỉnh táo đọc cho người nhà chép bài « *Từ giã bạn bè lần cuối cùng* »

« Mục sàu tiền lộ vô tri kỷ :

Thiên hạ hà nhân bất thức quân ? (3)

Bây mười tư tuổi trót phong trần,

Nay được bạn mới tinh thần hoạt hiện (4).

Những ước anh em đầy bốn biển,

Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian!

Sống xác thừa mà chết cũng xương tàn,

Câu tám sự gởi chim ngàn cá biển.

Mừng được đọc bài văn sinh văn (5) :

Chữ đá vàng in mấy đoạn tâm can...

Tiếc mình nay sức mỏng, tri thêm khan,

Lấy gì đáp khúc đàn tri kỷ?

Nga nga hồ : chi tại cao sơn,

Dương dương hồ : chi tại lưu thủy! (6)

Đàn Bá Nha mấy kẻ thưởng âm?

Bỗng nghe qua, khóc trộm lại thương

thầm :

Chung kỳ chết, e quảng cảm không gày

nữa!

Nay đương lúc từ thần chờ trước cửa,

Có vài lời ghi nhớ về sau :

Chúc phượng hậu tử (7) tiền mau!...

(1) Đặng-thai-Mai — Văn thơ Phan-bội-Châu. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1958, tr. 215.

(2) Báo *Tiếng dân* số 1528 ngày 31-10-1940.

(3) Câu ở trong *Đường thi*, bài « Biệt đồng đại » của Cao Thích, nghĩa là :

Chớ buồn lối trước không tri kỷ,

Thiên hạ ai người chẳng biết ông?

(4) Hoạt hiện : thể hiện sức sống.

(5) Sinh văn : tế sống.

(6) Hai câu trong sách *Liệt tử*, lời Chung Tử Kỳ nhận xét tiếng đàn của bạn là Du Bá Nha, nghĩa là :

Tiếng vút lên ấy : chi hướng đặt vào nơi núi cao.

Tiếng cuồn cuộn ấy : Chi hướng đặt vào nơi nước chảy.

(7) Phượng hậu tử : Thế hệ sau, đồng nghĩa hậu bối, hậu sinh.

Có thể nói từ sau khi bị đưa về «an trí» ở Huế, do chỗ không thể trực tiếp hoạt động cho cách mạng được nữa, ngoài việc dùng phương tiện duy nhất là văn thơ để khích lệ lòng yêu nước của đồng bào và để gửi gắm tâm sự bi đát của mình, cụ Phan cũng đã chuẩn bị cho mình cái chết trong sạch, giữ trọn thanh danh với đời. Cụ trẻ nên thận trọng và chu đáo, đúng như đức tính khiêm tốn của cụ, việc phiên tự đến bà con anh em là một điều bất đắc dĩ, là... tội lỗi. Nám chắc ngày chết sắp đến, cụ cho xây sẵn sinh phần và cụ còn cho khắc cả bia mộ do bản thân cụ thảo sẵn «tự minh». Đọc những dòng «tự minh» soạn trước lúc chết những 6 năm, chúng ta không khỏi bùi ngùi cảm động:

«Phan Bội Châu sinh huyết tự minh:

潘風珠生大自銘

«Đur vạn cổ trạch dã, dư tử tức tốc táng tr thi, thả thiết tuân như ha sở liệt chi chúc ngữ: 余萬古宅也, 余死即速葬於是, 且切遵如下所列之詞語:

«Cấm chỉ quan quách khám liệm trúc phân thiết diện đẳng nhất thiết tục lệ.

禁止棺槨衾襲 築墳設祭等一切俗例。

«Cấm chỉ tang phục tang nghi khốc đẳng đẳng nhất thiết hư văn.

禁止喪服哭奠哭詞等一切虛文。

«Cấm chỉ phó tang cáo ai đẳng nhất thiết hư văn.

禁止寫喪告哀等一切虛文。

«Thân bằng cổ hữu, hữu nhân bất cập tri dư từ giả tận khả tâm thiên

親朋故舊, 有人不及知余死者盡可心戚。

«Phạm ngữ hậu nhân thành ái dư giả, duy kế chi thuật sự (1) dư bất tất cần.

凡我後人讀受余者, 雖有志述事, 雖不必拘。

Nam lịch giáp tuất niên... nguyệt... nhật.

南曆甲戌年.....月.....日

Tây lịch nhất thiên cửu bách tam thập tứ tr niên ... nguyệt... nhật. »

西曆一千九百三十四年.....月.....日

«Dịch: «Lời tự minh sinh huyết Phan-bội-Châu:

«Đây là nhà ở muôn đời của ta, khi ta chết thì phải chôn ngay tại đây và phải tuân theo lời dặn này:

«Cấm khám liệm quan quách, đắp mộ lập đền thờ theo tục lệ.

«Cấm để tang cúng tế theo hư văn.

«Cấm ai cáo phó tang theo lối hư văn.

«Thân bằng cổ hữu vì không biết tin ta chết, chỉ để lòng thương nhớ thôi.

«Phạm người sau thành tâm thương ta, chỉ kể vài thuật sự, ngoài ra chẳng cần gì khác.

«Nam lịch năm Giáp tuất tháng... ngày...

«Tây lịch năm 1934 tháng... ngày...» (2).

Cuộc đời bốn ba hoạt động tìm phương cứu nước của cụ Phan-bội-Châu từ trước đến nay chúng ta đã biết nhiều. Còn tâm trạng của cụ riêng những ngày cuối cùng trước khi tắt thở là như vậy. Nhờ đến «ông già Bến ngự», hình ảnh của một bậc lão thành cách mạng với những dòng tâm huyết trên đây cũng đã nói với chúng ta nhiều lắm. Cái thanh cao, cái khi tiết — dù có khi không thật lành mạnh — của một nhà nho yêu nước và cách mạng đã làm kích động lòng người. Vì đây cũng chính là những dòng tràn đầy nước mắt và chừa chau máu nóng hết lòng vì dân vì nước, trước khi từ già cõi đời trở lại với chúng ta. Ngày nay chúng ta vinh dự được sự lãnh đạo của Đảng tiền phong của giai cấp công nhân mà đứng đầu là Hồ Chủ tịch kính yêu, chúng ta đang làm nên những sự nghiệp phi thường. Trên con đường đi tới của lịch sử dân tộc, nhân dân ta đang giành được từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và thắng lợi ngày càng to lớn. Đế quốc Mỹ xâm lược đang điên cuồng bắn giết đồng bào ta nhưng cũng chính là cơn rầy chết của chúng trước bão táp đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam và nhân dân thế giới. Những điều mà cụ Phan-bội-Châu dặn dò thế hệ nối tiếp cụ đang được thực hiện một cách thắng lợi vẻ vang ngoài cả dự kiến của cụ. Dưới tuổi vàng hãn cụ «cũng được lấy làm một điều hạnh phúc» như trong lời vĩnh quyết của cụ?

18-8-1955

(1) Chỗ này khuyết mất mấy chữ.

(2) Theo tài liệu của Anh Minh Ngô-tiành-Nhân — Cụ Sào Nam 15 năm bị giam lỏng ở Huế. Anh Minh xuất bản ở Huế năm 1956.

TÀI LIỆU VỀ PHONG TRÀO TÂY-SƠN

I — MẠC THỊ GIA PHẢ VÀ TRẬN RẠCH-GÀM — XOÀI-MÚT

CA - VĂN - THƯỜNG

Chúng ta đều biết rằng trận Rạch-gâm — Xoài-mút năm giáp thìn (1785) là một trận tiêu diệt chiến lớn trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam. Từ trước đến nay, chúng ta đều thông qua các sách lịch sử của nhà Nguyễn mà biết về trận Rạch-gâm — Xoài-mút.

Theo *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ) thì « mùa hạ tháng sáu vua (Nguyễn Ánh) từ Xiêm đem quân về Gia-định. Vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng Chiêu Sương đem hai vạn thủy quân, 300 chiến thuyền đi giúp ». *Gia-định thông chí* của Trịnh-hoài-Đức cho biết « không bao lâu, có việc nước Miến-điện xâm lấn, vua (Xiêm) thứ hai đi đánh, bèn ủy cho cháu là Chiêu Tăng làm sứ tướng, Chiêu Sương làm tiên phong đem hai vạn quân thủy, 300 chiến thuyền chọn ngày 9 tháng sáu khởi hành ». Như vậy là khi xâm lược Gia-định, quân Xiêm có hai vạn và 300 chiến thuyền.

Theo *Mạc thị gia phả* (1) của Võ-thế-Dĩnh thì số quân Xiêm tiến vào xâm lược Gia-định năm giáp thìn (1784) có đến năm vạn. Chúng ta hãy nghe một đoạn trong *Mạc thị gia phả* nói về việc tướng Chiêu Tăng và tướng Chiêu Sương đem quân vào Gia-định: « Ngày mùng 9 tháng sáu năm giáp thìn, Chiêu Tăng thống lãnh thủy quân và chiến thuyền từ Vọng-các xuất quân. Tả Tiếp (Tả quân Chu-vân-Tiếp) hộ giá. Tham tướng (chức của Mạc-tử-Sinh con Mạc-thiên-Tịch) đem thuộc binh đi theo. Tháng Tâm đại quân (Xiêm) đổ bộ vào Kiên-giang ».

Sau khi kể việc Chu-vân-Tiếp bị quân Tây-sơn giết chết ở sông Mán-thít, việc Chiêu Tăng, Chiêu Sương chiếm Ba-xắc, Trà-luộc, việc quân Xiêm ý thế cướp bóc, giết hại nhân dân... tác giả *Mạc thị gia phả* viết tiếp: « Được tin báo Nguyễn Huệ đến, năm vạn thủy binh vào Gia-định cứu viện, quân Nguyễn Huệ đến cũng Mỹ-tho, từ đó tiến đến sông Trà-ôn, hàng ngày thừa lúc nước lên, đánh quân ta. Quân của vua (Nguyễn Ánh) theo bãi sông đồng đồn.

Còn quân Xiêm đến đổ bộ lên bờ cổ thủ, chiến thuyền dân theo bờ sông làm thế ý giặc. Hơn mười ngày giặc đến, quân Xiêm chưa đánh, họ (quân Tây-sơn) bèn lui lại, đem thuyền dân ra sông lớn để đợi cơ hội.

« Lúc bảy giờ Nguyễn Huệ cầm mặt sai một tù binh người Cao-miền đem gấm vóc, vàng bạc đến đồn quân Xiêm nêu việc thông ước để dụ hòa. Chiêu Tăng cho gọi vào. Người Cao-miền bị bắt làm tù binh, được tướng Tây-sơn phải đến cùng vương tử (Chiêu Tăng) thông ước, nêu điều khoản để trình bày với vương tử: Tàn triều và cựu triều có việc tranh giành lãnh thổ và nhân dân, không thể cùng nhau lưỡng lập được. Nay nước tôi cùng nước Xiêm cách trở xa xôi, không ngờ vương tử lại vượt đường xa đến chốn này. Không gì bằng hai nước chúng ta hòa hiếu với nhau. Nếu việc nước tôi hoàn thành thì sẽ y lệ tiến cống. Như thế có phải là được lợi lâu dài không? Cho nên việc cựu chúa (chỉ Nguyễn Ánh) nước chúng tôi, để mặc chúng tôi lo liệu, vương tử không cần phải giúp hộ ». Chiêu Tăng tỏ vẻ như chấp thuận, hậu đãi sứ giả và nói: « Ta biết chủ người (chỉ Nguyễn Huệ) có ý tốt phải người đến với ta, ta xin tuân theo. Nhưng làm việc lớn không phải dễ dàng, không nên tiết lộ, sợ sinh ra điều chẳng hay. Người về nói với chủ soái người hãy đợi cơ hội mới liệu định được ».

« Nghe sứ giả về báo, Nguyễn Huệ tin ngay, (ông) nghĩ rằng quân Xiêm chỉ tham của, ta lấy lợi mà nhử, thì thế nào cũng được việc. Thế là ngày ngày, Nguyễn Huệ cho mời quân Xiêm sang thuyền (quân Tây-sơn) để khoe chiến cụ đầy đủ. Khi quân Xiêm về, (ông) tặng vóc lụa. Mấy chục quân Xiêm qua lại

(1) Gia phả họ Mạc ở Hà-tiên kể từ Mạc Bửu do Võ-thế-Dĩnh biên tập, hiện có hai bản ở Thư viện Khoa học.

chiến thuyền Tây-sơn đều được hậu tặng. Nguyễn Huệ cho là quân Xiêm trùng kế mình.

« Chiêu Tăng mời vua đến kể hết đầu đuôi câu chuyện mưu kế của giặc. Vua cười chẳng nói gì. Chiêu Tăng tỏ lời tạ ơn vua ngự mình : « Tôi vâng lệnh đem quân vượt biển sang giúp quốc vương, nay chưa rõ thắng bại, nếu tôi tham của cải, thì có khác gì loài cầm thú cắn lại người. Nếu vì lợi mà phải mất trận, làm nhục nước, thì thân tôi có tránh được và mất đầu không? Xin quốc vương chế nghị ngờ. Ngày nay theo kế ấy, giặc tin tôi, tôi không phòng bị, ta nên thừa thế mà đánh phá giặc ngay. Xin hẹn đến tháng 9 (tháng chạp) quốc vương đem ngự binh đi trước xông vào thuyền giặc. Tôi cùng bản bộ chư tướng xưa tất cả chiến thuyền lớn nhỏ tiến lên phá các thuyền ngang sông của giặc, làm thế nào cũng toàn thắng ». Vua nghe lời. Đồng thời vua lại ra lệnh cho Tham tướng (Mạc-ừ-Sinh) về trấn thủ Trấn-giang, nghĩ rằng nếu xảy ra việc bất trắc, thì sẵn có đường rút lui. Tham tướng lên trước, đi đến Loang-hồ (Vĩnh-long) đổ thuyền.

« Đêm hôm ấy (tháng 9 tháng chạp) đến canh năm, ở Loang-hồ nghe tiếng đại bác bắn dữ dội, biết là ta đã khai chiến với giặc. Một lúc sau, thấy quan tiêu hoàng môn chèo những người bị thương về. Hỏi về chiến trận thì (quan tiêu hoàng môn) trả lời rằng : « Lúc đầu các thuyền của vua đều xông lên phóng hỏa đốt các tàu của giặc. Quân giặc sợ lửa cháy, nhảy xuống nước chết rất nhiều. Quân Xiêm, vì lòng tham, tranh nhau lấy của, không hợp lực đánh phá tàu giặc nên bị Nguyễn Huệ đốc thúc những chiến thuyền phía sau xung phong từ chiến đánh phá thuyền Xiêm. Lệnh Nguyễn Huệ rất nghiêm, quân lính nào không quyết chiến, thì chém ngay, nên người người quên mình đánh lấy được, các tướng sĩ cũng liều mình xông thuyền lên đánh tan quân ta ».

« Vua thấy thế giặc rất mạnh, không thể chống lại nổi, phải lui về sông Trà-luộc rồi đến Cường-thành để làm nậu... Chiêu Tăng, Chiêu Sương cũng bỏ thuyền lên bờ chạy trốn. May nhờ tá hính Cao-miên dẫn đi đường bộ qua Quang-hóa về Nam-vang. Tiền quân là Dũng hầu thấy quân Chiêu Tăng thua to, cũng kéo quân theo đường Quang-hóa đến Nam-vang bàn việc quân với Chiêu Tăng. Các chiến thuyền đều bị đánh chìm hết. Những tàn quân lần lượt tụ họp. Chiêu Tăng kiểm lại số quân : Lúc xuất quân tất cả thủy bộ gồm năm vạn quân, nay chỉ còn hơn một vạn. Chiêu Tăng rất lấy làm hổ thẹn, không biết làm thế nào. Muốn tiếp tục đánh nữa, nhưng vì sợ dân tâm thù oán, nên không dám đánh, chỉ còn đợi lệnh trên gọi về để chịu tội chết mà thôi.

« Vua về đến Trấn-giang, Tham tướng Từ Sinh và phó cai đội Tín đưa vua lên thuyền

của tham tướng đi đến Hà-tiên... Vua định đi ra đảo Hải-châu... »

Xét đoạn trên trong *Mạc thị gia phả*, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét như sau :

1 — Năm giáp thìn, số quân Xiêm kéo sang xâm lược Gia-định không phải là hai vạn, mà là năm vạn. Số quân Xiêm bị tiêu diệt ở Rạch-gầm — Xoài-mút không phải là hai vạn hay hơn hai vạn, mà là gần bốn vạn.

2 — Số quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ đem vào Gia-định đánh quân Xiêm là năm vạn. Tài liệu này chứng tỏ người ngỡ rằng không đúng sự thật. Chúng ta đều biết rằng đến tháng sáu năm 1789 khi mang quân ra Thanh-long « Phá Lê diệt Trịnh » Nguyễn Huệ mới có ở trong tay hai vạn quân. Như vậy thì năm 1789 khi vào Gia-định đánh quân Xiêm, Nguyễn Huệ không làm sao có thể có đến năm vạn quân được.

3 — Trong trận Rạch-gầm — Xoài-mút, Nguyễn Ánh đã đem quân bản bộ đi tiên phong mở đường cho quân Xiêm tiến theo sau.

4 — Trước khi đánh quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh, Nguyễn Huệ đã dùng mưu để làm kiêu lòng địch và lấy tin tức tình báo về quân Xiêm. Ông biết quân Xiêm hám lợi, nên ông đã dùng vàng bạc, gấm vóc để nhử quân Xiêm.

5 — Tác giả *Mạc thị gia phả* tỏ ra rất thiên vị Nguyễn Ánh, và đã dùng hết cách nhằm làm hạ thấp thắng lợi của quân Tây-sơn như cho rằng quân của Nguyễn Ánh đã chủ động xông vào đốt thuyền Tây-sơn, quân Xiêm sợ dĩ bị thua là vì tham của, không chịu hợp sức để cùng đánh quân Tây-sơn. Để thiên vị đến mức nào, tác giả cũng không dấu được sự thực là quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã bị quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy phá trại ở trận phục kích Rạch-gầm — Xoài-mút.

6 — Vì thiên vị quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh và thù ghét quân Tây-sơn, cho nên tác giả *Mạc thị gia phả* cho rằng Chiêu Tăng và Chiêu Sương sau khi chạy đến Nam-vang « muốn tiếp tục đánh nữa ». Nhưng thật ra quân Xiêm đã ở vào cái thế không thể chiến đấu được nữa rồi. Nếu năm vạn quân (theo *Mạc thị gia phả*) và quân bản bộ của Nguyễn Ánh không thể đánh được quân Tây-sơn, thì hơn một vạn quân làm sao lại có thể đánh được quân đội của Nguyễn Huệ, nhất là sau khi đã bị quân đội của Nguyễn Huệ đánh cho thua lừng khừng? Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 về Đại Nam thực lục chính biên (dệ nhất kỷ) cho biết sau trận Đại Tây-sơn như cọp. Ý kiến này hoàn toàn đúng sự thật.

* * *

Mặc lối gươm phá, mặc dầu ra mặt bành vực Nguyễn Ánh và những thành vi cũng rấn cán gươm của y, vẫn không che giấu được một sự thật là quân Tây-sơn chiến đấu rất dũng cảm, quên mình giết giặc; quân Xiêm tham lam tàn bạo; quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã bị quân Tây-sơn đánh cho đại bại; Nguyễn Huệ là một tướng lĩnh rất giỏi

về nghệ thuật chia rẽ lực lượng đối phương và biết vận dụng đủ mọi thủ đoạn để lấy các tin tức tình báo về các hoạt động và tinh thần chiến đấu của lực lượng đối phương...

Trong khi viết lịch sử phong trào Tây-sơn, như vậy là chúng ta có thể tham khảo ít nhiều *Mặc thị gia phá*.

II — MỘT BÀI HỊCH CỦA QUANG TRUNG

PHAN-HUY-LÊ — DINH-XUÂN-LÂM

Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn và triều Quang-trung là những sự kiện lịch sử quan trọng mới xảy ra cách chúng ta ngày nay trên một thế kỷ rưỡi. Nhưng do chính sách trả thù một cách đê tiện của Nguyễn Ánh và triều Nguyễn nói chung, do quan điểm giai cấp và thái độ hẹp hòi của các nhà sử học phong kiến đối với phong trào nông dân, những tài liệu về Tây-sơn và Quang-trung còn lại hiện nay không những rất ít về số lượng mà còn bị bóp méo và xuyên tạc khá nhiều. Tình trạng đó đã gây ra nhiều khó khăn cho các nhà nghiên cứu sử học trong việc khôi phục lại đầy đủ những trang sử đấu tranh oanh liệt của nông dân Tây-sơn và những cống hiến to lớn của người anh hùng « áo vải » Quang-trung, cũng như trong việc phân tích và đánh giá những biến cố lịch sử trọng yếu xảy ra vào cuối thế kỷ XVIII. Vì vậy công việc nghiên cứu về lịch sử Tây-sơn đòi hỏi chúng ta một mặt phải tận dụng có phê phán những tài liệu thư tịch trong nước, đồng thời phải tìm tòi, khai thác triệt để mọi nguồn tài liệu có liên quan để bổ sung thêm những thiếu sót của thư tịch. Trong những nguồn tài liệu bổ sung này, tài liệu do các thương nhân và giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ ghi chép lại có thể cung cấp cho chúng ta một số sự việc bổ ích về Tây-sơn. Trong khi nghiên cứu những tài liệu này, chúng tôi có chú ý đến một bài hịch của Quang-trung gửi quan lại, quân lính và nhân dân hai phủ Quảng-ngãi, Qui-nhơn, đề ngày 10 tháng 9 năm Quang-trung thứ năm (tức ngày 27-8-1792).

Hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy nguyên văn của bài hịch này. Chúng tôi có đối chiếu với chính sử của triều Nguyễn và những tài liệu lịch sử trong nước nhưng không thấy có tài liệu nào đề cập đến bài hịch. Theo C.B. Maybon (Charles B. Maybon) thì bản dịch tiếng Pháp của bài hịch này được công bố lần đầu tiên trong *Tin tức giáo hội phương Đông* (Nouvelles des Missions Orientales) mà các giám

đốc Chung viện của Hội truyền giáo đối ngoại ở Luân-đôn đã nhận được vào những năm 1793, 1794, 1795, 1796. Bản dịch này không ghi rõ tên người dịch (1). Còn bản dịch hiện nay chúng tôi sử dụng là do giáo sĩ Đơ la Bit-xa-se (De la Bissachère) phiên dịch, rồi đưa vào tập du ký của mình. Tập du ký này viết xong từ năm 1807 nhưng đến năm 1920 mới được C.B. Maybon chỉnh tề công bố (Nhà xuất bản Champion — Paris), sau hơn một thế kỷ nằm trong sở lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp (2).

Sau đây chúng tôi xin dịch lại toàn văn bài hịch của Quang-trung theo bản dịch tiếng Pháp của Đơ la Bit-xa-se:

Từ hơn hai mươi năm nay, tất cả các người lớn đến nhỏ đều không ngừng chịu ơn huệ của anh em Tây-sơn ta. Trong suốt thời gian đó, nếu anh em ta đã giành được những thắng lợi trong Nam ngoài Bắc thì rõ ràng cũng là nhờ vào lòng trung thành của hai phủ (3). Chính ở đây anh em ta đã tìm thấy những người dũng cảm và những bề tôi lương đồng để lập nên triều đình. Nơi đâu anh em ta đã kéo quân đến là kẻ thù đều bị đánh cho thất bại và tan tác.

(1) *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère*, Paris 1920, tr. 173 — 174, chú thích (1).

(2) Tập *Du ký* của De la Bissachère hiện có tại Sở lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, ngoài bài bạt và lời giới thiệu của Renouard de Sainte-Croix là người năm 1807 đã yêu cầu giáo sĩ De la Bissachère viết tập *Du ký*, gồm các phần chính sau đây: Lược truyện cuộc chinh phục Đảng Ngoài bởi chúa Nguyễn Ánh; tình hình xứ Đảng Ngoài; hai tài liệu phụ lục trong đó có bài hịch của Quang-trung.

(3) Từ hai phủ Quảng-ngãi, Qui-nhơn. Chữ « province » trong bản dịch tiếng Pháp ở đây là chỉ « phủ » chứ không phải « tỉnh » vì lúc bấy giờ chưa có đơn vị tỉnh.

nơi đầu anh em ta đã mở rộng chính chiến là bọn quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng... Về phần cái triều đình cũ thì nài còn rơi rớt lại (1) thì từ hơn ba mươi năm nay, ta chưa hề thấy chúng làm được điều gì hay. Trong trăm trận giao tranh với ta, binh lính của chúng đều bị đánh cho tan tác, tướng tá của chúng đều bị giết chết; đất Gia-định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng. Các người đã từng được chứng kiến những điều ta nói, nếu chưa được nhìn tận mắt thì li ra cũng đã được nghe tận tai rồi. Kể làm chi lên Chúa khôn nạn kia (2)! Còn bọn dân kèn nhát (3) đất Gia-định ngày nay dám họp quân nổi dậy, tại sao các người lại sợ hãi chúng đến thế? Tại sao lòng dạ các người lại đầy nổi kinh hoàng như vậy? Nếu như quả: thủy, bộ của chúng đã kéo ra và chiếm đóng rất nhanh các cửa biển của các người thì đức đại Hoàng đế (4) cũng đã biên thư cấp báo cho ta biết rõ sự tình, và ta nhận thấy rằng quan lại, quân lính và toàn thể dân chúng trong hai phủ đã không có can đảm để chống cự lại, và chính vì thế mà bọn chúng đã chiếm được các miền hiện lọt vào tay chúng, chờ đản có phải vì bọn chúng tài giỏi. Hai đạo quân thủy bộ của các người đều bỏ trốn mỗi đạo một nẻo. Giờ đây, tuân lệnh đức Hoàng huynh, ta sửa soạn một đạo thủy bộ hùng binh và sẽ thân hành kéo vào đánh bại quân giặc để như bể gậy cành khô củi mục. Con tất cả các người, các người không cần để ý đến bọn giặc đó, đừng sợ hãi bọn chúng, mà chỉ cần mở mắt, ngóng tai để nhìn và nghe những điều ta sẽ làm. Các người sẽ thấy các phủ Bình-khang và Nha-trang (5) thực ra chỉ là những mảnh vụn của cái thây ma Gia-định, phủ Phú-yên đã từng luôn luôn là trung tâm chiến tranh, và cuối cùng từ phủ Bình-thuận vào đến Cao-miên, ta sẽ lấy lại tất cả trong nháy mắt để cho mọi người biết rằng chúng ta thực sự là anh em với nhau, và chúng ta không bao giờ lại có thể quên được rằng chúng ta cùng chung một dòng máu.

Ta kêu gọi tất cả các người lớn nhỏ hãy ra sức giúp rập Hoàng gia và giữ lòng trung thành gắn bó với Hoàng đế trong khi chờ đợi quân ta quét sạch phủ Gia-định và đặt lại vương quyền ở đây. Danh tiếng hai phủ các người sẽ đời đời bất tử trong sử sách. Các người không được quá nhẹ dạ tin vào những lời đồn đại về bọn người châu Âu, hạng người đó nào có thể có tài cán gì, bọn chúng tất cả đều mắt xanh như mắt rắn và các người chỉ được xem bọn chúng như những cái xác trôi bị sóng biển Bắc đánh giạt vào, có gì là đáng lạ để đến nói với ta về những chiếc tàu đồng và bông bay (6).

Tất cả các làng thuộc hai phủ nằm trên đường hành quân của ta phải lo làm cầu khạp nơi để quân ta đi được nhanh chóng. Một khi

nhận được lệnh này, các người phải cỡi ngựa tuấn hành.

Phải kính vàng lịch này vì đây là ý muốn của ta.

Ngày 10 tháng 7 năm Quang-trung thứ năm » (7).

* * *

Bài bịch trên đây tuy không được ghi chép hay nhắc đến trong những tài liệu lịch sử trong nước mà đến nay chúng tôi được biết, nhưng có nhiều căn cứ để xác nhận giá trị chân thực của nó.

Về mặt xuất xứ, bài bịch này đã được các giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ dịch ra tiếng nước ngoài và công bố trong những tập tin tức của Giáo hội phương Đông hay của Giáo hội nước ngoài từ những năm cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XIX. Bản dịch chúng tôi sẽ dùng ở đây là của giáo sĩ Đơ la Bit-xa-se (De la Bissachère)—một giáo sĩ người Pháp đã sống ở nước ta trong khoảng thời gian từ 1790 đến 1806 hay 1807 (8), nghĩa là vào lúc bản bịch của Quang-trung được công bố. Tác giả sống ở Đàng ngoài, nhất là ở Nghệ-an, là khu vực thuộc quyền cai trị của Quang-trung. Điều đó chứng tỏ rằng bài bịch của Quang-trung được viết ra để gửi cho nhân dân hai phủ Quảng-ngãi, Qui-nhơn lúc bấy giờ thuộc

(1) Chỉ chính quyền họ Nguyễn ở Đàng-trởng và thế lực của Nguyễn Ánh.

(2) Bản tiếng Pháp chú thích là « vị vua đang trị vì và đã từng chạy trốn sang các nước châu Âu ». Đây là một sai lầm vì lần lộn Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh. « Tên Chúa khôn nạn » ở đây là Nguyễn Ánh đã xưng vương tại Gia-định vào ngày 5-2-1730. Nguyễn Ánh sau lên làm vua, nhưng chưa hề trốn sang châu Âu. Còn hoàng tử Cảnh thì có theo Bá-đa-lộc sang châu Âu đi cầu cứu nước Pháp, nhưng chết sớm vào ngày 20-3-1801 và chưa hề làm « chúa » hay « vua ». Ch. B. Maybon đã chú thích định chính lại sai lầm này.

(3) Chỉ bọn đại địa chủ và tôi tớ của Nguyễn Ánh ở đất Gia-định.

(4) Bản dịch tiếng Pháp là « le grand Empereur » tức Nguyễn Nhạc đã xưng làm Hoàng đế trung ương từ năm 1736.

(5) Bản dịch tiếng Pháp viết là Bình-cang và Gia-trang.

(6) Ý nói đến những vũ khí và phương tiện chiến tranh mà bọn tư bản thực dân Pháp « viện trợ » cho Nguyễn Ánh.

(7) Nguyễn văn bản dịch tiếng Pháp trong *La relation sur le Tonkin et le Cochinchine de Mr De la Bissachère*, Paris 1920, tr. 173-176.

(8) Ch. Maybon, sách đã dẫn, tr. 8; Ad. Launay, *Mémorial de la société des Missions Étrangères*, t. II, tr. 323

quyền cai trị của Nguyễn Nhạc, nhưng cũng được công bố hay truyền bá cả ở khu vực phía bắc Quảng-ngãi thuộc quyền cai trị của Quang-trung. Bài hịch đó có lẽ gây ra những tác động sâu sắc trong nhân dân nên mới làm cho những giáo sĩ ngoại quốc chú ý và đem dịch toàn văn ra tiếng nước ngoài. Đó là Bit-xa-se là một người đương thời nên tất nhiên đã được nghe và đọc bài hịch ngay khi nó mới được công bố và sau đó đã đem dịch ra tiếng Pháp. Bản dịch này đăng trong tập *Tin tức hội truyền giáo đối ngoại* năm 1892.

Về mặt nội dung thì những sự việc cho đến những tên đất và năm tháng nêu lên trong bài hịch đều phù hợp với chính sử và những tài liệu đáng tin cậy khác. Nội dung cơ bản của bài hịch là Quang-trung động viên tinh thần chiến đấu của nhân dân và quân lính hai phủ Quảng-ngãi, Qui-nhon, kêu gọi mọi người hãy ủng hộ chính quyền Tây-sơn, hướng ứng cuộc tấn công mà Quang-trung đang chuẩn bị nhằm tiêu diệt thế lực của Nguyễn Ánh ở đất Gia-định. Bài hịch này viết vào ngày 10 tháng 7 năm Quang-trung thứ 5 tức là ngày 27-8-1792. Vào khoảng thời gian trước đó ít nhiều — nghĩa là vào khoảng đầu và giữa năm 1792 — trong chính sử của triều Nguyễn và trong một số thư từ của các giáo sĩ ngoại quốc có mặt ở nước ta lúc bấy giờ (1) cũng có đề cập đến một dự luận trong nước nói rằng Quang-trung đang chuẩn bị tấn công vào Gia-định nhằm quét sạch lực lượng của Nguyễn Ánh.

Theo chúng tôi thì bài hịch trên đây của Quang-trung là một tài liệu xác thực và có giá trị có thể góp phần bổ sung và xác minh thêm một số khía cạnh trong khi nghiên cứu về cuộc chiến tranh giữa Tây-sơn với Nguyễn Ánh, cũng như trong khi đánh giá vai trò của Quang-trung. Tiếc rằng, cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy nguyên văn của bài hịch (có thể viết bằng chữ nôm hay chữ Hán nôm như chúng ta vẫn thường thấy trong nhiều văn kiện của Quang-trung) và phải sử dụng bản dịch tiếng Pháp của một người ngoại quốc. Bài hịch bằng tiếng Việt khôi phục lại qua hai lần dịch từ Việt ra Pháp rồi từ Pháp ra Việt không thể tránh khỏi những hạn chế và nhược điểm của những bản dịch, và do đó không thể lột hết được tinh thần của nguyên văn bài hịch.

Toàn bộ bài hịch tập trung lên tinh thần chiến thắng, khi thế mạnh kiệt của quân Tây-sơn và niềm tin vững chắc của Quang-trung vào lực lượng của bản thân mình. Dưới sự lãnh đạo của anh em Tây-sơn — đặc biệt là Quang-trung — quân Tây-sơn đã từng đánh cho kẻ thù

«thất bại và tan tác», đã từng quật ngã mọi chính quyền phong kiến phản động trong nước và tiêu diệt hai đạo quân xâm lược của Xiêm và Thanh. Còn Nguyễn Ánh — dưới mắt của Quang-trung — chỉ là một «tên chúa khốn nạn», là cái «roi rớt» của «cái triều đình cũ thời nạt» mà «lời hơn ba mươi năm nay, ta chưa hề thấy chúng làm được điều gì hay». Bản thân Nguyễn Ánh cũng đã từng bị thất bại thảm hại trước nhiều cuộc tấn công của quân Tây-sơn, và như Quang-trung đã nói «đất Gia-định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng». Lúc bấy giờ, Nguyễn Ánh đã chiếm được Gia-định và đã tấn công ra khu vực của Nguyễn Nhạc. Nhưng đối với Quang-trung thì đó cũng chỉ là cái «thầy ma», là cái «cánh khô cũ rục» có thể bẻ gãy bất cứ khi nào. Nguyễn Ánh só giành được một số thắng lợi nào đó, theo Quang-trung là do bọn địa chủ phản động ở Gia-định «hợp quân với địch», là do nhân dân «sợ hãi», «kuông có can đảm để chống cự lại». Thực ra, những thắng lợi của Nguyễn Ánh còn có nhiều nguyên nhân khác sâu xa và phức tạp hơn nữa, trong đó có cả sự chia rẽ trong nội bộ anh em Tây-sơn và sự bất lực, bạc nhược của Nguyễn Lữ ở Gia-định và Nguyễn Nhạc ở Qui-nhon. Đó những tài liệu chứng tỏ rằng Nguyễn-Huệ không phải không nhìn thấy những điều đó. Trong tờ *Chiếu tức vị* cuối năm 1788, Nguyễn Huệ đã từng nói rằng «Đại huyh (tức Nguyễn Nhạc — P.H.L. và Đ.X.L.)... chỉ muốn giữ lấy một phủ Qui-nhon, tự giàng mình xuống làm Tây-chúa» (2). Trước khi chết, một lần nữa, Nguyễn Huệ căn dặn các tướng tá: «... Thái-dực thì tuổi già, cần an hưởng lạc, không lo gì đến hậu hoạn...» (3). Nhưng trong bài hịch này, Quang-trung không muốn nêu lên những điều đó là để bảo vệ uy tín cho Nguyễn Nhạc và để củng cố mối đoàn kết giữa các lực lượng Tây-sơn nhằm tiêu diệt kẻ thù chung là thế lực phong kiến phản động của Nguyễn Ánh. Cảnh trong bài hịch, Quang-trung đã kêu gọi nhân dân, quan lại và quân lính hai phủ Quảng-ngãi, Qui-nhon «giữ lòng trung thanh gần bó với Hoàng đế (tức Hoàng đế trung ương Nguyễn-Nhạc — P.H.L. và Đ.X.L.)» và muốn tỏ cho mọi người biết rằng anh em Tây-sơn «thực sự là anh em với nhau», «là cùng chung một dòng máu». Quang-trung đặt quyền lợi chung lên trên quyền lợi riêng, muốn xóa bỏ những mối

(1) Xem *Đại-nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ; *Nouvelles lettres éditiales*; *Documents relatifs à l'époque de Gia-long* (B.E.F.E.O.XII, 1912).

(2) *Ngô gia văn*; *hai tuyển*, bản viết tay, q. X.V.

(3) *Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập*, bản in gỗ, q. 30.

hiềm khích nội bộ để tập trung lực lượng đối phó với những thế lực phong kiến phản động đang ngóc đầu dậy.

Còn đối với lực lượng can thiệp của bọn tư bản Pháp thì Quang-trung coi đó chỉ là cái «*xác trôi bị sóng biển Bắc đánh giật vào*» và kêu gọi nhân dân không nên khiếp sợ trước vũ khí mới lạ của bọn chúng, không nên «*que nhy dạ tin vào những lời đồn đại*» về bọn chúng. Đối với các thương nhân và giáo sĩ phương Tây, Quang-trung thì hành một chính sách rất rộng rãi nhưng cũng rất kiên quyết. Quang-trung chủ trương mở rộng quan hệ ngoại thương với các nước ngoài — kể cả các công ty tư bản phương Tây — và cho phép các giáo sĩ được lập nhà thờ và truyền đạo. Nhưng mặt khác, Quang-trung kiên quyết trấn áp mọi hoạt động can thiệp và gián điệp của bọn thương nhân nước ngoài và bọn giáo sĩ đội lốt thầy tu. Bọn này lúc bấy giờ đang lợi dụng cuộc xung đột giữa Tây-sơn với Nguyễn Ánh và đang ráo riết hoạt động để xâm nhập vào nước ta. Tiêu biểu nhất những hoạt động thực dân này là tên giám mục Bá-đà-lộc. Chính tên này đã xúi giục con chiên giúp đỡ Nguyễn Ánh trong bước đường bôn ba, đã bày đường cho Nguyễn Ánh bàn nước cho Pháp; Sau khi hiệp ước Véc-xay (Versailles) không được thi hành vì tình hình cách mạng Pháp, cũng chính tên thực dân cáo già này đã vận động bọn tư bản thực dân ở các thuộc địa Pháp «*giúp đỡ*» Nguyễn Ánh. Từ năm 1788 có những chiếc tàu của Bá-đà-lộc chở người và vũ khí đến giúp Nguyễn Ánh đánh lại Tây-sơn. Bọn thực dân Pháp và Nguyễn Ánh ra sức khuếch đại tác dụng của những chiếc tàu và vũ khí phương Tây để lừa bịp nhân dân và tuyên truyền cho ảnh hưởng của Nguyễn Ánh. Ngoài tàu chiến, súng ống, đạn dược, một sĩ quan Pháp là M. Boát-xơ-răng (M. Boisserand) còn chế tạo và thả lên không một quả bóng lạm cho một số người rất kính ngạc (1). Thực ra, lực lượng «*viện trợ*» của bọn tư bản Pháp lúc đó không nhiều lắm và không thể là nhân tố quyết định cuộc chiến tranh giữa Tây-sơn và Nguyễn Ánh. Năm 1792, quân Tây-sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy đã từng đánh đắm một chiếc tàu phương Tây do tên sĩ quan Pháp là Ma-nuy-ten (Manuel) chỉ huy. Đây là một chiếc tàu Bồ-đào-nha, học hai lớp đồng, trang bị 5 khẩu đại bác (2). Đối với Quang-trung, bọn quân nhân người Pháp đó chẳng có «*tai can*» gì và «*lạc động*», «*đồng bay*» của chúng chẳng «*cao gì dưng lạ để nói với ta*». Qua kinh nghiệm thực tế và bằng vào lực lượng hùng hậu của bản thân mình, Quang-trung tỏ ra không hề nao núng trước lực

lượng can thiệp và kỹ thuật của bọn thực dân Pháp và kêu gọi nhân dân chống lại luận điệu lừa bịp vũ khí và kỹ thuật của chúng.

Vấn đề căn bản chúng tôi muốn xác minh qua bài lịch này là dự kiến của Quang-trung định tấn công vào Gia-định để tiêu diệt tận sâu huyết lực lượng của Nguyễn Ánh. Vấn đề này có được đề cập đến trong bộ *Đại-nam thực lục chính biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn và được nhiều nhà nghiên cứu sử học lưu ý. Bè sứ này có chép lại một bức thư của Nguyễn Ánh gửi cho vua Xiêm vào tháng 4 năm 1792, trong đó có đoạn nói rằng: «*Nay nghe giặc Nguyễn-nhân-Huệ chọn quân Bê-hê được hơn hai, ba mươi vạn người, mưu cử đại binh thủy bộ vào cướp [Gia-định]*» (3). Theo bức thư này thì kế hoạch tấn công của Quang-trung dự định như sau: quân bộ sẽ theo đường núi qua đường Chân-lạp đánh xuống Sài-gòn; quân thủy sẽ vượt biển vào Côn-lôn đổ bộ lên Hà-tiên rồi đi đường Long-xuyên, Kiên-giang đánh vào mặt trước Sài-gòn. Nguyễn Ánh nói rằng, sau khi chiếm được Gia-định, quân Tây-sơn «*sẽ đánh tới Xiêm*» nên «*đó chẳng những là thù riêng của quả nhân, mà cũng là thù của nước Xiêm nữa*» (3). Do đó Nguyễn Ánh muốn liên kết với Xiêm, nhờ một đạo quân Xiêm đánh sang Nghệ-an, trong lúc quân thủy bộ của Nguyễn Ánh đánh ra Qui-nhơn. Như vậy thì, theo sự tính toán của Nguyễn Ánh, «*giặc* (chỉ quân Tây-sơn — P.H.L. và Đ.X.L.) *giữ Nghệ-an, thì vương* (chỉ vua Xiêm — P.H.L. và Đ.X.L.) *dành ngả trước, quả nhân đánh ngả sau; nếu giặc giữ Phú-xuân thì vương quấy rồi ở ngả sau, quả nhân đánh ngả trước, dẫu anh giáp đánh thì giặc không còn đi đâu được nữa*» (3). Nguyễn Ánh viết bức thư trên cho vua Xiêm trong khi vua Xiêm đang đòi Nguyễn Ánh giúp cho một đạo quân đánh lại Tây-sơn để «*bảo thủ*» cho Vạn-tượng và yêu cầu Nguyễn Ánh trả lại đất Long-xuyên, Kiên-giang cho Mạc Công Bình và đất Ba-xắc cho Chân-lạp. Do đó khi sử dụng tài liệu trên, các nhà nghiên cứu từ trước đến nay đều tỏ ý hoài nghi, cho rằng việc Quang-trung dự định tấn công vào Gia-định chỉ là tin Nguyễn Ánh tung ra để gây áp lực đối với vua Xiêm, vừa để cầu cứu thêm sự «*giúp đỡ*» của Xiêm, vừa để trì hoãn những yêu cầu về đất đai và quân lính của vua Xiêm. C.B. Nay-hông sau

(1) Ch. Maybon, sách đã dẫn, tr. 176.

(2) G. Taboulet, *Sur le matelot Manuel, mort au champ d'honneur en combattant pour Gia-long*, Bulletin de la Société des Etudes indo-chinoises, t. XV n^o 3-4, 1940, tr. 61.

(3) *Đại-nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, q. VI, t. 2 — 3; bản dịch của nhà xuất bản Sử học, t. II, tr. 155.

khả dân tài liệu trên, cũng nhận định rằng: kế hoạch của Nguyễn Ánh « không có mục đích gì khác hơn là làm cho vua Xiêm lo sợ và đề xin quân cứu viện » (1).

Nhưng bài hịch của Quang-trung gửi quan lại, quân lính và nhân dân hai phủ Quảng-ngãi, Quy-nhơn, kết hợp với một số tài liệu khác cho phép chúng ta loại trừ nghi vấn trên, và khẳng định kế hoạch tấn công của Quang-trung vào đất Gia-định là có thật.

Theo Đại nam thực lục chính biên thì vào tháng 6 năm 1792, Quang-trung có phái « 40 chiếc thuyền của bọn giặc biển Tề-ngôi » vào hoạt động ở vùng ven biển Bình-khang, Bình-thuận lúc bấy giờ đã thuộc về Nguyễn Ánh (2). Tề-ngôi là một đầu mục của đám giặc biển lúc bấy giờ thường gọi là « giặc tàu ô ». Giặc biển « tàu ô » hoạt động mạnh ở miền hải đảo và ven biển vịnh Bắc-bộ ngày nay. Quang-trung ra sức chiêu dụ bọn giặc biển này vừa để thu nạp lực lượng của chúng sử dụng vào những mục đích quân sự, vừa để trừ bỏ những hoạt động cướp bóc của chúng. Quang-trung đã từng sai Ngô-thời-Nhiệm nhiều lần viết thư dụ hàng quân « tàu ô », phân tích các lẽ hơn thiệt để kêu gọi chúng đầu hàng (3). Một số đầu mục quân « tàu ô », trong đó có Tề-ngôi, đã đầu hàng Quang-trung và được Quang-trung phong cho làm tổng binh, cấp cho thuyền bè, vũ khí, lương thực để đi do thám tình hình nhà Thanh và những nơi cần thiết (4). Do đó việc Quang-trung sai Tề-ngôi đem 40 chiếc thuyền vào hoạt động ở vùng ven biển Khang — Thuận chứng tỏ rằng Quang-trung đang muốn thăm dò và điều tra lực lượng của Nguyễn Ánh để chuẩn bị cho cuộc tấn công qui mô của mình.

Trong một bức thư gửi về Paris đề ngày 16-6-1792, giáo sĩ La Béc-bút-xơ (La Barousse) cũng nói rằng vào khoảng tháng 2 năm ấy có nghe tin Quang-trung định đánh vào Gia-định: « Trong tháng 2 vừa rồi, chúng tôi sắp phải rời bỏ con chiến thuyền yếu của mình để đi trốn khỏi phải rơi vào tay quân thù (chỉ quân Tây-sơn — P.H.L. và Đ.X.L.) » (5). Theo bức thư này thì bộ binh của Tây-sơn — khoảng 3 vạn người — sẽ theo đường núi qua đất Lào, đất Chân-lạp đánh xuống Gia-định; còn thủy binh do chính Quang-trung chỉ huy sẽ vượt biển để bộ bịt kín các cửa biển ở Gia-định, không cho Nguyễn Ánh chạy trốn. La Béc-bút-xơ là một giáo sĩ người Pháp đến Đàng trong vào ngày 20-9-1787 và sống ở Gia-định trong những năm xảy ra cuộc chiến tranh Tây-sơn — Nguyễn Ánh. Tin Quang-trung định tấn công vào Gia-định lúc bấy giờ hẳn đã được las truyền khá rộng làm cho La Béc-bút-xơ và các giáo sĩ phương Tây khác phải lo sợ và chuẩn bị chạy trốn.

Trong một bức thư khác viết từ Sài-gòn ngày 26-6-1793 gửi cho Boa-rê (Boiret), La Béc-bút-xơ lại một lần nữa nhắc đến dự định tấn công của Quang-trung. Tác giả bức thư nói rằng Quang-trung chết « vào lúc đang chuẩn bị một đạo quân thủy, bộ để vào đánh bảo thù nhà vua (chỉ Nguyễn Ánh — P.H.L. và Đ.X.L.) và những người châu Âu (chỉ bọn tư bản Pháp và phương Tây đang giúp Nguyễn Ánh chống Tây-sơn — P.H.L. và Đ.X.L.) » (6).

Những tài liệu dẫn ra trên đây đều thống nhất với nhau và hoàn toàn phù hợp với nội dung bài hịch của Quang-trung. Nhưng bài hịch là cứ liệu vững chắc nhất để xác nhận những tài liệu trên và khẳng định kế hoạch của Quang-trung dự định tấn công vào Gia-định. Theo bài hịch thì Quang-trung đã « sửa soạn một đạo thủy bộ hùng binh » và sẽ tự mình chỉ huy cuộc tấn công vào sào huyệt của Nguyễn Ánh. Quang-trung tin tưởng sắt đá rằng với lực lượng đó, quân Tây-sơn sẽ lấy lại Gia-định « trong nháy mắt » và quân Nguyễn Ánh sẽ bị đánh bại « dễ như bẻ gãy cành khô gỗ mục ».

Khi công bố bài hịch thì có lẽ mọi công việc chuẩn bị cho cuộc tấn công đã được sắp xếp chu đáo và lễ xuất phát của quân Tây-sơn chỉ còn là vấn đề ngày giờ nữa mà thôi. Nhưng tiếc rằng chỉ khoảng 20 ngày sau khi bài hịch được viết ra, ngày 29 tháng 7 năm Quang-trung thứ năm (ngày 16-9-1792) (7) vua Quang-trung đã chết một cách đột ngột, bỏ dở dang cả sự nghiệp canh tân dựng nước với bao nhiêu hoài bão to lớn và bỏ dở dang cả cuộc tấn công tiêu diệt Nguyễn Ánh đã chuẩn bị bấy lâu nay. Cho đến hơi thở cuối cùng của đời mình, Quang-trung vẫn nghĩ đến cách diệt trừ kẻ « quốc thù ở Gia-định » và đã trở trăn lại với các tướng thân tín rằng: « Nay ta bị bệnh, tất

(Xem tiếp trang 19)

(1) Ch. B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Paris 1919 tr. 307.

(2) Đại-nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, q. VI, t. 4.

(3) Ngô gia văn phái tuyển q. XV còn chép một số bài « Chiêu dụ tàu ô » do Ngô Thời Nhiệm viết theo lệnh của Quang-trung.

(4) Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập q.30. Đại Thanh thực lục.

(5) L. Cadière, *Documents relatifs à l'époque de Gia-long* B.E.F.E.O. XII n° 8, tr. 25—26. La Barousse cũng đề cập đến việc này trong thư gửi Guinne ngày 16-6-1792 (xem *Nouvelles lettres édifiantes*, t. VII. 156—163).

(6) L. Cadière, sách đã dẫn, tr. 23-29.

(7) Theo sự xác minh của Hoàng-xuân-Hãn trong *La-sơn phu tử*, nhà xuất bản Minh-tân, Paris, 1952, tr. 155—156.

VỀ CUỘC KHỎI NGHĨA CỦA TRẦN TẤN VÀ ĐẶNG-NHƯ-MA!

NĂM GIÁP TUẤT (1874) Ở NGHỆ-AN VÀ HÀ-TĨNH

ĐẶNG-HUY-VÂN

PHỤ LỤC*

II — Hai bài thơ nôm của Trần Tấn

I — Bài ca trù của Trần Tấn

1

Giới Nam-Việt âu vàng chói chói,
 Bắc Nam đều một mối (1) giang san.
 Hội thừa bình (2) nước trị nhà an,
 Cây cỏ cũng nhuần ân vũ lộ.
 Biển bình lữ xưa từ Mậu ngọc (3),
 Thuyền Dương di thuận gió lại Nam-kỳ;
 Ước giảng hòa một bọn gian phi
 Sao nỡ để Dương di làm rối mái!
 Quá ngàn nhẽ tâm kinh chưa lặng
 Vũng Nam hải chưa yên thêm đờ giải
 Bắc hà.
 Hạc (4) hững hờ còn chuồng giống yêu ma
 Nên kiêu lộng dể dân nhà gây oán nợ
 Vậy có kẻ : « Sách mã Hồng sơn lộ »
 « Hoành chu Lam thủy tân » (5).
 Miền thôn ấp bỗng rần rần (6),
 Xung trận lửa kinh thay, bầy nã nùng
 tiết hạ (7).
 Giới một phương khói lửa mịt mù,
 Gật gờ (8), đánh kiếm chốn tàng khu;
 Môn đồ cũng hồn xiêu phách lạc
 Con chiến lại tan tành sao xác.
 Sự bất kỳ vụ ưc ngầm Kinh cầu (?) (9)
 Hồn thăng thiên khéo ngàn ngờ chiều;
 Thế vô nại, phải đem nương cánh Hạc (10).
 Lúc phòng triệt con ngai (11) còn nhón
 nhác!
 Phải đầu phương phỉ ác mà nghi,
 Sự đã rồi trách kẻ vụng suy;
 Còn hộ tả ưc lương (12) chi bấy tả!
 Đạo cương thường nghĩa cũ,
 Cõi Hồng Lam phong hỏa (13) hãy phiêu
 diêu.
 Sự này cây cáo tuyên kiêu (14)
 Sơn làm Hoan Ái (15) hãy nhiều hùm beo.
 Hội này ai chờ quý trêu.

Mi ở đây thì tau ở đây,
 Mi mãn chi mãi quý tau đây.
 Một trận hỏa công cho chúng biết,
 Ba hồn chúng cụ cũng lên mây.

* (Bổ sung thêm vào bài đã gửi đăng ở Tập chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 75 tháng 6 năm 1965.

(1) Mối : một giải.

(2) Thừa bình : nhân lúc thái bình.

(3) Mậu ngọc : năm 1858, năm thực dân Pháp đánh Đà-nẵng.

(4) Hạc : chỉ Nguyễn-khắc-Đản quê ở làng Xuân-viên, huyện Nghi-xuân, Hà-tĩnh. Khi thi hội được Tự-đức phê khen « Hạc lập kê quán » (nghĩa là con hạc đứng giữa bầy gà). Ông là người chủ hòa và đã được cử làm bồi sứ trong phái đoàn Phan-thành-Gián sang Pháp cho nên bị Trần Tấn lên án trong bài này, coi như người tiêu biểu cho phái chủ hòa ở Nghệ-an — Hà-tĩnh.

(5) Câu này nghĩa là quất ngựa trên đường núi Hồng, ngang thuyền bên sông Lam, ý nói có người anh hùng nổi dậy chống xâm lược và chống bọn phong kiến đầu hàng.

(6) Rần rần : rầm rầm.

(7) Tiết hạ : tiết mùa hè.

(8) Gật gờ : bị đe dọa, cời cờ.

(9) Câu này chưa rõ nghĩa nhưng chưa tra cứu được.

(10) Hai câu này ý nói: sợ quá nhưng thế không thể làm sao được phải dựa vào phái chủ hòa.

(11) Con ngai : con ngai.

(12) Hộ tả ưc lương : ủng hộ che chở cho người Thiên chúa giáo, ưc hiệp người lương (người ngoài đạo).

(13) Phong hỏa : gió lửa, ý nói giặc giã.

(14) Tuyên kiêu : khoe khoang, kiêu ngạo.

(15) Hoan Ái : Tên tỉnh Thanh-hóa, và Hà-tĩnh, Nghệ-an cũ.

(Ghi theo lời kể của cụ Trần-đức-Lượng
 xã Thanh-chi, huyện Thanh-chương)

Tây sang, Tây phải kéo về Tây.
Non sông đắm máu mảy thu chầy.
Bán nước cầu vinh đã mảy kẻ
Xênh xang chi đó mủ với giầy.

(Theo lời kể của cụ Trần-đức-Lượng xã
Thanh-chí, huyện Thanh-chương.)

III — Ba bài về về cuộc khởi nghĩa giáp tuất.

I

Nửa nghìn vạn hội.
Một mối giang sơn,
Nước trị nhà an,
Sông trong biển lặng ;
Bông đầu Đà-nẵng,
Cỏ giặc tàu Tây.
Đội ba năm này,
Quan binh kháng nghị ;
Triều đình khu xử,
Sức hãy còn thừa,
Ông Cẩn (?) mắc lừa
Nam thành thất thủ.
Phan کیا, Lâm nọ (1)
Tần Cối (2) hậu thân,
Đương mặt sứ thần.
Giảng hòa cắt địa :
Quan binh bắt ý,
Phụng chỉ triệt hồi, (3)
Trương Định mở cõi, (4)
Lại còn chống mãi.
Sĩ binh bị hại,
Trong bấy nhiều năm,
Chỗ được êm dằm (5)
Dọc ngang ba tỉnh.
Con chiến vùng vĩnh, (6)
Cây thế cây thần,
Gật gờ (7) cỏ dân
Phân cư giảng đạo ;
Một đoàn tà giáo
Nào giảng, nào già.
Ba tỉnh thêm ba,
Cỏ người cỏ dốt
Dân lương phần uất
Dân tả ngang tàng.
Kiêu vàng lọng vàng,
Giảm mực linh mực,
Hội lễ thủy lục (?)
Kẻ van kẻ ngán
Kiêu lọng làm cần
Gian ngoan xiết kẻ.
Bác-kẻ, Thanh Nghệ,
Ngân hồ xa gần
Yểm ướ (8) thành thần,
Hai dân phược dọc ;
Nháp tường ca khúc.

Diều nhau làm chơi,
Bị gậy nỏ cời (9)
Vấn thân xứ Nghệ,
Nhân khi làm lễ,
Làm phúc cho ăn ;
Nào xa nào gần,
Đồng nghe đồng thấy.
Mậu Thìn năm ấy (10)
Nam-định địa phương,
Tú Quang, Tú Đường (11),
Hội dân thiêu phá
Một phen phong hỏa
Dân tả tan tành.
Gật gờ cỏ dân,
Khâm sai ra biện, (12)
Tỉnh thần nghĩ đến,
Do trọng tức khinh ;
Nghệ-an thư sinh
Hãy còn phát phần.
Anh-sơn địa phận,
Bang Tấn, Tú Mai,
Tú Thiềm, quân Hoái, (13)
Quần Đầu, Học Tuốt.
Xuất dân bán hạt
Khi giới chỉnh tề.
Tỉnh đạo (14) một phe,
Tú Khanh, Tú Vỹ, (15)

(1) Chỉ Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp.

(2) Tần Cối: gian thần đời Tống đã chủ trương hòa với Kim để giết Nhạc Phi.

(3) Ý nói quan lại tuân lệnh vua, triệt binh không chống Pháp nữa.

(4) Ý nói bị cô lập.

(5) Yên dằm: yên ổn.

(6) Vùng vĩnh: đất ý vênh vang.

(7) Xem chú thích ở trên

(8) Yểm ướ: làm như ướ.

(9) Nỏ cời: nỏ rách.

(10) năm 1868.

(11) Chỉ những người cầm đầu phong trào « Bình tây sát tả » Nam-định. Đó là việc tú tài Lê Đường cùng với bố chánh hưu trí Bùi-duy-Kỳ, cử nhân Vũ-huy-Sĩ, tú tài Phạm-đức-Trạm, hào mục Vũ-công-Thứ ngăn chặn những hoạt động gián điệp của bọn tay sai đội lột thầy tu bị triều đình lợi dụng. Trong vụ này, Lê Đường bị xử trăm giam hậu (theo *Đại nam thực lục* kỷ thứ 4).

(12) Ý nói: ra giải quyết công việc.

(13) Đây chỉ Trần Tấn, Đặng-như-Mai và người theo ông.

(14) Tỉnh đạo: hồi đó, Hà-tĩnh còn là đạo, thuộc tỉnh Nghệ an.

(15) Đây chỉ Nguyễn-huy-Điền và Biện-văn-Vỹ, những người cầm đầu phong trào « Bình tây sát tả » ở Hà-tĩnh.

Trong kia phá hủy
 Ngoài nọ phá thiêu.
 Tả đạo hết kiêu,
 Hồn xiêu phách lạc
 Chạy về với Hạc (1).
 Vô kể khả thi,
 Hạc phải tùy nghi,
 Sai binh phòng triệt,
 Việc làm đã biết
 Đương trường khổng đơn.
 Khâm phái trưởng quan
 Lại ông thượng Vũ (2),
 Ngài là quan bộ
 Đã tổ tình hình
 Ân trọng án khinh.
 Cứ tờ thông báo
 Vì chung võ đạo
 Với ngự sử Bàn (3)
 Vị tả chín phần
 Vị lương có một
 Lễ tả quá tốt,
 Lương những tay không
 Hạc múa trong vòng
 Ưc lương hộ tả
 Khu (4) lương thái quá
 Mạc họa (5) đồ tài (?)
 Can án mấy ngài
 Đủ đau như hoạn
 Quan oán dân oán
 Chẳng được một đồng
 Ba năm giang công (6)
 Tiền dân gạo xã.

2.

Năm ny giáp tuất xuân niên,
 Văn thân nghĩa sĩ làm nên anh tài.
 Tú Khanh rời lại Tú Mai,
 Cổ Bang, đội Lựu (7) ra tài giúp dân.
 Nay nhờ thiên địa xoay vần,
 (8)
 Đường văn thân hay chữ,
 Đường võ nghệ cũng nhiều,
 Bát cừ phẩm trong chiều
 Đi trong trời rậm rục (9)
 Về lấy nha phủ Đức (10)
 Lại lấy phủ Tương-dương (11)
 Kéo về lấy huyện Nam-đường (12)
 Cờ nêu lên chiêu hiệu
 (13)
 Quan Tán, Tác vi
 Người rút quân ra đi
 Lên đồn nào cũng đánh;
 Xướng đồn nào cũng đánh;
 Dù rút quân trở lại,
 Tay quân linh cầu phao (?) (14)
 Cho Tây sang mở nước
 Nhà Tây cao muôn thước,
 Binh bát vạn hằng hà,

Đờ khi giới Tây qua,
 Quân của vua địch lại.
 Quân của triều địch lại,
 Lại nối giáo cho giặc.
 Làm tay trong cho giặc,
 Quân thủy bộ trong ngoài,
 Lại đồ mưu tinh chước.
 Ra đánh Tây cũng được,
 Nhưng sợ quân đồ bộ xã Đoài (15);
 Đánh theo Tây một trận.
 Đánh theo các thầy một trận,
 Nhất duyên nhì phận
 Ở giữa trận tiền
 Lên Thanh-chương, Võ-liệt.
 Lên Đại-dồng, Võ-liệt,
 Đền giới soi xét
 Linh đồng khắp nơi,
 Vua chúa con trời
 Trời chưa cho chưa được.
 Đời Gia-long, Minh-mạng.
 Cũng lấy Tây, làm thầy
 Đời Cổ Bang ta rày
 Cõi Tây như con tép.
 Đường thì chật hẹp,
 Hạng (16) Cầu Cấm ba đồn.
 Hạng Sa-nam lên ngược (17)
 (18)
 Trách vua Tự-đức hai lòng,
 Thiên về bên đạo, bỏ công bên đời.
 Làm vua ra rồi,
 Một lòng bán nước;
 Khi đang đánh được,
 Không đánh gấp đi cho.
 Những bậc quan to
 Quan tra (19) về lão;
 Những bậc quan Huấn, quan Giáo,
 Gánh của về làm giáo.

- (1) Xem chú thích bài trên.
- (2) Có lẽ chỉ Vũ-trọng-Bình.
- (3) Chưa rõ ai.
- (4) Khu : đuổi
- (5) Mạc họa : vu vạ.
- (6) Giang công : gắng công.
- (7) Tức Trần-quang-Cán.
- (8) Thiếu một đoạn.
- (9) Rậm rục : tung bừng phấn khởi.
- (10) Phủ Đức : phủ Đức-thọ, Hà-tĩnh.
- (11) Phủ Tương-dương thuộc Nghệ-an.
- (12) Nam-đường thuộc Nghệ-an.
- (13) Thiếu một câu.
- (14) Câu này chưa rõ nghĩa nhưng chưa tra cứu được.
- (15) Xã Đoài, xã công giáo ở Nghi-lộc Nghệ-an.
- (16) Hạng : gần Cầu Cấm (gần xã Đoài).
- (17) Sa-nam : gần huyện lỵ Nam-đàn.
- (18) Thiếu một đoạn.
- (19) Quan tra : quan già.

Pháo thanh liên phát hỏa liên thiêu,
 Lộ thượng hải nhân liên nhị triều.
 Mai Tấn dĩ kim thành quốc phi,
 Gia tô nhưng cự phạm bang điều.
 Bách niên lạc thổ dân hà tội?
 Lưỡng hạ lân thành sĩ dã kiêu.
 Đương nhật đồng nhưng thù thị giả
 Thận vô đàm cập Hoắc phiêu điều.

[Ngày 20 giữa đường trạm Yên-khoài]

Dịch nghĩa

Tiếng súng nổ rền lửa cháy liên miên,
 Hai ngày liền trên đường, người đi rất
 sợ hãi.
 Mai-Tấn đến nay đã thành ra giặc của
 nước,
 Gia tô vẫn như trước là kẻ phạm vào
 điều cấm của nước,
 Đất yên lành, trăm năm dân có tội gì?

Đã hạ được hai thành bên nhau, kẻ sĩ
 thành ra kiêu.
 Giữa lúc ấy, người tướng Đồng nhưng
 là ai
 Cần thận chớ cho rằng công việc của
 mình làm như là công việc
 của Hoắc Khứ-Bệnh (1)

[Chép trong Thanh-châu giáp tuất
 niên thi tập]

TRẦN-LÈ-HỮU dịch

(1) Hoắc Khứ-Bệnh đời Hán có công dẹp
 giặc. Ở đây chữ Thận mà tác giả dùng có thể
 là ám chỉ Lê-bá-Thận đang làm thượng thư ở
 triều đình được cử ra Nghệ-Tĩnh làm khâm sai
 đại thần đàn áp cuộc khởi nghĩa. Như vậy thì
 câu này có thể hiểu là: Lê-bá-Thận không có
 thể nói công việc của anh làm như là công
 việc của Hoắc Khứ-Bệnh.

TÀI LIỆU VỀ PHONG TRÀO...

(Tiếp theo trang 14)

không khỏi được. Thái tử tư chất khả cao nhưng
 tuổi còn nhỏ, ngoài thì có quốc thù ở Gia-định,
 mà Thái-đức thì tuổi già, cầu an hưởng lạc,
 không lo đến hậu hoạn. Sau khi ta chết... các
 người nên giúp đỡ bên cạnh thái tử, sớm chiều
 đời dờ ra Vĩnh-đô để không chể thiên hạ...» (1).
 Nhưng sau khi Quang-trung chết, những người
 kế tục đã tỏ ra bất lực, không tiếp nối được
 sự nghiệp của Quang-trung để cho triều Tây-
 sơn suy yếu nhanh chóng rồi bị sụp đổ.

Dự định của Quang-trung nhằm đập tan âm
 mưu phục hồi của các thế lực phong kiến phản
 động đứng đầu là Nguyễn Ánh tuy không được
 thực hiện, nhưng qua đó cũng giúp chúng ta
 thấy rõ thái độ kiên quyết của Quang-trung
 đối với kẻ thù. Tuy bị ngăn cách bởi khu vực
 cai trị của Nguyễn Nhạc (miền Quảng-ngãi đến
 hết Trưng-bộ ngày nay) làm cho Quang-trung
 không thể trực tiếp trấn áp kẻ thù ngay từ
 buổi đầu khi chúng còn non yếu, nhưng Quang-
 trung vẫn theo dõi rất sát âm mưu phục thù
 của Nguyễn Ánh và khi cần thiết vẫn kiên
 quyết vượt mọi khó khăn để tiêu diệt cho kỳ

được. Trong dự kiến của mình, hai đạo quân
 thủy bộ của Quang-trung sẽ từ Phú-xuân vượt
 biển và vượt núi đánh thẳng vào thành Gia-
 định thành hai gọng kìm lớn. Quang-trung đã
 đánh giá đúng nguy cơ khôi phục của Nguyễn
 Ánh và đã có những biện pháp táo bạo để
 định trừ bỏ nguy cơ đó. Qua thái độ và việc
 làm, Quang-trung tỏ ra là một người sáng suốt,
 có tầm mắt nhìn xa thấy rộng và luôn luôn lo
 lắng đến việc lớn của nước nhà. Quang-trung
 chết sớm quả là một tổn thất rất lớn có ảnh
 hưởng quan trọng đến sự suy bại của triều
 Tây-sơn. Bài hịch của Quang-trung giúp chúng
 ta khẳng định một kế hoạch lớn của Quang-
 trung nhằm tiêu diệt lực lượng của Nguyễn
 Ánh và từ đó soi sáng thêm những khía cạnh
 cần thiết để đánh giá vai trò cá nhân của
 Quang-trung và sự lớn thất to lớn của Tây-sơn
 do cái chết đột ngột của Quang-trung gây ra.

Tháng 5 năm 1965

(1) Đại-nam chính biên liệt truyện sơ lập, q.3

I. BA VĂN KIẾN BANG GIAO GIỮA LÊ LỢI VÀ CÁC TƯỚNG TRIỀU MINH

MỚI PHÁT HIỆN

TRẦN-VĂN-GIÁP và CAO-HUY-GIUC

Trong mục Văn loại (Quần trung từ mệnh) của một bản *Úc-trai di tập*, người biên soạn có chua rõ: « Xét *Nghệ văn chí* [của Lê-quí-Đôn] có nói: *Quần trung từ mệnh*, 1 quyển, gồm các thư từ đi lại cùng với các tướng Bắc triều và các bài văn khuyên răn các tướng sĩ, đều do Nguyễn Trãi thảo, do Trần-khắc-Kiểm biên chép lại, khoảng năm Hồng-đức (1470—1497). Lại còn, sách *Lam-sơn ký* cũng chép: Vua [Lê Lợi] từ lúc bình Ngô đến khi phục quốc, tất cả những văn thư đi lại ở trong quân, đều giao cho văn thần Nguyễn Trãi làm ».

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Đại Việt thực lục, quyển 10, tờ 45) của Ngô-sĩ-Liên cũng đã chép rõ: «... Vãng phục thư từ chuẩn thiết, giai Trãi phụng chỉ soạn đã... 往復審詞諄切皆庶奉旨撰也 (... Thư từ đi lại [giữa nghĩa quân Lam-sơn với các tướng nhà Minh] lời lẽ hồn hậu thiết tha đều do [Nguyễn] Trãi vãng chỉ [Lê Lợi] soạn ra) ».

Nguyễn Trãi, một vị anh hùng dân tộc, đã hi sinh suốt đời chiến đấu cho nền độc lập dân tộc. Sự nghiệp vĩ đại ấy đã phản ánh trên các thơ văn của ông còn sót lại. Di sản văn thơ của Nguyễn Trãi là của báu vô giá của dân tộc Việt-nam. Năm 1442, sau khi Nguyễn Trãi mắc nạn bị chết thì các tác phẩm của ông, phần thì bị tiêu hủy, phần thì bị giấu giếm chôn vùi rồi cũng nát mất, không ai dám tàng trữ. Mãi đến năm đình hợi, niên hiệu Quang-thuận thứ 8 (1467), Lê Thánh-tông mới sai Trần-khắc-Kiểm sưu tầm thơ văn còn sót lại của Nguyễn Trãi. Qua hàng mấy chục năm tìm tòi, mãi đến năm canh tí, niên hiệu Hồng-đức thứ 11 (1480), Trần-khắc-Kiểm mới soạn tập xong được một tập thơ, tên gọi *Úc-trai thi tập* và đề bài tựa. Kế đó họ Trần lại soạn tập xong cả sách *Quần trung từ mệnh tập*. Riêng về sách này, Lê-quí-Đôn, trong mục *thi văn* — thiên *Nghệ văn chí*, sách *Lê triều thông sử* đã chép rõ:

« *Quần trung từ mệnh tập*, 1 quyển, Nguyễn Trãi thảo. Đây là tập văn, gồm các thư từ đi lại cùng với các tướng tá nhà Minh, cũng là

các bài văn khuyên răn, dụ bảo các tướng sĩ [Triều Minh và ngụy quân người Việt-nam]. Khoảng đời Hồng-đức, Trần-khắc-Kiểm biên thứ ».

Trong bản *Úc-trai di tập* hiện có ngày nay (ký hiệu: A. 139; A. 2616; H.V. 23, v.v...) là bản in năm Tự-đức thứ 21 (1868), quyển 4 là sách *Quần trung từ mệnh tập*, gồm có 42 bài rất quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử chống xâm lăng và ngoại giao giữa Việt-nam và triều Minh, khoảng năm 1423—1427. Nhất là các thư từ gửi cho các tướng tá nhà Minh, như Phương Chính, Vương Thông, Sơn Thọ, v.v... Còn bài *Bình Ngô đại cáo* thì thu tập trong quyển 3, phần thi văn loại. Sách *Quần trung từ mệnh tập* trong *Úc-trai di tập* đã được biên dịch toàn bộ và xuất bản năm 1961 (1).

(1) Nguyễn Trãi (*Úc-trai di tập*) *Quần trung từ mệnh tập* 128 trang, Phan-dục-Tiếp dịch, Phan-huy-Lê chú thích về lịch sử và địa lý, Đinh-gia-Khánh giới thiệu. Viện Sử học hiệu đính. Nhà xuất bản sử học Hà-nội, 1961.

Việc biên dịch và chú thích bộ sách này do nhiều người phụ trách, công việc làm tương đối cần thận. Nay xem qua, thấy còn có chỗ sơ ý đem tên người dịch ra nghĩa. Nhân tiện đây xin giới thiệu để độc giả nghiên cứu thêm.

Bài dịch là thư thứ XIV: *Lại thư trả lời Vương Thông* (trang 26), có đoạn dịch: «...Như bảo « quân lính đi lấy cỏ cứ thấy bị giết » thì đó là vì những quân thượng du, quân bồi xe, quân áo đỏ, hoặc có tinh tham của mà thích giết người, nên đến nỗi thế chẳng?... » Theo nguyên văn thì xa tham không có nghĩa là « bồi xe ». Có lẽ dịch giả sơ ý không đọc kỹ chẳng? Nguyên văn như sau: 加謂打草軍丁每見殺戮是上流之軍。車參之徒。紅衣之卒。或性貪財而好殺以致然也。... (Như vị, đã thảo quân đình, mỗi kiến sát lục, thị thượng lưu chỉ quân, xa tham chi đồ,

...

« Bản dịch này căn cứ vào một bộ sách in năm Tự-đức thứ 21, tức là năm mậu thìn (1868), do Phúc-khê tàng bản, nhan đề là *Ưu-trai di tập*. Sách này do Dương-bá-Cung biên tập, có các bài tựa của Ngô-thế-Vinh đề năm Minh-mệnh thứ 6, tức là năm ất dậu (1825); của Nguyễn-nâng-Tĩnh đề năm Minh-mệnh thứ 14, tức là năm quý tị (1833) và của Dương-bá-Cung đề năm Tự-đức thứ 21 tức là năm mậu thìn (1868) ».

Trong sách này, *Quân trung từ mệnh tập* có tất cả là 42 bài, trong số đó có 38 bài là thư từ của nghĩa quân Lê Lợi gửi cho tướng sĩ triều Minh và ngụy quan, ngụy quân, tức là quan quân tay sai của bọn tướng Minh. Còn 4 bài kia là: một bài biểu cầu phong, đứng tên Lê Lợi, xin lập Trần Cao làm vua nước Nam, một bài tấu cáo liệt thành nhà Trần, một bài dụ gửi tướng sĩ của ta ở Thanh-hóa, Nghệ-an để khen thưởng vì công đánh giặc, và một bài tấu cầu phong đứng tên Trần Cao.

Đề bổ sung cho sách *Quân trung từ mệnh tập* đúng tinh thần của nó, dịch giả trích trong văn loại dịch thêm 4 bài: « một lệnh gửi cho các tướng hiệu quân nhà Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa, một lá thư gửi Vương Thông, một bài chiếu khuyến dụ hào kiệt và một tờ tấu về việc tìm hỏi con cháu họ Trần. Tổng cộng thành 46 bài ».

Cố nhiên số 42 bài trong *Ưu-trai di tập* hay 46 bài trong bản dịch cũng đều là những bài còn sót lại sau khi toàn bộ thơ văn của Nguyễn Trãi bị tan nát. Nguyên bản của Trần-khắc-Kiểm cũng chưa chắc đã có đủ toàn bộ các thư từ trao đổi giữa nghĩa quân Lê Lợi và các tướng Minh do Nguyễn Trãi thảo; huống chi là bộ *di tập* do Dương-bá-Cung soạn tập và khắc in dưới triều Tự-đức. Vì vậy, chúng tôi từ lâu vẫn đã đề ý cố tìm ở trong các sách đời Lê, xem còn có thấy thêm được chút gì về *Di văn* của Nguyễn Trãi. Gần đây, chúng tôi mới phát hiện được một số rất ít, loại di văn ấy trong *Quốc triều sử Minh nhân vãng phục thư tập*. Chúng tôi đã nghiên cứu kỹ số ít bài ấy: không thấy có trong sách *Quân trung từ mệnh tập* in năm Tự-đức (1868). Đại lược sách này, sẽ xin trình bày sau đây.

Và lại, đọc kỹ và phân tích qua một lá thư gửi cho Liễu Thăng sau đây, ta sẽ thấy không những lời văn lưu loát đúng là lời văn Nguyễn Trãi. Quan điểm nhân nghĩa và lập trường cương quyết, đồng thời khéo léo của lá thư, thật không sai quan điểm và lập trường của nghĩa quân Lam-sơn và của Nguyễn Trãi mà chúng ta đã biết. Ta thấy rõ: đối với triều đình nhà Minh thì đứng trên quan điểm nhân nghĩa vương đạo của đạo nho; đối với các

tướng Minh thì vừa khêu, vừa dọa, vừa nhún vừa cứng không hề khuất phục. Vì vậy, chúng tôi dám khẳng định chắc chắn những bài sau đây là đúng của Nguyễn Trãi mà chúng tôi mới phát hiện. Dù sao, chúng tôi cứ mạnh dạn đưa ra đây để xin ý kiến các bạn đọc, và chúng tôi xin cố gắng vẫn tiếp tục công việc ấy. Mong rằng may ra phát hiện thêm được một số văn kiện loại ấy nữa của Nguyễn Trãi trong các sách khác dưới thời Lê, thì ta sẽ có thể có thêm được một tập *Ưu-trai Quân trung từ mệnh tập bổ biên*. Hiện nay, chúng tôi hãy xin giới thiệu dần dần từng văn kiện trong số mới tìm thấy sau khi nghiên cứu đích xác theo khả năng, dưới đề mục *Di văn của Nguyễn Trãi*. Tại đây chúng tôi xin giới thiệu ba văn kiện bang giao trao đổi giữa nghĩa quân Lê Lợi và các tướng triều Minh (mới phát hiện).

* * *

Đại lược sách *Quốc triều sử Minh nhân vãng phục thư tập* mới phát hiện.

Quốc triều sử Minh nhân vãng phục thư tập 國朝與明人往復書集 1 cuốn, 44 tờ: (52—8), sách chép tay trên giấy lệnh hội, khổ 30×31, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 21 chữ, chữ viết rõ ràng. (Sách chép phụ sau sách *Hoan-châu phong thổ chí* 驪州風土誌 của Trần-danh-Lâm. 陳名霖 viết khi làm đốc thị Nghệ-an).

Tác giả — [Nguyễn Trãi] Ưu-trai liên sinh phụng soạn 柳齋先生奉撰

Nội dung — Sách *Quốc triều sử Minh nhân vãng phục thư tập* là một tập văn có 48 văn

hồng y chi tốt, hoặc tinh tham tài nhi hiếu sát, dĩ trí nhiên dã...) Nghĩa là: « Như bác... thì đó chính là những quân thượng du của bọn Xa [khả] Tham, quân người thiểu số] mặc áo đỏ, có kẻ có tinh... »

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (Việt sử thực lục), quyển 10, tờ 35, mãi ngày tháng 5 năm đinh mùi (1427) bọn Xa-khả-Tham, phụ đạo ở Mường-mộc, trấn Gia-hưng mới qui thuận (theo nghĩa quân Lê Lợi), được trao cho chức tước: Nhập nội tư không đồng bình chương sự tri Đà-giang trấn thượng ban (coi vùng mạn trên trấn Đà-giang). Năm viết lá thư này (1426), Khả Tham còn chưa thuộc quyền nghĩa quân Lê Lợi, nên Lê Lợi cho việc giết quân lính không phải là nghĩa quân. Vậy Xa Tham là tên người, tức là Xa-khả-Tham, sau hần có công còn có chỗ được gọi là Lê-khả-Tham. Xa Tham không có nghĩa là « Bồi xe ».

kiệm bang giao của nghĩa quân Lê Lợi gửi cho các tướng triều Minh do Nguyễn Trãi soạn và một bài của Vương Thông, Sơn Thọ trả lời. Tập sách này chắc là sách mới biên chép sau này. Xét bề ngoài, ta thấy có nhiều chữ huy thời Tự-đức, như chữ « thời 時 » viết thay bằng chữ « thìn 辰 », chữ « nhiệm 任 » viết bớt nét số « 任 », và có cả chữ huy đời Thành-thái, như chữ « chiếu 照 » viết tránh đi là « chiếu 焯 ». Sách này chắc không phải sách chép từ nguyên bản đời Lê gần thời Nguyễn Trãi, cho nên người biên soạn mới đề là *Ưc-trai tiên sinh phụng soạn*; tiếc rằng không có tự, bạt, chú giải gì cả, và không có cả mục lục.

Nhưng, đó cũng chỉ mới là nhận xét bề ngoài. Cố nhiên bản sách ta có là bản chép lại. Biết đâu nguyên bản sách này không có thể là sách biên soạn từ khoảng cuối đời Lê, đầu triều Nguyễn. Khi chép lại, người biên chép theo huy ký thời mình mà thay đổi chẳng? Dù sao, ta hãy chỉ cứ khai thác những văn kiện có bổ ích cho lịch sử chống xâm lăng trong Việt sử. Bản này cũng có một số văn kiện không có trong bản khác, kể cả bản sách in, bộ *Ưc-trai di tập*, khắc in cuối thời Tự-đức.

* * *

Mới xem qua tên sách *Quốc triều dũ Minh nhân vãng phục thư tập*, lại thấy chưa là *Ưc-trai tiên sinh soạn*, ta có cảm tưởng tên sách này chỉ là một tên giả tạo của sách *Quán trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi* do Trần-khắc-Kiệm soạn trong *Ưc-trai di tập* (A. 139 và H.V. 23). Nhưng, khi đem so sánh hai văn bản, ta thấy sự thực không hẳn thế: từ bài số 1 đến bài số 20, hai bản giống nhau từng câu, từng chữ, nếu có chỗ khác nhau, chỉ là những chỗ bản này hay bản kia viết sai lầm. Từ số 21 trở xuống, bản *Vãng phục thư* không có một số bài ở trong bản *Từ mệnh* sách in: bài số 21: *Cầu phong biểu văn*; bài số 33: *Cầu phong tấu văn* (mang tên Trần Cao và Lê Lợi). Bài số 22: *Tấu cáo văn*, cũng kể các vua Trần, thì bỏ đoạn tên các vua và viết ngay từ lòng bài văn. Nhưng, trái lại, bản *Vãng phục thư* này, có nhiều bài không thấy trong bản *Ưc-trai di tập*. Thí dụ bài: *Dũ Liễu Thăng thư* (thư gửi Liễu Thăng), v.v... Đặc biệt là hai bài cuối sách, một bài viết về thời gian sau khi Lê Lợi và Vương Thông đã làm lễ tuyên thệ rút quân, đề là *Dũ Thông, Thọ* (số 48) và bài trả lời của Vương Thông và Sơn Thọ: *Thông, Thọ phúc thư* (số 49).

Tóm lại, sách *Quốc triều dũ Minh nhân vãng phục thư tập* này, theo bề ngoài, tuy là sách mới biên chép gần đây, sau đời Tự-đức —

Thành-thái, nhưng soạn giả đã sưu tầm được thêm nhiều văn kiện hơn sách *Quán trung từ mệnh tập* đã khắc ván gỗ in; tiếc rằng không nói rõ trích ở đâu, ở sách nào. Đến cuối, dù sách *Quán trung từ mệnh tập* cũng không thấy nói đến. Đó là khuyết điểm của sách này, nhưng không vì thế mà ta gạt bỏ.

Sau đây là bảng đối chiếu số mục các văn kiện giữa hai bản sách *Dũ Minh nhân vãng phục thư* với bản *Quán trung từ mệnh tập* sách in đã hệ thống hóa theo từng loại. Bản in gọi là A; bản kia gọi là B.

BẢN A.

- I. *Thư gửi Sơn Thọ*:
3, 20, 24, 25, 29 = 5
- II. *Thư gửi Phương Chính*
(phụ gửi Phương Chính và Vương Thông):
4, 5, 6, 7, 8, = 5
- III. *Thư gửi Vương Thông*:
(phụ Thông, Thọ)
14, 16, 17, 18, 19, 23,
26, 28, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 42
Phụ: 9, 15 = 17
- IV. *Gửi Hoa đại nhân*
10 = 1
- V. *Gửi Thái đô đốc*
11, 38 = 2
- VI. *Gửi: Hình, Đả, Lương*
12, 13, 27 = 3
- VII. *Gửi các thành*:
30, 31, 32, 40 = 4
- VIII. *Tấu biểu lật vật*:
1, 2, 21, 22, 41 = 5
- Cộng: 42

BẢN B.

- I. *Thư gửi Sơn Thọ*:
3, 20, 23, 24, 28 = 5
- II. *Thư gửi Phương Chính*
(phụ: Phương Chính và Vương Thông):
4, 5, 6, 7, 8 = 5
- III. *Thư gửi Vương Thông*:
(phụ Thông Thọ)
14, 16, 17, 22, 25, 27, 32
33, 34, 35, 37, 42, 43, 46.
Phụ: 15, 18, 19, 38, 48, 49 = 20
- VI. *Gửi Hoa đại nhân*
10 = 1
- V. *Gửi Thái đô đốc*
11, 39 = 2

VI. Gửi : *Hình, Đả, Lương*
12, 13, 27 = 3

VII. Gửi các thành :
29, 30, 31, 36, 40, 41, 44, = 7

VIII. Tấu, biểu và thư gửi *Liêu Thăng*
1, 2, 21, 45, 47 = 5

Cộng: 49

* * *

BA VĂN KIẾN...

1. 與柳昇書

書示天朝總兵列位。余聞。王者之師。有征無戰。仁義之舉。務在安民。前者奉書。正欲中⁽¹⁾國廣懷柔之道。小國盡敬畏之誠。庶漢唐好大喜功之弊。從此而息。湯武與滅繼絕之道。復見舉行。不知前書達乎否乎。今聞大軍卒然至境。且驚且喜。是為救援之兵耶。將為與滅繼絕之舉耶。前二十餘年。兵連禍結。中國之士。十無一存。小國無辜之民。連遭橫死。得不償失。獲不補亡。言之及此。誠非公等所樂聞。今者本國訪得陳氏三世孫。於老撾之地。已合輿情。於本年十一月...。本國招鑄金人二枚。備進貢方物。差人赴京。陳奏。大庭之議。幸能復遊太祖章條。及太宗皇帝詔書內事理。則是交趾一國之幸也。且天下之大幸也。公等天朝宿將。受命出疆。闔外之事。專之可也。何不察辰宜。從便處置。返師境外。遣一介使。馳尺書觀虛實。然後將前項合行事理。請命于朝。幸蒙俞允。則公等不勞心力。享其成功。僉議不諧。則進亦未晚。今公等念不及此。孤軍深入。僥倖事功。竊為公等不取也。且蜂螫猶有毒。况我一國之人。其中豈無謀計勇畧之士。公等勿以我為少而忽之也。至此辰節。我國事大之誠。寔有所虧。而公等悔將無及。夫救鬪者不搏戰。解紛者不空拳。今公等果欲救鬪耶。解紛耶。請無搏戰空拳。使怒者益怒。而亂者益亂也。書至。伏希回示。

Phiên âm : Dữ Liễu Thăng thư.

Thư thị thiên triều tổng binh liệt vị. Dữ văn, vương giả chi sư, hữu chinh vô chiến; nhân nghĩa chi cử, vụ tại an dân. Tiền giả phụng thư, chinh dục Trung-quốc (2) quảng hoài nhu chi đạo; tiếu quốc tận kinh úy chi thành. Thư Hán, Đường hiếu đại hi công chi tể, tông thủ nhi tức; Thang, Võ hưng diệt kế tuyệt chi đạo, phục kiến cử hành. Bất tri tiền thư đạt hồ, phủ hồ?

Kim văn đại quân thối nhiên chi cảnh, thả kinh thả hỉ! Thị vi cứu viện chi binh da? Trương vi hưng diệt kế tuyệt chi cử da? Tiền nhị thập dư niên, bình liên họa kết, Trung-quốc chi sĩ, thập vô nhất tồn; tiếu quốc vô cô chi dân, liên tao hoạnh tử. Đắc bất thường thất, hoạch bất bỏ vong. Ngón chỉ cập thủ, thành phi công đẳng sở lạc văn.

Kim giả, bản quốc phong đặc Trần thị tam thế tôn ư Lão-quà chi địa; dĩ hợp dư tình, ư bản niên, thập nhất nguyệt...; bản quốc chiếu trú kim nhân nhị mai, bị tiến công phương vật, sai nhân phó kinh trần tấu. Đại đình chi nghị, hạnh năng phục tuân Thái-lỗ chương điều, cập Thái-tông hoàng đế chiếu thư nội sự lý, tác thị Giao-chỉ nhất quốc chi hạnh dã, thả thiên hạ chi đại hạnh dã.

Công đẳng thiên triều túc tướng, thụ mệnh xuất cương, khôn ngoại chi sự, chuyên chi, khả dã. Hà bất sát thời nghị, tông tiện xử trí thoái sự cảnh ngoại; khiến nhất giới sư, tri xích thư, quan hư thực, nhiên hậu tương tiền hạnh hợp hành sự lý thỉnh mệnh vu triều. Hạnh móng du doãn, tác công đẳng bắt lao tâm lực, hưởng kỳ thành công. Thiêm nghị bất hải, tác tiến diệt vị văn. Kim công đẳng niệm bất cập thủ, cô quân thâm nhập, kiêu hãnh sự công, thiết vị công đẳng bắt thủ dã. Thả phong mai do hữu độc, hưởng ngã nhất quốc chi nhân, kỳ trung khởi vô mưu kế dũng lực chi sĩ, công đẳng vật dĩ nga vi thiêu nhi hốt chi dã. Chi thủ thời tiết, ngã quốc sự đại chi thành, thực hữu sở khuy, nhi công đẳng hối tương vô cập. Phủ cứu đầu giả, bắt bác chiến; giải phân giả, bắt không quyền. Kim công đẳng quả dục cứu đầu da? Giải phân da? Thỉnh vô bác chiến, không quyền, sử nộ giả ích nộ, nhi loạn giả ích loạn dã. Thư chi, phục duy hồi thị.

(1) Chữ 中國 đây ngờ là viết lầm, có lẽ là 上國 hay 大國 mới đúng văn cổ và nghĩa cổ. Nhưng theo lối từ tráit bang giao, thì thượng quốc đúng hơn.

(2) Trung-quốc đây, ngờ là Thượng-quốc 上國 mới đúng.

Dịch nghĩa: Thư gửi Liễu Thăng.

Thư bày tỏ cùng các vị tổng binh của Thiên triều [triều Minh].

Ta nghe: Quân của vương-giả chỉ có đẹp yên mà không đánh chém. Việc làm nhân nghĩa, cốt để yên dân. Trước đây gửi thư, chính là muốn thượng quốc mở rộng đường võ yên dân, nước nhỏ hết lòng thành kính về nước lớn. May ra, cái tệ thích khoe khoang, ưa lập công của nhà Hán, nhà Đường, từ đây hết đi, mà đạo của vua Thang, vua Võ, đầy nước bị diệt, nổi dòng dã tuyệt, lại thấy cử hành, không biết thư trước có đến tay các ông hay không?

Nay nghe thấy đại quân thốt nhiên đến bờ cõi, tôi thật vừa sợ, vừa mừng! đây là quân cứu viện chăng, hay sẽ làm việc dấy nước đã diệt, nổi dòng dã tuyệt chăng? Trước đây hơn hai mươi năm, binh đao liên liên, tai họa lâm lâm. Quân lính của Trung-quốc, mười phần không còn một phần. Dân vô tội của nước nhỏ tôi, gặp nhiều sự chết uổng. Cái lấy được không đủ bù cho cái mất, sự thu hoạch không bỏ vào sự mất đi. Nói đến việc ấy, chắc các ông không thích nghe.

Nay, nước tôi tìm được người cháu ba đời của họ Trần ở đất Lão-quà, đã thuận lòng mọi người, ngày tháng 11 năm nay... Nước tôi đã sai đúc hai pho tượng người bằng vàng, sắp đủ đồ sớ vật địa phương để tiến cống, sai người đến kinh tâu bày. May ra, cuộc bàn của đại đình lại tuân theo điều chương của Thái-tổ [hoàng đế] và sự lý trong tờ chiếu đề lại của Thái-tông hoàng đế, thì đó là sự may cho nước Giao-chỉ chúng tôi, và là sự may lớn cho cả thiên hạ.

Các ông là tướng lão luyện của Thiên triều, vàng mệnh [dem quân] ra cõi ngoài, công việc ngoài [đô] thành, mình tự chuyên được. Sao không xét rõ thời nghi, tùy tiện sắp việc, lui quân ra ngoài bờ cõi, sai một viên sứ giả mang một lá thư, đến xem hư thực; rồi sau đem công việc nên làm ở trên đây, xin mệnh lệnh triều đình, may được chuẩn y, thì bọn các ông không phải khó nhọc lòng sức, mà hưởng thành công. [Nếu] đình nghị không ưng, thì [lúc đó] tiến quân cũng chưa muộn gì. Nay, các ông không nghĩ đến việc ấy, đem quân cô độc, đi sâu vào đất người, cầu may nên được công việc. Tôi không cho việc làm ấy của các ông là phải. Vả lại, con ông, cái họ còn có nạn độc, huống chi người trong một nước tôi, há lại không có người nào là người có mưu kế dăng lược. Các ông chớ cho nước tôi là ít người mà coi thường. Đến lúc ấy, thì lòng thành của nước tôi thờ nước lớn, thực có phần thiếu, mà các ông hỏi lại sẽ không kịp

nữa. Kề ra, chừa đám đánh nhau, không nên đánh đập; gỡ mối rối loạn chớ nên tay không. Nay, các ông quả muốn cứu đám đánh nhau chăng? Muốn gỡ mối rối loạn chăng? Xin chớ có đánh đập, chớ có tay không, khiến cho người giận lại càng giận thêm mà việc rối loạn lại càng rối loạn thêm. Thư này đến nơi, kính mong trả lời cho biết.

2. 與通壽書

昨者承書所言大概固已定矣。但中間小節。却有未安。誠以僕小器淺識。非若大人廣大之量。無不包容。惟大人俯而就之。是僕之幸也。其所謂奏請表二人(1)及進獻人馬。回報出境。此大人廣(2)尙疑心。欲先將人馬入境。姑爲是信耶。是未免彼此猶自懷疑也。今日。僕與大人。宜各盡其至誠之道。不可復有一毫私意。僕請表文與人馬。前日發去。納在昌江。大人等亦就陸起行。只此敬稟。其餘大人之命是從。

Phiên âm: Dữ Thông, Thọ thư

Tạc giả, thừa thư sớ ngôn đại khái cố dĩ định hỹ. Đãn, trung gian tiều tiết, khước hữu vị an. Thành dĩ bặc tiều khí thiên thức, phi nãtục đại nhân quang đại chi lượng, vô bất bao dung; duy đại nhân phủ nhi trụ chi, thị bặc chi hạnh dã. Kỳ sớ vị: «tấu thỉnh biểu nhị nhân (1), cập tiến hiến nhân mã, hồi báo xuất cảnh. Cử đại nhân quang (2) thượng nghi tâm dục tiên tương nhân mã nhập cảnh, cố vị thị tin dã? Thị vị miễn bỉ thử do tự hoài nghi dã. Kim nhật bặc dữ đại nhân, nghi các tận ký chi thành chi đạo, bất khả phục hữu nhất hào tở ý. Bặc thỉnh biểu văn dữ nhân mã, tiền nhật phát khứ, nạp tại Xương-giang, đại nhân đẳng điệc tự lục khởi hành. Chỉ thử kính bẫm, kỳ dư, đại nhân chi mệnh thị tông.

Dịch nghĩa: Thư gửi cho [Vương] Thông [Sơn] Thọ.

Mới rồi, tiếp được thư của ông, theo lời trong thư thì công việc đại khái cố nhiên đã

(1) Hai chữ «nhị nhân 二人» đây không có nghĩa, chắc là chữ 又 mà người sao viết lầm ra 二人 đó thôi.

(2) Chữ Quang 廣 đây ngờ không đúng.

định rồi. Nhưng, về chi tiết bên trong, còn có chỗ chưa ổn. Tôi thực là người khí lượng nhỏ hẹp, kiến thức nông cạn, không được như ông, độ lượng rộng lớn, không gì là không bao dung. Xin ông cố gắng y theo thì thật may cho tôi lắm.

Như bảo rằng: [hãy cứ gửi] biểu văn tâu xin và dâng tiền ngựa, [đợi] báo về cho biết rồi mới đem quân ra khỏi cõi nước tôi. Thế là, ông còn có lòng ngờ, muốn tôi đem trước người và ngựa vào trong cõi đất [Trung-quốc], tạm lấy làm tin chắc chăng? Như thế, e rằng đôi bên còn ngờ vực lẫn nhau. Ngày nay, tôi cùng ông đều nên hết lòng rất thực, không nên còn có một chút ý riêng nào. Tôi thỉnh cầu: tờ biểu cùng người ngựa phát đi nộp ở thành Xương-giang, hôm trước, thì [hôm sau] bọn các ông cũng sẽ khởi hành theo đường bộ. Còn ngoài ra các việc khác đều xin theo mệnh lệnh của ông.

3. 通 壽 復 書

勿議待命班師。本是大體耳。頃汝以過防切情之言疑我。遂從所請改議。奏使出至廣西界。獲有印信文書。回報班師。是我無不將就也。今却反覆。只欲使至昌江。勿就班師。如(1)其瑣瑣如是哉。汝意惟恐奏送人馬出境。我師不行。是以汝之心。度人之心。我心固不如是也。若我有是心。則盟誓之言。視為虛文。禍福昭昭。報應之理。鬼神必不見容。人馬等物。正為獻汝誠悃。釋汝前疑。出與不出。我何與焉。汝既猜疑。則將人馬貨物先行。我與之奉送出報至十一月一日。陸續回還。汝再議停當報來。

Phiên âm: Thông, Thọ phúc thư.

Sơ nghị đãi mệnh ban sư, bản thì đại thể như thế. Cổ như dĩ quá phòng thiết tình chi ngôn nghi ngã, toại lòng sở thỉnh cải nghị: tấu sứ xuất chỉ Quảng-tây giới, hoạch hữu ấn tín văn thư, hồi báo ban sư, thì ngã vô bất tương tựu dã. Kim khước phản phúc, chỉ dục sử chi

Xương-giang, kỳ tựu ban sư, như (1) kỳ tỏa tỏa như thị tại?

Nhữ ý duy khùng tấu tống nhân mã xuất cảnh, ngã sư bất hành; thị dĩ như chi tâm, đặc nhân chi tâm, ngã tâm cố bất như thị dã. Nhược ngã hữu thị tâm, tắc minh thế chi ngôn, thị vi hư văn, họa phúc chiêu chiêu, báo ứng chi lý, qui thần tất bất kiến dung. Nhân mã đẳng vật, chính vị hiến như thành khôn, thích như tiền khiên, xuất dĩ bất xuất, ngã hà dự yển? Như ký sai nghi, tắc trước nhân mã cống vật tiền hành, ngã dĩ chi phụng tống xuất báo chi thập nhất nguyệt nhất nhật. lục tục hồi hoàn. Như tái nghị, đình đương báo lai.

Dịch nghĩa: Thư trả lời của [Vương] Thông [Sơn] Thọ.

Trước đây đã bàn định, đợi nhận được mệnh lệnh [triều đình] sẽ đem quân về. Đại thể thì thế thôi. Nhưng, vì ông lấy lời nói thiết tình, đề phòng thái quá mà nghi ta, nên ta cũng theo lời thỉnh cầu của ông mà đổi bàn lại.

Hễ sứ thần mang tờ tâu ra đến địa giới tỉnh Quảng-tây, có nhận được giấy tờ đóng ấn tin trở về báo, thì ta đem quân về. Thế là ta không có điều gì không làm theo lời bàn trước. Nay lại giáo giớ, chỉ muốn sứ giả [mang tờ tâu] đến thành Xương-giang là đến kỳ hạn ta đem quân về. Sao lại nhỏ nhen thế? Ý ông chỉ sợ rằng sứ mang tờ tâu đưa người ngựa ra khỏi cõi nước ông mà quân ta không đi [thì sao]? Thế là lấy lòng của ông mà đo lòng của người, chứ lòng ta nhất định không thế đâu. Nếu ta nghĩ thế, thì lời thề ước coi là mảnh giấy bỏ đi ư? Họa phúc rành rành, cái lẽ báo ứng, qui thần tất nhiên không dung thứ. Người và ngựa cùng các thứ khác, chính là để dâng lòng thành của ông, mà tha thứ lỗi trước cho ông. Còn việc đi ra khỏi cõi hay không, ta có can dự gì. Ông đã nghi ngờ, thì cứ đem người, ngựa và đồ tiền cống đi trước, ta cũng cùng đưa đi, và báo cáo đến ngày mồng 1 tháng 11, quân ta sẽ lục tục trở về nước. Ông còn bàn lại gì nữa cho xong xuôi thì xin báo cho ta biết.

(1) Nguyên sách viết chữ như 可, nhưng phải là chữ « hà 何 » mới có nghĩa.

MÃY MẪU CHUYỆN VỀ CỤ ĐẶNG-THỨC-HỨA

Hồi ký của NGUYỄN TÀI

Trong một số tập chi trước, chúng tôi đã đăng một bài giới thiệu cụ Đặng-thức-Hứa, hôm nay chúng tôi đăng bài hồi ký của đồng chí Nguyễn Tài về một số mẫu chuyện về cụ Đặng. Qua tập hồi ký này, các bạn đọc không những biết sâu thêm về cụ Đặng-thức-Hứa, mà còn có thể biết thêm về tình hình hoạt động của tiền bào ái quốc ở Thái-lan trong khoảng những năm trước và sau khi thành lập Đảng cộng sản Đông-dương.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

★

Trong đời hoạt động của tôi cụ Đặng-thức-Hứa đã để lại nhiều kỷ niệm sâu sắc.

Tôi có chí cứu nước và đã hoạt động ít nhiều từ năm 1921, nhưng thật ra cho đến khi vượt biên giới sang Thái-lan, được gần cụ Đặng-thức-Hứa thì tôi mới bắt đầu có một số hiểu biết nhập môn về cách mạng.

Năm 1921 tôi gặp anh Nguyễn-đình-Minh, cháu ông Long Sơn và kết làm bạn thân. Anh Minh bị bắt đi lính trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Pháp về, đầu được hai khẩu súng sáo. Chúng tôi bàn với nhau về Vinh tìm việc làm để kiếm tiền gây cơ sở, tụ nghĩa những người có tâm huyết như kiều Lương-sơn-bạc. Năm 1922 chúng tôi kết thân với anh Đặng-thái-Thuyền con ông Đặng-thái-Thần. Khi trao đổi chí hướng và kế hoạch thì anh Thủyên chủ trương ra nước ngoài tìm các nhà cách mạng để bàn tính công việc cho rõ ràng rồi mới bắt đầu hành động. Cuối năm đó, chẳng may anh Minh chết vì ung thư. Sang đầu năm sau anh Thủyên quyết định xuất dương. Trước khi chia tay anh cho tôi hai quyển sách *Việt-nam nghĩa liệt sĩ* và *Y hồn đơn*. Anh lại hẹn tôi nếu muốn ra nước ngoài thì đợi khi anh gửi thư về rồi hãy thu xếp đi.

Về phần tôi ý nghĩ Lương-sơn tụ nghĩa vẫn cứ day dứt trong lòng, nên cuối năm 1923 tôi lên Nghĩa-đàn, kết thân được với hai anh cai khố xanh tên là Đạt và Quang, định vận động làm một cuộc binh biến. Nhưng chúng tôi bị tên quản Thiệu làm phản nên chưa khởi sự thì việc đã bại lộ. Tôi phải chạy lên Xiêng-khoảng làm công nhân đồn điền. Cuối năm 1925 tôi trở về quê để thăm dò tin tức anh Thủyên thì bị trí phủ Anh-sơn khám nhà, bắt giải lên phủ. Vì không tìm được chứng cứ gì nên chúng phải thả tôi về.

Đương khi tính toán phân vân về bước đường hoạt động trước mắt nên thế nào thì được thư anh Thủyên. Tôi mừng quá, liền bắt tay thu xếp việc xuất dương như kế hoạch anh Thủyên dặn.

Chuyến đi này gồm nhiều người, trong đó có anh Võ-văn-Như sau đổi tên là Phùng-chí-Kiên, anh Võ-văn-Kiến sau gọi là Đình và tôi. Người dẫn đường là đồng chí Thạch tức Võ-trọng-Ân.

Chúng tôi khởi hành đúng vào mùa mưa. Sau hơn một tháng băng rừng lội suối qua đất Lào, một buổi chiều tháng 5 năm 1926 chúng tôi qua sông Mê-kông đến Thái-lan, nằm chờ ở nhà ông Ngoách Đai. Độ nửa tháng sau cụ Đặng-thức-Hứa từ U-đon ra gặp chúng tôi. Ông Đai giới thiệu: đây là «Cổ Ngộ» (1) kiều bào thường gọi là «Thầy Đi» hay «Cổ Đi», thầy sẽ thay mặt đoàn thể để thu xếp công việc che anh em đấy.

Năm đó cụ Đặng-thức-Hứa đã gần 60 tuổi, tóc bạc lốm đốm nhưng đôi mắt vẫn sắc sảo. Cụ người hơi thấp nhưng dáng cân đối, trán cao và rộng, đôi răng cửa to hơi chìa ra ngoài, nước da đen ngăm trông như người Thái.

Sau khi hỏi han tình hình trong nước và sức khỏe của anh em, cụ đưa chúng tôi đi bộ vào U-đon, xếp đặt chỗ ở tại Nông Búa cách thị xã vài ba cây số. Chúng tôi được nghỉ ngơi và hàng ngày đọc báo của Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Khi anh Đình, anh Phùng-chí-Kiên và các đồng chí khác được đưa vào Phi Chit thì tôi đang bị sốt rét nên đành ở lại U-đon. Thầy Đi thường qua lại thăm hỏi sức

(1) Cụ Đặng-thức-Hứa còn có tên là Đặng-ngộ-Sinh. Người ta quen gọi là Cổ Ngộ.

khỏe tôi luôn. Sau khi tôi khỏi bệnh, mỗi lúc cụ đi thăm các gia đình kiều bào thường gọi tôi cùng đi. Đọc đường cụ chú ý hỏi về tình hình dân chúng trong nước và gọi cho tôi kể lại công việc mình đã làm trước khi vượt biên giới sang Thái-lan.

Trong thời gian này tôi rất nóng lòng muốn gặp anh Thuyền nhưng không dám hỏi ai. Đang lúc băn khoăn thì cụ đưa cho tôi một lá thư rất nhỏ của anh Thuyền. Trong thư Thuyền dặn tôi rằng «Cố Đi» là một người cách mạng lão thành sẽ giúp đỡ bày vẽ cho tôi những điều cơ bản về cách mạng. Thuyền khuyên tôi cố gắng học hỏi ở «Cố Đi» để làm công tác trong kiều bào U-đơn cho tốt, vì việc tuyên truyền giác ngộ kiều bào hiện nay rất cần thiết. Chồng chầy Thuyền sẽ ra gặp. Tôi thấy hy vọng và tin tưởng, vì từ nay đã có người đi đầu hướng dẫn.

Nhưng hàng ngày cùng đi với Cố thăm hỏi các gia đình kiều bào chỉ thấy Cố nói chuyện làm ăn, chuyện giúp đỡ, thương yêu đùm bọc lẫn nhau mà không nghe Cố nói gì về cách mạng cả. Tôi nghĩ bụng ông cụ này cũng chỉ là người giảng đạo đức, thuyết nhân nghĩa như lối Khổng Mạnh mà thôi, chẳng biết rồi đây học được cái gì.

I - BÀI HỌC NHẬP MÔN

Ở với Cụ được ít lâu, tôi nảy ra ý nghĩ: «Cố Đi» chưa đi đâu gì cho mình về cách mạng thì hãy tranh thủ lúc này mà học thêm một ít chữ Hán, vì cụ là tú tài đầu xứ, một bậc thâm nho lại thạo cả văn ngôn và bạch thoại.

Sau khi tôi nghĩ, cụ bảo:

— Học chữ Hán cũng là một việc bổ ích. Vậy anh đã biết đến đâu rồi?

— Thưa thầy, tôi đã học qua cả văn lẫn lẫn thoại, bây giờ muốn học thêm cho sâu ạ.

Cố mở rương lấy ra một quyển sách đã cũ đưa cho tôi và bảo:

— Bây giờ anh xem bài này trong một tuần, anh hiểu thế nào nói lại với tôi.

Tôi dở sách ra xem. Đó là bài «Bình Ngô đại cáo» của Nguyễn Trãi. Đọc một buổi, tôi đến tôi gặp cụ:

— Thưa thầy, tôi đã xem xong và hiểu nghĩa cả rồi. Cụ cười và bảo:

— A! Thế thì anh thông thật! Nhưng tôi bàn với anh là nên xem thêm hai, ba ngày nữa, vì nó cũng hơi khó đấy.

Hôm sau tôi lại mang bài «Bình Ngô đại cáo» ra xem đi xem lại đến lúc thuộc lòng cả bài. Nhưng tôi chưa dám thưa với cụ ngay mà để đến hai ngày sau mới nói với cụ:

Sự thật đã chứng minh điều suy nghĩ của tôi là nông nổi và lời anh Thuyền dặn là đúng. Càng ở lâu với cụ Đặng-thúc-Hứa, tôi càng thấy mến, phục, rồi kính trọng cụ như bậc thầy của mình. Chẳng những cụ có tinh thần yêu nước nồng nàn mà còn có sự hiểu biết rộng rãi về cách mạng, có tác phong công tác đi sâu đi sát. Đối với đồng chí thì thân ái mà nghiêm túc, đối với quần chúng thì rộng rãi mà gần gũi.

Cụ đã giới thiệu tôi vào Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1927, sau đó giới thiệu tôi vào Đảng tháng 7 năm 1930. Cụ còn đi dắt bao nhiêu anh em thanh niên khác như tôi. Công lao của Cụ đối với việc đào tạo thanh niên, giáo dục và đoàn kết kiều bào ở Thái-lan thật là to lớn.

Điều đáng chú ý nhất và cũng là điều tôi nhớ kỹ, nhớ dai nhất là những câu chuyện đầy ý nghĩa mà cụ đã nói với tôi hoặc tôi được nghe khi cụ nói với quần chúng. Đến nay đã 34 lần giở cụ rồi mà nhiều khi, đêm nằm tôi còn nhâm nhai được một đôi đoạn hoặc cả bài nói chuyện của cụ.

Tôi cố nhớ và ghi lại ít nhiều mẫu chuyện sau đây mong góp phần giới thiệu một nhân vật xuất sắc trong lịch sử cách mạng cận đại của nước ta như cụ Đặng-thúc-Hứa.

— Thưa thầy, hôm nay tôi đã xem kỹ lắm rồi, có lẽ cũng đã hiểu nhiều.

— Thế anh hiểu ra sao?

Tôi liền cắt nghĩa từng chữ, từng câu của cả bài cho cụ nghe. Chờ tôi nói xong cụ bảo:

— Anh ngồi xuống uống nước, xong rồi xuống bếp nướng mấy củ khoai đem lên đây ăn, nướng cho khéo đừng để cháy quá, rồi thầy trò ta sẽ nói chuyện.

Sau khi tôi đưa khoai lên, Cụ nói rằng:

— Nếu chỉ xem bài đó rồi giảng nghĩa từng câu, từng tiết như thế thì sức của anh chỉ mất độ vài tiếng có chi mà phải lâu. Nhưng ý của tôi nói với anh là phải biết cái hoàn cảnh lúc bấy giờ ra sao? Chung quanh hoàn tiết lúc đó thế nào mà ông Nguyễn Trãi viết bài này. Viết bài đại cáo đó cho ai? Như thế thì mới là học chữ. Còn cứ học chữ nói nghĩa như anh, có chi mà phải học cho lắm.

Nghe cụ nói vậy, tôi bàng hoàng cả người nên vội thưa:

— Nếu thầy bảo như thế này thì khó thật. Phải hai tuần lễ mới đủ mà chưa chắc hai tuần tôi đã hiểu hết.

(1) Tiếng miền Trung chữ «cố» đồng nghĩa với chữ «cụ» nhưng có phần thân mật hơn.

Cụ cười bảo :

— Nói được như vậy là đã hiểu một bước khá rồi đấy, cứ đem về xem lại đi.

Sau đó tôi đem sách về, suy nghĩ, nghiền ngẫm mãi. Cho đến một hôm, vào một buổi chiều tôi cùng cụ đi rào vườn, vừa làm cụ vừa hỏi :

— Thế nào, bây giờ anh đã nghĩ ra chưa ?

Tôi chột dạ nên lúng túng trả lời :

— Nó cũng đã ra, nhưng chưa thật ra sao cả. Cụ cười rồi ôn tồn bảo :

— Học cái văn chính trị phải suy nghĩ công phu. Bài « Binh Ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi viết lúc bấy giờ rất thời thế, rất chính trị. Mình phải suy nghĩ cho kỹ mới rút ra được nhiều kinh nghiệm. Tôi cho anh cũng thông minh đấy, nhưng mà cũng hơi tự phụ, và lại cũng chưa thông minh lắm. Vì nếu thông minh thì khi nghe tôi nói bài đó phải đọc trong một tuần chắc anh suy nghĩ chín. Chỉ có giảng câu, giảng nghĩa thôi thì ai lại cho thời hạn nhiều thế.

— Thưa thầy, bây giờ tôi mới biết lúc đó tôi hấp tấp. Cứ như ý thầy nói, bài này rất thời thế, rất chính trị thì cũng rất khó suy xét.

— Phải rồi, vì mình học là học để làm cách mạng chứ không phải chỉ để biết chữ biết nghĩa mà thôi. Làm cách mạng phải xem trước xét sau để suy tính công việc, chứ tự phụ thì sẽ hỏng việc mà cũng không hiểu thêm được cái gì hay.

Tôi lặng lẽ lắng nghe từng lời, một lát sau cụ nói tiếp :

— Cái ý của bài văn đó là ở chỗ trước lúc Lê Lợi khởi nghĩa, nhân dân ta rất oán ghét chính sách phiến hà quá quắt của nhà Hồ. Tiếp đó quân nhà Minh sang cướp nước ta lại làm khổ dân vô cùng. Muốn đánh đuổi giặc Minh ngay không phải là dễ. Lúc đầu :

« Nhân tài thu diệp, tuần kiệt thần tinh »

(Chữ trong « Binh Ngô đại cáo » có nghĩa là : người tài giỏi lác đác như lá mùa thu, kẻ tuần kiệt thừa thớt như sao buổi sáng). Thế mà Nguyễn Trãi đã giúp Lê Lợi khôi phục được đất nước ; đó là nhờ biết :

« Dĩ đại nghĩa thắng hung tàn »

« Dĩ chí nhân địch cường bạo »

(đem nghĩa lớn thắng hung tàn, lấy lòng nhân thay cường bạo). Có nhân nghĩa mới được lòng dân. Được lòng dân mới nên sức mạnh

« Yết can vi kỳ, manh lại chi đồ tứ tập »

« Đầu giao hương sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm »

(đứng cần trúc làm cờ, chiêu mộ cả những người lưu lạc bốn phương lại, hòa tương với nước cho đủ mọi người cùng ăn, tướng sĩ một lòng như cha với con).

Còn như binh pháp của Lê Lợi, Nguyễn Trãi thì thật tài tình :

« Dĩ nhược chế cường, hoặc công nhân chi bất bị »

Dĩ quả địch chúng, thường thiết phục dĩ bất kỳ ».

Cụ giảng nghĩa luôn mấy câu chữ Hán vừa đọc. Như thế là lấy yếu chống mạnh, lừa khi giặc không chuẩn bị mà đánh, lấy ít địch nhiều, dùng quân mai phục khi giặc bất ngờ nhất. Lại còn cái này mới là chính trị cao :

« Mưu phạt, tâm công, bất chiến tự khuất » : đánh bằng mẹo, tấn công vào lòng người khiến cho quân giặc chưa đánh đã phải chịu khuất phục.

Tôi thú thật với cụ là khi đọc, nghiền ngẫm cũng thấy bài « Binh Ngô đại cáo » là hay, là tài, nhưng chưa hiểu thấu những cái đường lối đó. Cụ khoát tay mà bảo tôi rằng :

— Cái thời thế, cái chính trị của Nguyễn Trãi không phải chỉ có thế mà thôi. Khi quân ta ngày càng mạnh :

« Âm tượng nhi hà thủy can »

Ma đao nhi sơn thanh khuyết »

(Cho voi uống nước mà cạn cả sông, binh linh mài gươm cũng mòn cả núi) thì quân Minh bị ta đánh cho tan rã.

« Quyết hối nghị ư băng đê »

Chấn cương phong ư cáo diệp »

(như đê vỡ vì tổ kiến xoi, như lá khô bị gió thổi rụng).

Ta bắt được Vương Thông, Mã Kỳ, giết được Liễu Thăng. Lúc đó lòng dân đang căm thù ngàn ngút, tướng sĩ đang háng, muốn giết bằng hết cái bọn giặc Minh đó. Nhất là đám sĩ phu trong nước lại càng quyết tiêu diệt quân Minh. Thế mà Lê Lợi, Nguyễn Trãi lại cấp cho chúng 500 chiếc thuyền, vài nghìn cỗ ngựa cho chúng về nước. Tình thế lúc bấy giờ tuy ta đánh được quân Minh, nhưng nếu giết hết tội chúng thì triều đình nhà Minh nhất định báo thù, chiến tranh sẽ kéo dài liên miên thì ta không ổn định được chính trị để an cư lạc nghiệp cho dân. Đương thắng mà cho giặc giảng hòa để giữ vững nền độc lập quốc gia, đó mới là cái chính trị lớn và cũng là cái tài tình của bài « Binh Ngô đại cáo ». Anh cứ đọc lại từ câu :

« Tiệp thủ thặng cầm, thần võ bất sát ».... trở xuống rồi nghĩ coi có phải là « Mưu kế cực kỳ thâm viễn, cô kim sở vi kiến văn » (Mưu kế cực kỳ sâu xa, xưa nay chưa từng nghe thấy) hay không ? Thú thật là mấy ngày vừa qua, tôi tuy đọc đi đọc lại bài « Binh Ngô đại cáo » nhiều lần, nhưng ít chú ý đến đoạn

cuối này nhất vì thấy nó nôm na, không được văn chương như các đoạn đầu. Nguyên văn đoạn này trong sách là :

« Tiện thủ thành cầm, bĩ kỹ trao tàn tốt khất lân chi vĩ. Thần võ bất sát dư diệt thế thượng để hiếu sinh chi tâm. Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kỳ, tiên cấp hãm ngũ bách dư tao, kỳ độ hải nhi do thủ hãn phi phách tán. Tổng binh Vương Thông tham chinh Mã Ảnh, hữu cấp mã số thiên dư thất, dĩ hoàn quốc nhi ích tự cổ lật tâm kinh. Bĩ kỹ úy tử tham sinh nhi tu hiếu hữu thành, dư di toàn quân vi thượng nhi dục dân đắc tức... »

(Ý chính là : bọn tướng giặc bị bắt lấy lục xin cứu mạng, ta thể lòng trời mở đường hiếu sinh không giết hại chúng. Cấp cho Phương Chính và Mã Kỳ hơn 500 chiếc thuyền, ra đến bờ chúng còn hãn hay phách lạc, Vương

Thông, Mã Ảnh thì được phát vài nghìn cỗ ngựa về đến nước văn tim đập chân run. Chúng đã tham sống sợ chết mà thật lòng hòa hiếu, ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức).

Thấy tôi đã nhận ra cái dốt của mình, cụ thông thả nói tiếp :

— Tôi giải thích sơ qua với anh thế thôi, rồi anh về suy diễn ra, nó cũng có nhiều điều bổ ích cho công cuộc cách mạng của chúng ta đang làm hiện thời đó.

Bài giảng « Bình Ngô đại cáo » đối với tôi hôm đó thật là một bài học nhập môn đầy ý nghĩa. Tôi chuyển hẳn từ chỗ hoài nghi, thất vọng đến chỗ tin tưởng, kính phục cụ là một nhà cách mạng hiểu rộng nghĩ sâu. Về sau mỗi lần nghiên cứu tài liệu chính trị, tôi lại nhớ đến bài « Bình Ngô đại cáo ».

II — ĐƯỜNG LỐI HOẠT ĐỘNG

Quan hệ giữa tôi và cụ Đặng-thúc-Hứa ngày càng thân thiết như tình thầy trò. Chuyện gì chưa hiểu tôi đều đem ra hỏi cụ, và cụ lúc nào cũng sẵn sàng chỉ bảo cho. Cuối năm 1926 một hôm tôi hỏi cụ về vấn đề quần chủ và dân chủ, cụ đã kể lại cho tôi nghe cả một đoạn đường hoạt động của mình.

Cụ kể :

— Ở Trung-hoa về Xiêm (1), tôi tìm gặp các người bạn cách mạng cũ đã cùng nhau xuất dương qua Nhật-bản, Trung-hoa trước kia như nhóm ông Đặng-tử-Kinh, ông Hồ-vĩnh-Long, Học Nghĩa v.v... Các ông này đến Xiêm trước tôi và đã cùng nhau hoạt động trước khi tôi sang Trung-hoa. Nhưng tổ chức cách mạng hồi đó thì chưa có gì là cương lĩnh, là đường lối cả. Ngoài chủ trương đưa học sinh sang du học ở Nhật-bản, Trung-hoa ra, cũng còn có một cái hình thù là hội Quang Phục, song vì tôn chỉ mục đích chưa được đúng đắn, cho nên gặp sự thất bại thì tán loạn bốn ba mỗi người mỗi ngả, ai muốn chạy đâu thì chạy, làm gì thì làm. Tuy vậy những anh em còn tâm huyết đối với non sông nòi giống thì vẫn có lúc gặp gỡ thư từ trao đổi cho nhau.

Ông Đặng-tử-Kinh là một người thông nho, chú ruột ông Đặng-thái-Thần. Gặp ông Kinh tôi đem những chuyện trong nước mà tôi được biết kể lại cho ông ta nghe :

« Từ khi ông Ngự Hải (biệt hiệu của Đặng-thái-Thần) bị nạn thì những người có tâm huyết với cách mạng đều lo sợ hoặc thất vọng. Nhiều người từ chối không dám tán trợ cách mạng, chỉ sợ vạ lây. Hội Đông kinh nghĩa thực cũng tan tành mỗi nơi một mảng. Ở ngoài nước thì các anh em du học sinh ở Nhật nhiều người đã chán nản.

Nguyễn-phong-Di, Trần-hữu-Công quay ra học thuốc. Mấy anh em có chí khí như Trần-hữu-Lực, Lương-ngọc-Quyển, Hoàng-trọng-Mậu thì vẫn mưu đồ khởi nghĩa. Họ định về nước vận động làm một cuộc binh biến rồi từ đó lập lại cơ nghiệp như kiểu ông Đê Thám trước kia. Còn Nguyễn Tráng thì định về nước ám sát tên thống sứ Bắc-kỳ hay toàn quyền Đông-dương để chiêu hồn nước, bắt chước Yên Trọng Căn ở Triều-Tiên.

Những điều tinh toán đó tôi đều cho là chưa thông và chắc sẽ thất bại vì lúc này không phải thời cơ khởi sự.

Hội Quang phục của ta ở Lương Quảng thì nay cũng không còn gì mà lại bị Lục Vinh Đình, tỉnh trưởng Quảng-tây, đồng mưu bắt nộp cho giặc Pháp.

Nói xong tôi hỏi ông Kinh rằng :

— Ông về đây lâu nay có liên lạc gì với kiều bào ở Xiêm không? Có tìm ra phương sách gì mới không?

Ông Kinh trả lời :

— Việc liên lạc với kiều bào thì tôi chưa có ý định làm gì cả, vì kiều bào ta sang đây là tha phương cầu thực không có trí thức gì, cho nên việc lớn đối với họ không thể cộng luận được. Còn phương sách thì nhất định là có rồi! Gần đây mình chủ Kỳ ngoại hầu đã có lệnh về cho tôi là phải lập ra một quy mô làm thời cách mạng chính phủ để cho có thể thống mà thương thuyết với Nhật hoàng. Mình chủ đã được Bạch

(1) Cụ Đặng-thúc-Hứa xuất dương năm 1908, đến Xiêm khoảng năm 1909, 1910. Năm 1916 cụ sang Trung-quốc rồi lại trở về Xiêm năm 1919.

Xuyên trung tướng và tể tướng Khuyển Đường Nghị bang trợ các phương diện, nên ngài đã gửi văn hàm về nói rất minh bạch và khôn khéo. Đây, ông xem đủ ẩn tìn, sắc phong bình bộ đại thần, tài chính đại thần, thủy lục đốc vận đại thần v.v... Nếu chúng ta sắp đặt được một quy mô như vậy để mình chủ điều động sai bất thì danh chính ngôn thuận, khi đó sẽ dễ dàng hiệu triệu sĩ phu trong cả nước mà kiêu hào tất nhiên cũng ở trong đó. Có làm được như ý của mình chủ thì mới mong thiên thuận nhân quy, nội thông ngoại ứng. Kiến cơ nhi tác, trượng nghĩa dĩ hành (1) chính là, ở phương lược này. Tôi còn muốn ông cho biết chủ trương của các anh Trần-hữu-Lực, Lương-lập-Nham thế nào? Tôi nghe nói các anh ấy không bằng lòng quân chủ mà muốn học theo lối Trung-hoa dân quốc của Tôn Trung-Sơn phải không?

Nghe ông Kinh nói xong, tôi trả lời rằng:

— Ngày nay mà ngồi bàn quản chủ hay dân chủ tôi nghĩ thật không thiết thực và không thừ thời. Vì rằng việc mưu đồ khôi phục quốc gia là một việc khó khăn rất to lớn, phải đủ sức, phải có nhân tài, có căn cứ sáo huyết, có tiền tài vật lực, có chỗ sức binh sự lương. Chứ chỉ bằng vào mấy tờ giấy với việc tụ họp năm, bảy người thì làm được việc gì! Bây giờ đây, binh bộ với ai, tài chính đại thần với ai. Nước mất dân khổ, giặc Pháp thì tinh ranh, chó săn của chúng đâu chẳng có. Nếu cứ theo lệnh ông Kỳ ngoại hầu lập ra một chính phủ như vậy, thì chỉ là nối giáo cho giặc để bắt hết chúng ta, trừ hết cách mạng mà thôi. Tình cảnh của chúng ta hồi này tôi cho như cò gặp nước bị, thế tiên là tìm phương thoái mã. Cho nên chúng ta cần lên lút nước ngoài, nương tựa vào kiêu bào, kiếm cách sắp xếp sự làm ăn cho họ, khuyến bảo họ đoàn tụ lại, giáo dục và bày vẽ dần dần cho họ tinh thần yêu nước thương nòi thì về sau mình mới có cơ sở vững vàng để hoạt động được.

Bàn bạc đến đó tự nhiên hai bên thấy không hứng thú nữa.

Từ già ông Đặng-tử-Kinh ra về, tôi càng suy nghĩ càng thấy ý kiến của mình là đúng. Cho nên tôi quyết tâm bắt tay vào việc. Trước hết tôi đưa ý định ấy bàn với các người ở Bàn Đông thuộc tỉnh Phi-chít như ông Sáu, ông Kim v.v... được các ông đó tán thành và từ đó lập nên một số gia đình làm nghề làm vườn. Chỗ này sau trở thành một cơ quan tương đối vững chắc cho những người cách mạng.

Từ đó tôi càng chú ý đến việc di tìm kiêu bào ở các nơi. Trong số kiêu bào ta sang Xiêm có nhiều lớp. Tiếng nói là 3 vạn Kiêu bào nhưng sự thật thì không có số lượng như thế.

Trong đó lại có kiêu bào cũ và kiêu bào mới. Kiêu bào cũ là những người sang Xiêm từ đời Gia-long nhà Nguyễn. Chẳng phải là khi Gia-long bị vua Quang-trung Nguyễn Huệ đuổi, cùng đồ sang cầu viện với Xiêm thì có một số đồng quan lính đi theo. Số đó sau ở lại Xiêm làm ăn, những vùng họ ở là quanh kinh đô Băng Cốc tức là vùng Xăm Xén và phía nam nước Xiêm. Số người này khá đông nhưng lâu đời họ thành ra dân Xiêm cả. Trong gia đình họ hầu như không còn người nói được tiếng Việt-nam nữa, chỉ còn lối lối thờ cúng và ít nhiều phong tục Việt-nam mà thôi. Đối với lớp kiêu bào này không hy vọng vào họ được nhiều lắm.

Còn số kiêu bào mới là những người sang Xiêm làm ăn hoặc chạy nạn trước khi ta mất chủ quyền cho giặc Pháp. Hai hạng trên là số nhiều. Ngoài ra có một số đi theo ông Đề Đạt và ông Lĩnh Mục trong thời kỳ ông Phan-dình-Phùng thất bại và ông Cao Thắng chết. Những người này thường có tư tưởng quốc gia cách mạng, họ rất trông mong vào anh em xuất dương sang Nhật-bản, Trung-hoa để về khôi phục lại giang sơn đất nước. Cho nên khi thấy các người cách mạng họ rất quý mến và sẵn sàng giúp đỡ. Tất cả ba hạng người trên cộng lại cũng chỉ độ vài ba nghìn nhà, nhưng họ ở rải rác nhiều nơi và làm ăn lẻ tẻ, trong đó thì ở vùng Đông bắc nước Xiêm như tỉnh Nakhon sát sông Cửu-long, tỉnh Xa-ko, tỉnh U-bon, tỉnh Noong Khai, tỉnh U-don, là có nhiều người hơn mà lại là người có xu hướng cách mạng quốc gia nhiều.

Do sự làm ăn mà trong kiêu bào có nhiều nghề như nghề thợ mộc, thợ nề, làm gạch ngói v.v... nên tự nhiên mỗi nghề mỗi nhóm họ phải quần quít lấy nhau. Ở vùng Đông bắc này chính phủ Xiêm lại đương lúc xây dựng cơ quan nhà cửa cho tỉnh huyện, nên bà con anh em Việt kiêu thành ra đặc dụng với người Xiêm.

Nem xét tình hình như vậy tôi suy đi tính lại thấy có ba cái lợi cho việc mình xây dựng cơ sở.

Một là trong kiêu bào đã có sẵn một số người mong mỗi cách mạng. Dùng họ làm kèo cột để đoàn tụ số kiêu bào khác lại mà thành lập ra từng làng của Việt kiêu thì đó là cơ sở chắc chắn cho những người cách mạng đang phải lưu lỵ.

(1) Hai câu chữ Hán trên có nghĩa là: Trời thuận, người theo; trong thông suốt, ngoài hưởng ứng. Hai câu sau nghĩa là: thấy thời cơ đến thì làm, theo điều nghĩa mà hành động.

Hai là kiều bào sẵn có nghề nghiệp trong tay, siêng năng chất phác và đương khi người Xiêm cần dùng họ, do đó họ sẽ được các nhà có quyền hành trong từng địa phương che chở và cả nhân dân Xiêm cũng mật thiết với họ. Kiều bào được an cư lạc nghiệp thì cách mạng dễ dàng tới lui bàn bạc giúp đỡ họ và sử dụng được họ trong những việc vừa sức họ làm cho cách mạng.

Ba là Na-khon và Noong Khai giáp với sông Cửu-long mà Na-kon, U-don, U-bôn là trên chặng đường đi từ sông Cửu-long vào Băng-cốc, rồi lên Phi-chít. Minh dựa được vào kiều bào ở các tỉnh này là có cả một con đường giao thông rất thuận lợi. Nếu muốn lập ra một trận thế mới cho công cuộc sau này thì nhất thiết phải thu thập cái lực lượng này lại trước hết.

Đấy anh xem người ta hay nói nhất cử lưỡng tiện là việc lợi ở đời, thì như cái việc sinh tụ kiều bào này có phải là nhất cử mà tam tiện hay không?

Câu chuyện cụ kể như thế làm cho tôi rất thích thú không bao giờ quên được.

Từ ngày sang Thái-lan tôi chỉ nghe người ta nói cụ Đấng-thúc-Hứa lập ra trại cây. Đến hôm đó tôi mới hiểu là cụ có cả một chủ trương đường lối rõ ràng thật là sáng suốt, chứ phải đâu chỉ có công làm trại cây mà thôi.

Về sau tôi hỏi cụ và đề ý tìm hiểu thì biết thêm rằng cụ đã góp phần công lao lớn trong việc gây dựng một số cơ sở kiều bào ở Thái-lan :

1 — Gây dựng bản Đông ở Phi-chít.

Trước tiên cụ đưa ý định này bản với một số anh em cùng chí hướng như ông Sáu, ông Kim, chị Nho, chị Xuân cùng một số kiều bào ta lập thành một làng Việt kiều ở bản Đông Phi-chít. Khi thành lập cụ và các đồng chí trên chỉ mới đề ra mục đích là quây quần làm ăn, dạy dỗ cho con cháu biết tiếng Việt, chữ Việt để khỏi mất nề mặt giống chữ chưa nói đến cách mạng. Cơ sở này được giáo dục và giác ngộ dần dần cho đến năm 1926, thì trở thành một cơ sở của hội Việt kiều thân ái lúc bấy giờ.

Cơ quan Tổng hội thân ái ở đây đã mở những lớp huấn luyện sơ bộ cho Thanh niên cách mạng đồng chí hội; nhận xét chọn lọc xem ai xứng đáng được cử sang Quảng-châu học tập chính trị hoặc học trường quân sự Hoàng-phổ.

Bản Đông Phi-chít còn là nơi đón tiếp các đồng chí cán bộ của Tổng hội thanh niên cách mạng đồng chí hội từ Trung-quốc về công tác. Hồ Chủ tịch về Thái-lan cũng gặp anh em đầu tiên ở bản Đông Phi-chít.

2 — Xây dựng bản Phụng-Voạt-bà — bản Mạ ở tỉnh Na-khon.

Các bản này ở xung quanh tỉnh lỵ Na-khon giáp sông Cửu-long biên giới Xiêm Lào. Đó là đầu cầu giao thông về nước, nên ngay từ năm 1922 cụ đã chú ý xây dựng cơ sở ở đây. Tỉnh lỵ Na-khon dài khoảng 2 cây số, ngay đầu cầu là bản Noong-xôn có khoảng 100 gia đình Việt kiều làm nghề đánh cá, thợ mộc, thợ nề. Nhân dân bản này theo đạo Thiên chúa, trong bản có một nhà thờ, cổ đạo lại là người Pháp, đó là một trở ngại lớn.

Giữa tỉnh có một số kiều bào làm nghề thợ may và buôn bán lật vặt. Cuối tỉnh là bản Voạt-bà có khoảng 18 — 20 gia đình, đa số làm ruộng, làm vườn, họ theo đạo Phật nên cũng được địa phương tin hơn. Tuy gần tỉnh nhưng yên lặng và kín đáo nên cụ đã vận động thêm một số người quen nghề nông về ở đây và dần dà lập thành một làng nhỏ, cử ông Vinh là người nhiệt tình để giao thiệp với chính quyền địa phương, và lấy nhà ông Vinh làm cơ quan tạm thời cho cách mạng.

Cách tỉnh lỵ Na-khon 5 cây số có một giải đất cao dài sáu bảy cây số. Trước mặt có một cánh đồng rộng bốn năm chục mẫu bỏ hoang và có hồ lớn nhiều cá. Thật là một địa điểm tốt cho người nghèo. Trước ở đây đã có bản Tồn-Phụng gồm đôi ba gia đình Xiêm và độ mười-lăm gia đình Việt kiều. Cụ đã vận động ông Chế là người có xu hướng cách mạng đang ký với chính phủ Xiêm lập thành một bản, vận động bà con Việt kiều bỏ tiền ra mua hết nhà cửa của người Xiêm. Bản này sau trở thành một cơ sở tốt.

Sau đó cụ lại vào Phi-chít đưa ông Đài và ông Khoan (thần sinh của đồng chí Lý-tử-Trọng) ra để thành lập bản Mạ. Bản Mạ thành cơ sở của cách mạng, các bản Voạt-bà, Tồn-phụng là những bản ôm ấp và che chở giúp đỡ cho bản Mạ.

3 — Xây dựng cơ sở ở Xa-kon.

Chung quanh tỉnh lỵ Xa-kon có khoảng gần 100 gia đình kiều bào sống rải rác. Ngay giữa tỉnh có một số người buôn bán lớn, mở cửa hàng. Việt kiều ở đây đa số là người Hà-tĩnh và Quảng-bình. Nhiều người đã ở tới 40 — 50 năm nên có người quên tiếng mẹ đẻ. Cũng có một số người mới sang, hàng năm đi làm ăn khắp nơi, sau lập gia đình rồi ở hẳn đây. Thấy vậy cụ bản với ông Thuýn và ông Sun hàng ngày gần gũi với anh em thợ mộc, thợ nề, thợ xẻ v.v... khuyến khích cổ động họ làm nhà sát tỉnh lỵ để lập thành một làng riêng. Hai ông đã làm rất đắc lực. Độ ba năm sau thì thành cơ sở.

Cuối năm 1923 thành lập hội Thân ái ở Xa-kon và đầu 1927 thì mở được trường học. Kiều bào đã ăn ở thành nề nếp, đoàn kết với nhau rất là mật thiết. Ở đây có những người già cả mà rất háng hái việc nước như ông Giội, bà Tâm vợ ông Lĩnh Mục trong đạo nghĩa quân của cụ Phan-Đình-Phùng.

4 — Xây dựng cơ sở ở Ca-xu-man.

Ca-xu-man là một vị trí giao thông tiện lợi có thể vào Xa-kon, lên U-thên, ra Na-khon. Đó là một trạm nghỉ chân vừa độ. Dân ở đây thuộc dân tộc Sô, tính tình chất phác, làm ăn còn lạc hậu. Cụ đã vận động vợ chồng ông nhiều Đỉnh (1) ra cư trú ở Ca-xu-man. Lúc bấy giờ ở Na-khon, Xa-kon đã thành làng thành bản, nên kiều bào qua lại thăm hỏi nhau luôn. Nhà ông nhiều Đỉnh ở Ca-xu-man trở thành một trạm nghỉ chân cho những người đi công tác.

5 — Xây dựng cơ sở ở U-đon.

U-đon là trung tâm của mấy tỉnh biên giới ven sông Cửa-long, một vị trí chính trị và kinh tế rất quan trọng. Kiều bào ta ở đây cũng đông, làm đủ các nghề, thợ mộc, thợ nề, xẻ gỗ, nung gạch ngói, may quần áo hoặc các nghề tự do khác. Họ làm đâu ở đấy, hết chỗ này lại đi chỗ khác. Từ năm 1923 cụ đã qua lại nói chuyện với họ rất nhiều nhưng tình trạng tản mạn ấy vẫn kéo dài. Sau đó cụ đưa ông Châu là một du học sinh ra lập gia đình ở U-đon để xây dựng cơ sở nhưng việc cũng chẳng thành. Mãi đến năm 1924 nhờ hai ông Châu và Vương tìm được một chỗ đất tốt là Noong Búa cách

tỉnh lỵ U-đon độ ba, bốn cây số, địa điểm ở đây khá thuận tiện, nên cụ đã vận động thêm chị Giáo, ông Chin, anh Hà vào ở đây để làm nông cốt.

Thế là đã có nơi ổn định, kin đáo. Năm 1925 cụ tập hợp anh em thợ mộc, thợ nề v.v... tới Noong Búa để hội họp, có khi chỉ dăm bảy người, khi ba bốn chục người, có lúc hơn trăm người nghe cụ nói chuyện về tin tức kiều bào ở Na-khon, Xa-kon, hoặc cách giữ gìn cho con cháu khỏi quên tiếng mẹ đẻ, hoặc chuyện thế giới đại chiến lần thứ nhất, hoặc nói về sự gian hiểm của giặc Pháp v.v...

Đến tháng 8 năm 1923 khi thành lập hội Thân ái ở U-đon đã có trên 600 người dự; và đến năm 1928 thì thành lập được trường học (Thiếu tướng Hoàng Sâm bấy giờ là học sinh cấp I ở trường kiều bào U-đon vào niên khóa 1928 — 1929).

Ở Na-khon vì hoàn cảnh không tiện lợi lắm nên cuối năm 1923 mới thành lập được hội thân ái. Na-khon gần Tha-khệt, mật thám Pháp dễ nghe ngóng rình mò cho nên phải tổ chức nửa công khai, hội họp cũng phải cẩn thận hơn. Trẻ em học từng toán tại nhà và học toàn chữ Việt. Tuy vậy cơ sở cách mạng ở đây lại có phần vững chắc hơn vì kiều bào ít phức tạp hơn và được giáo dục kỹ.

Đầu năm 1927 khi cơ sở hội thân ái ở Na-khon, Xa-kon đã thành nề nếp thì cụ giao cho những thanh niên trong nước sang ở lại duy trì phát triển. Ở Xa-kon thì cụ giao lại cho tôi, anh Khoan, anh Lạc, anh Lê, anh Lộc v.v... Còn cụ thì trở về hoạt động ở U-đon và Phi-chit là chính.

III — NÓI CHUYỆN Ở ĐẠI HỘI KIỀU BÀO

Tôi ở với cụ được độ gần hai tháng thì có cuộc đại hội thành lập hội Việt kiều thân ái tỉnh U-đon.

Hội Việt kiều thân ái là tổ chức quần chúng rộng rãi của Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Lúc này tôi chưa được kết nạp vào Thanh niên nhưng được cụ sử dụng như thư ký. Vì thế trước ngày đại hội kiều bào, cụ nói cho tôi hiểu mọi cách làm và dạy cho tôi ghi ý dự thảo bài diễn văn khai mạc.

Cuộc đại hội này có 600 kiều bào ở khắp nơi trong tỉnh U-đon về dự. Cụ chủ trương phải làm thế nào giữ được thể hợp pháp để chính quyền địa phương khỏi nghi và nói cho kiều bào yên tâm ngồi họp không sợ bị làm khó dễ; lại phải tổ chức việc tiếp đãi kiều bào sao cho thân mật. Cái chính là bài nói chuyện phải chuẩn bị cho tốt để kiều bào nghe, hiểu, rồi háng hái cùng làm.

Hôm khai mạc đại hội là 26 tháng 8 năm 1926. Bài nói chuyện được thảo trước bằng chữ nôm, nhưng cũng chỉ là một đàn bài tử mĩ, thành ra cụ không đọc mà chỉ nói như ứng khẩu. Lời lẽ cụ mộc mạc, khúc chiết, nội dung thấm vào lòng người. Bản thân tôi, lần đầu tiên được nghe diễn thuyết, mà lại nghe một người mình đã sẵn lòng khâm phục, nên cứ nhớ mãi. Đến nay còn cố nhẩm lại được mấy đoạn chính.

Đứng trước hội nghị cụ mở đầu câu chuyện:

«Thưa các người già cả, các anh em bà con đồng bào!

Hôm nay các ông, các bà, các anh, các chị, các cháu thiếu niên ở giữa U-đon, Mạc-hưng,

(1) Ông Nhiều Đỉnh là người đã tham gia cuộc bạo động của ông An Trần ở huyện Bun gần Tha-khệt trên đất Lào năm 1917.

và khắp các bản na, bản noọc (1) về đây giống như một ngày hội trong nước ta. Tôi lấy làm vui sướng quá. Đã mấy năm nay anh em bà con ta xa lìa quê hương đất tổ đi làm ăn lẻ tẻ, rời rạc ở xứ này, có khi không ai biết ai để thăm hỏi nhau. Hôm nay, chúng ta xum họp lại đây. Buổi xum họp này không phải tự nhiên muốn là được, bởi vì bấy lâu nay chúng ta chỉ mới có những buổi đi lại thăm hỏi nhau từng nơi, từng chỗ mà thôi.

Trước khi bà con tới đây, tôi đã nói với ông Châu, chị Giáo, ông Sáu, đi trình với Chính phủ địa phương biết rằng theo tục lệ của người Việt-nam, chúng ta ra nước ngoài làm ăn phải có một ngày xum họp lại để cùng nhau bàn bạc, thăm hỏi lẫn nhau. Tôi nói thế để bà con yên tâm, vui vẻ mà hội họp bàn bạc chớ không nên quản ngại gì cả.

Hôm nay chúng ta họp tại đây để thành lập hội thân ái. Thân ái nghĩa là thương yêu đùm bọc lấy nhau, để bàn tính cho việc làm ăn đầy đủ, cho con cháu có chỗ học hành, và cao hơn nữa là lo toan cho công cuộc cách mạng của nước nhà.

Làm cách mạng không phải tài giỏi, anh hùng hào kiệt mới làm được, mà cốt ở chỗ chúng ta đồng tâm hiệp lực, đoàn kết bao bọc lấy nhau, giúp đỡ lẫn nhau, che chở cho nhau rồi dần dần ta sẽ có một nước Việt-nam mới do sức lực của chúng ta gây dựng nên.

Đồng bào ta hãy đứng lên

Quyết đem tinh mệnh báo đền non sông

Trước đây bà con cũng còn nhớ bài văn của cụ Phan-bội-Châu có hai câu:

« Keo, duôn tui phạm
Khâu, nậm qua thì » (2)

Chúng ta không phải là không có nước, chúng ta không phải không biết làm ăn. Chính chúng ta có một giải đất hình chữ S, nó như một cái gánh, hai đầu là Bắc-kỳ và Nam-kỳ, đòn gánh ở giữa là Trung-kỳ. Đất nước ta có hai vùng đồng bằng phì nhiêu ở Nam và ở Bắc. Đất rất tốt, lúa gạo rất nhiều. Nếu ta không bị mất nước thì không thiếu gì cơm trắng cá ngon, rừng vàng bể bạc.

Nước chúng ta đã có trên bốn nghìn năm lịch sử do cha ông ta gây dựng. Đã từng phen đánh Hán binh Nguyên, dẹp Xiêm dưới Tống. Trên sử xanh đã lừng lẫy nhiều tiếng tăm anh hùng như đức Trần-hưng-Đạo, Lê Thái-tổ, Quang-trung. Như thế mà ngày nay chúng ta phải mang tiếng « Keo duôn » thật là tui phạm.

Vì đâu nên nổi ?

Chỉ vì cha con Nguyễn Ánh rước voi giày má, rồi đến Tự-đức cắt Nam-bộ nhường cho Pháp,

đó là cái va công rấn cán gà nhà. Rõ ràng là một giống bán nước, một tội hai dân, để cái khổ sở cho 25 triệu đồng bào phải làm than, túi nhục ngày nay. Cho nên nói rằng nước Việt-nam mới mất cho giặc Pháp 60 năm nay, nhưng kỳ thực ra thì từ đời Gia-long đã gây nên va mất nước rồi. Bấy giờ đây nước mất thì dân khổ. Dân khổ thì dân phải lưu ly. Lưu ly khổ sở, nhưng đồng bào ta, cha ông ta chạy ra nước ngoài không phải chỉ có việc tha phương cầu thực mà vẫn mang chí khôi phục lại nước nhà. Nhưng một số cha ông ta trước kia không lo toan đủ mặt mà hay làm theo lối « hào kiệt anh hùng », cho nên có chí lớn mà đành thất bại. Như việc ông Ám Trần nổi lên ở huyện Bun mấy năm trước rút cục cũng chẳng được việc gì, vẫn vẹn chỉ còn lại hai năm mở của các ông Đinh-doãn-Tế và Nguyễn-quốc-Thụy mà đồng bào ta hay đến thăm viếng ngậm ngùi. Tôi nói để đồng bào tỉnh ngộ lại vì việc khôi phục lại nước nhà không phải dễ dàng mà phải kiên trì nhẫn nại, phải có sự đồng tâm hiệp lực của từng đồng bào một. Tôi xin nhắc lại câu tục ngữ của ta: Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn. Nếu đồng bào ta đồng tâm nhất trí thì ta có thể vượt sông Cửu-long để về hiệp lực với cả nước dưới giặc Pháp. Chỉ khi phục thù của đồng bào ta ở trong nước còn nhiều lắm, như liệt sĩ Phạm-hồng-Thái đã ném quả bom ở Sa-diên định giết tên toàn quyền Méc-lanh. Phạm liệt sĩ đã thực tình hờn nước. Quả bom ấy thật là oanh liệt. Những người cách mạng ở nước ngoài nhờ có tiếng bom ấy mà đã nhóm họp lại gây nên một cục diện mới. Vậy kiêu bào ta ở đây cũng phải đồng lòng, hiệp sức lại, kết hội, lập đoàn giống như rét nhiều chân, mỗi người một việc, ai nấy bảo nhau:

Bờ lũy cao bởi đất nhiều hòn

Bức thành lớn ghép từng viên gạch nhỏ.

Đó là lý do và mục đích thành lập hội thân ái chúng ta ngày hôm nay.

Kiều bào lắng nghe cụ nói rất chăm chú. Nhiều người tỏ ra rất cảm động.

Bản đến việc làm ăn của kiêu bào cụ nói:

« Khi chúng ta đến đất Xiêm này thì mỗi người một ngã, việc ai nấy làm, thân ai nấy biết, túng thiếu khổ chỗ nương nhờ, ốm đau không người giúp đỡ. Khi làm ra tiền lại có

(1) Tiếng Thái, có nghĩa là làng mạc đồng quê.

(2) Keo, duôn là tiếng Thái để chỉ người Việt kiều. Như dân ta trước đây gọi Hoa kiều là chủ chiếc, chủ khách.

Khâu, nậm nghĩa là cơm, nước.

nhều người cờ bạc rượu chè hoang phí, ít người dành dụm để phòng khi tai nạn ốm đau. Còn làm việc thì nay chỗ này mai chỗ khác, không lo cho có một nơi cư trú ra trò làm sao mà an cư lạc nghiệp. Như thế tài bản thân các đồng bào cũng không sao yên ổn được, còn mong gì đến sự mưu đồ việc lớn, khôi phục non sông.

Tôi nói ra đây là nói sự thật mười phần rõ mười, mục đích chỉ mong đồng bào ta nhìn thấy để tỉnh ngộ lại mà sửa đổi thôi, chứ không phải để mỉa mai ai hết (trong cuộc họp có nhiều người lên tiếng : xin Thầy cứ nói sự thật dạy bảo cho, chúng tôi lấy làm thấm thía lắm, Thầy nói chẳng sai đâu).

À, như vậy là đồng bào đã nhận thấy lẽ phải và đã đồng thanh nói lên một điều hay. Vậy tôi xin nói tiếp.

Ở tỉnh U-đon này chính phủ Xiêm đương mở mang nhiều, người Trung-hoa cũng đương đua nhau khuếch trương xây dựng cửa hàng phố xá ; cho nên thợ mộc thợ nề đều cần, nhân công lật vật cũng cần U-đon lại là chỗ ngã ba giao thông, kinh tế rất thuận lợi, nay mai đồng bào ta sẽ tập trung làm ăn ở đây. Cho nên những đồng bào đến trước thì nên quây quần lại lập gia đình nhà cửa cho yên cư lạc nghiệp để giúp đỡ người đến sau. Chìm có tổ thì người phải có nơi, đó là việc trước mắt.

Sau nữa thì người thợ nề theo thợ mộc, người thợ mộc theo thợ mộc chúng ta sẽ lập thành các hội hợp tác để bàn tính công việc làm ăn hàng ngày. Mình với mình liên hiệp với nhau không để cho người ta dùng mình bóc lột lại mình, mà họ thì nỡ đời không được lợi. Anh em đồng bào cần nhớ là các hợp tác đều nằm trong Hội thân ái cả, không một hợp tác nào đứng ra ngoài mà ai ai cũng nên vào Hội Thân ái.

Muốn cho Hội Kiêu bào thân ái U-đon ngày càng vững bền, muốn cho công việc làm ăn ngày càng phát đạt thì điều cốt yếu trước tiên là không ai mưu lợi riêng lật vật, phải đồng lòng hợp sức tương ái tương thân, giúp đỡ nhau, bàn tính với nhau, chị ngã em nâng mới tốt.

Tục ngữ ta có câu « thuận vợ thuận chồng », đây tôi xin nói lại là thuận già, thuận trẻ, thuận gái, thuận trai thì từ việc làm cho Hội thân ái vững vàng đến việc lập nên một nước Việt-nam mới cũng nhất định thành công.

Một việc nữa là các thanh niên, thiếu niên cũng phải lo cho họ được ăn được học, học chữ quốc ngữ Việt-nam là cần, học được cả chữ Xiêm nữa càng tốt. Như vậy phải có vài

ba gian trường học rồi xin với chính phủ Xiêm để hợp với pháp luật của họ. Nếu ở đây họ bắt mình mời thầy giáo Xiêm, ta cũng cứ mời.

Hội thân ái cũng cần có một trụ sở của hội đường hoàng hơn, vì ở đây phải làm nhiều việc hơn ở Xa-kon và Na-khon.

Các ý kiến cụ nêu lên hôm ấy được kiêu bào hưởng ứng nhiệt liệt, mọi người tham gia bàn bạc rất sôi nổi hăng hái.

Đến tháng 12-1926 thầy Đi, lại ra Xa-kon để dự cuộc họp thành lập Hội Việt kiều thân ái của tỉnh này. Bài diễn văn của cụ trong cuộc họp này tôi còn nhớ lại được từ đầu đến cuối, cũng xin ghi ra đây :

« Thưa các ngài già cả, các anh em bà con đồng bào.

Tôi và một vài anh em chúng tôi đi về qua lại ở Xa-kon này kể đã 10 năm rồi, cũng đã gặp bà con thăm hỏi trò chuyện cùng nhau nhiều. Song cuộc họp ngày hôm nay có nhiều việc khác, mục đích là bàn với nhau làm sao để giữ gìn nòi giống.

Chúng ta con Hồng cháu Lạc có cả một giải non sông gấm vóc do tổ tiên ta ngàn năm khai thác để lại cho chúng ta. Chúng ta có tên nước, có bản đồ Việt-nam, sử sách đã từng ghi chép :

« Tinh phân Dục Chấn, địa tiếp Hồng Lô, khổng Long giang đại Nhị hà. Nhất bào bách Việt ». (1)

Địa dư đã rõ ràng và dân số ta ngày nay có tới 25 triệu người. Đất nước đó, non sông đó, nòi giống đó đúng như thế đó mà ngày nay bà con ta còn lặn lội quê người đất khách, thuyền đỗ lạ bến, bèo dạt bên sông đành chịu tiếng « keo duôn » túi phận « khẩu nậm » qua thì ; trước mắt không người đếm xỉa, về sau không nơi trông mong. Xin đồng bào nghĩ lại mà xem thật là một cảnh thương tâm nhục nhã.

Thưa đồng bào,

Nỗi đau lòng nói ra không hết, mà cũng không phải chỉ họp cùng nhau nói ra mới biết được nỗi đau lòng đó đâu. Bởi thế chúng ta phải lo toan làm sao, tình liệu làm sao để cho

(1) Câu trên có nghĩa là : chiếu theo ngôi sao Dục, Chấn, đất giáp núi Hồng sông Lô, giữ từ sông Cửu-long, lấy sông Nhị-hà làm giải buộc. Một học trăm họ Việt. Đó là nói về địa lý nước ta theo sách xưa ghi chép. (Chú ý : Ba chữ « Khổng Long giang » có lẽ chưa đúng hẳn, vì sông Cửu Long không phải là biên giới nước ta. Có người nói : phải chăng đó là ba chữ « khâm Long giang » với nghĩa : lấy sông Cửu-long làm giải áo).

còn con cháu là nhờ cha ông, mà đã có cha ông thì nhất định phải còn con cháu. Tôi tưởng đó là lẽ phải của trời đất, nghĩa vụ của người đời, ai ai cũng phải lo lắng. Nhưng mà lo lắng phải có phương thì mới được việc. Nếu lo lắng mà vô phương thì chỉ làm hỏng việc thôi. Tôi xin lấy hai việc để thí dụ :

1) Năm 1917 ông Ấm Trần mưu việc khởi nghĩa lấy huyện Bun. Thâm tâm của ông Trần là cốt để cứu vớt giống nòi, trả thù cho đất nước, chứ không phải để làm cho đồng bào tan hoang. Nhưng chỉ vì ông ta không tính sau lo trước kỹ càng, trông rõ sức mình và thế của giặc cho chu đáo. Trước mắt ông Trần chỉ thấy một thắng Tây đồn, lại nghĩ có mấy anh em bồi bếp, một vài người lính làm tay trong thì tưởng rằng bóp cổ nó dễ như bóc vỏ chuối. Ông có biết đâu nó còn có tay chân, tai mắt là bọn mật thám chó săn, có quân lính dưới quyền tuy là người Việt-nam nhưng nó chỉ huy được.

Vì vậy mà việc không thành, thân đánh bỏ. May mắn là đồng bào ta có nhiều người nhiệt tâm đã bảo vệ được hai nhà cách mạng bị thương trong cuộc khởi nghĩa là Đinh-doãn-Tế và Nguyễn-quốc-Thụy từ huyện Bun gửi sang Xa-kon. Đồng bào đã chăm sóc hai ông đến khi họ không thể sống được, lại khôn khéo giao thiệp với người Xiêm nên đưa được di hài của hai ông ấy vào chôn trong chùa lớn tỉnh Xa-kon và xây nên lăng tháp; cho nên người chết rồi mà di tích vẫn còn lại đến ngày nay.

Ngẫm chuyện này ta thấy lo lắng mà không có phương là hỏng việc. Ta kể ra đây để mà biết; song việc đời thất bại là mẹ thành công, chúng ta không nên xem thường tâm huyết của ông Ấm Trần.

2) Gần hai mươi năm lại đây, một số bà con sang trước đã lo toan lập nên ở đây một làng của người Việt-nam, có xây đình để khi « đoàn dương tiết liệt » (1) thì sum họp nhau tế lễ, đó cũng là để duy trì phong tục tập quán của dân ta. Ở đất nước người mà chúng ta làm được như vậy cũng là một việc tốt, không những tỏ được tình thương nòi giống mà còn làm cho người ta trông vào. Dầu nó chỉ là một việc bình thường nhưng cũng là một việc lo lắng có phương. Gần đây bà con lại nghe lời ông Thuyền, ông Nho San lập nên được một xóm Mới nữa, nên trong số làng lại thêm nhiều người. Làng ta có lý tưởng của ta trông nom lấy; do đó người Xiêm cũng bớt phần rẻ rúng chúng ta và chúng ta với nhau cũng đỡ phần buồn tẻ lẻ loi.

Cụ nói đến đó trong cuộc họp nhận lên vì kêu bảo rất đặc ý. Cụ lại tiếp: « Thừa đồng bào !

Đường đời có đi là có đến, việc đời có làm là có được. Vận nước nhà trong cơn mưa gió, chủ quyền nước ta còn nằm trong tay thằng Tây; nhưng đồng bào ta không phải trưng mắt ngồi nhìn, khoanh tay ngồi chịu. Phong trào cách mạng ở nước ta không khi nào chịu lùi bước, đoàn trước ngã có đoàn sau tới. Gần đây liệt sĩ Phạm-hồng-Thái ném quả bom ở Sa-diện mưu giết lên toàn quyền Méc-lanh; Phạm liệt sĩ bị hy sinh, nhưng tiếng vang của quả bom đó rất oanh liệt, nó đã làm cho bốn bề, năm châu biết tới cách mạng Việt-nam, nó đã thức tỉnh đồng bào cả nước ta đứng dậy. Ở trong nước đồng bào ta tổ chức hội kín để bí mật hoạt động, đưa người đi du học. Ở ngoài nước thì tổ chức hội thân ái, xuất bản báo *Thanh niên*, báo *Đông thanh* để giáo dục tinh thần đoàn kết. Hiện nay ở Na-khon, U-don đồng bào ta đã lập hội thân ái cả rồi. Hôm nay chúng ta họp nhau lại đây cũng để lập Hội thân ái.

Đồng bào ta sang Xiêm là cùng một giống nòi với nhau song cách làm ăn thì mỗi nơi một khác, cho nên nơi lập trước, nơi lập sau, nơi công khai, nơi bán công khai; đó là lẽ tất nhiên phải thế. Ở đây tôi xin nói tình hình Xa-kon.

Xa-kon là một tỉnh nhỏ ở nội địa, không như Na-khon giáp sông Cửu-long luôn luôn bị Tây kiểm chuyện. Xa-kon cũng không như U-don là tỉnh lớn nên chính phủ Xiêm để ý nhiều.

Địa phương ta, quan cai trị là người ít sinh sự, đồng bào ta làm ăn ở đây lâu hơn, đi lại quen biết người Xiêm nhiều hơn, thân mật hơn. Đồng bào ta lại biết giữ gìn phong tục của họ, tôn trọng pháp luật của họ. Bởi thế ở đây yên ổn hơn các nơi khác nhiều. Về mặt làm ăn hàng ngày thì ở đây có Noong Hân là cái hồ lớn, cá tép khá nhiều, đồng bào ta lại biết nghề chài lưới. Ở đây gạo nhiều và rẻ, gà lợn lắm, từ thời vật sản ở nông thôn đều có như dưa, mía, xoài, mít... tha hồ đổi chác. Đường quốc lộ tuy trái nẻo nhưng đường giao thông tỉnh huyện đi bằng xe bò cũng tiện. Như vậy mỗi nhà nên sắm một cái xe bò đi sang Ca-ra-xin, vào Roi-ét, lên Pha-lit, Phăn-nana để buôn bán làm ăn sinh cơ lập nghiệp.

Đồng bào ta nhà nào cũng đông trẻ con, đó là một điều vui vẻ. Ăn ở yên ổn, làm ăn phát đạt, con cháu đầy đàn; nhưng nếu không cùng nhau đoàn kết, cùng nhau duy trì nòi giống, lo lắng cho con cháu nhớ lấy tiếng mẹ đẻ thì dầu có ba mặt tốt nói trên, rút cục cũng không còn cái gì là người Việt-nam cả.

Ở đây có một số bà con thông chữ, tôi xin đọc một câu thơ để bà con nhớ và nhắc nhở nhau :

(1) Mừng năm ngày tết.

« Lòng khách năm canh quỳn dưới nguyệt
Hồn quê muốn đắm nhận bên mây ».

Vậy muốn thoát khỏi cảnh quỳn dưới nguyệt, nhận bên mây thì chúng ta phải lo tình cùng nhau làm những việc dưới đây :

1) Tất cả già trẻ, trai gái đều vào Hội thân ái, ai đã đến họp ngày hôm nay và đã ghi tên trong bản danh sách của hội thì đều là hội viên của hội rồi, những người chưa vào hội thì hội viên phải cố động khuyến khích họ vào cho kỳ hết.

Ở đây tuy đã có làng rồi nhưng làng còn đề tế lễ theo phong tục xưa, và đề thi hành những pháp luật của chính phủ địa phương Xiêm, những cái đó vẫn tốt. Còn Hội là đề cùng nhau bàn bạc, giúp đỡ nhau, khuyến giải nhau, tính toán công việc, giáo dục cho trẻ em, tương thân, tương ái trong bà con hàng ngày. Hội còn đề bênh vực quyền lợi của đồng bào ta đối với chính phủ Xiêm trong những việc họ hiểu lầm chúng ta, nhắc nhở nhau đừng làm những việc không đúng pháp luật của nước họ. Những việc này chỉ một mình làng thì không đủ ý kiến mà trình bày với họ. Có Hội

góp ý kiến thì đủ lý lẽ và có sức lực đề nói năng với người ta hơn.

2) Lập ngay một trường học, trường cần được chính phủ địa phương cho phép, tiền nuôi giáo viên thì gia đình cô con cháu đi học đóng góp lại. Nhưng nếu địa phương họ thừa nhận thì tiền lương cho giáo viên là do họ đài thọ vì hợp với pháp luật của họ rồi.

3) Hàng năm đến ngày 19-6 kỷ niệm liệt sĩ Phạm-hồng-Thái. Việc tổ chức lễ kỷ niệm này phải tùy cơ ứng biến, mà xin phép hay không xin phép chính quyền địa phương. Cái đó là do sự nhận định của Ban chấp hành Hội thân ái.

Mong rằng Hội thân ái càng ngày càng phát triển, sự thân ái của đồng bào ta ngày càng đậm thắm và thân thiết hơn.

Hai bài nói chuyện của Cụ với kiều bào ghi lại trên đây đã dạy cho tôi rất nhiều cách bàn bạc với quần chúng. Những điều cụ đề nghị với kiều bào là những sáng kiến lớn về sau đều được thực hiện tốt. Sang năm 1927 ở Xa-kon và U-đon đều mở trường học. Hội thân ái phát triển sâu rộng trong kiều bào, tình đoàn kết ngày càng chặt chẽ.

IV — SỐNG TRONG QUẦN CHÚNG

Cụ Đàng-thúc-Hứa được quần chúng gọi là « Cỏ Đi », « Thầy Đi ». Gần cụ trong mấy năm (từ năm 1926) tôi thấy rõ tác phong của cụ đi sâu đi sát với quần chúng kiều bào như thế nào, vì sao quần chúng lại tặng cụ cái tên thân yêu đó.

Một chân, một mần, hai bộ quần áo xanh may kiểu Trung-quốc, một nắm cơm với gói muối vừng hay thịt rim mặn, một bình nước đeo vai, cụ đi hết bản này đến xóm khác. Ở các vùng Phi-chit, U-đon, Xa-kon, Na-khon đâu có kiều bào là thường có mặt Thầy Đi. Mỗi dịp cụ đi công tác như thế thường là 5, 7 ngày, có khi 15, 20 ngày. Mỗi ngày cụ đi bộ 40 đến 50 cây số đường đất. Đã định dừng chân ở đâu thì nhất định đi đến nơi cụ mới nghỉ, không la cà dọc đường. Đến bữa ăn bao giờ cụ cũng ăn đúng ba bát, ngon miệng cũng không ăn nhiều hơn, mà hơi mệt mỗi cũng cố ăn cho đủ mức ấy.

Đối với kiều bào trong vùng cụ ở, gần thì 15 ngày, xa thì vài tháng một lần cụ đến thăm luôn. Đến nhà nào cụ hỏi han cách làm ăn, bàn bạc với họ điều lớn điều nhỏ một cách thân mật. Trước lạ sau quen, nhà nào cũng biết, ai ai cũng quý mến cụ, vợ chồng bắt hờ hay anh em xích mích với nhau cụ lấy điều hơn lẽ thiệt mà phân giải. Cụ lại biết cả thuốc Bắc, nên nhiều nhà gặp lúc ốm đau thường nhờ cụ cho đơn thuốc.

Những câu chuyện cụ trao đổi với quần chúng có nhiều về. Tôi nhớ được một số câu chuyện tuy nhỏ mà hay, nó nói lên cái tác phong công tác và nghệ thuật tuyên truyền của cụ.

1 — Câu chuyện về tiếng mẹ đẻ.

Một hôm Thầy Đi đến Xa-kon nghỉ ở nhà ông cụ Thuyền, bà con quanh xóm nghe tin cụ đến đã bảo nhau sang nhà ông Thuyền để nghe chuyện. Tối hôm ấy quay quần quanh cụ độ vài chục người. Sau khi hỏi han về việc làm ăn của kiều bào, cụ nói :

« Mấy năm nay bà con ta chịu khó giúp đỡ nhau, đã làm được nhiều nhà cửa, xây dựng nên hẳn một xóm. Ông Thuyền có khoe với tôi là nhà nào cũng làm ăn đầy đủ cả, và xóm mới được bà con kiều bào ở lâu năm lui tới luôn, ăn ở với nhau mật thiết hơn, tôi lấy làm mừng lắm.

Hôm nay chúng ta cùng nói chuyện, tôi nói, bà con nói, ai muốn nói thì nói, nhưng người này nói rồi người khác mới nói, không nên nhiều người cùng nói một lúc, ồn ào không nghe được và khó hiểu.

Bà con thấy những người như ông lý Chấn chẳng hạn, họ nói tiếng mẹ đẻ có được nữa không? Được, nhưng rất ngược ngạo và hay nói ngược như : « Ăn cơm chưa » thì nói là « ăn chưa cơm », hoặc « có đi chợ không » thì nói

là «eo đi không chợ».... Nhưng so gia đình ông Lý Chân với đồng bào ta ở Xám-xên trong Bàng-cốc thì ông ta tuy nói ngược, nói ngược, nhưng còn có lúc nói tiếng Việt-nam ta, còn hiểu được tiếng mẹ đẻ, nghĩa là còn muốn thăm hỏi nhìn nhận người Việt ta, còn quý mến giống nòi, chứ những người ở Xám-xên thì họ đã quên hết cả tiếng mẹ đẻ rồi.

Hiện nay những bà con ở đây lâu năm đã tới thăm xóm Mới, tới thấy cử chỉ đó của họ tốt vô cùng, và là cơ hội thuận tiện cho chúng ta trao đổi, thăm nom, trò chuyện toàn bằng tiếng Việt. Càng nói càng quen, càng nói càng nhớ lại tiếng Việt đi lại với người mình, nói năng bằng tiếng mẹ đẻ làm cho tâm hồn chúng ta tưởng như tới giống nòi, tưởng như tới quê cha đất tổ. Chúng ta thử nghĩ mà xem, nếu như những người Việt-nam ta bỏ nước sang Xiêm lâu năm, lâu đời, đã gần hóa thành người Xiêm rồi mà bây giờ đi lại với ta, thăm nom ta, nói năng trò chuyện bằng tiếng ta thì vui biết mấy.

Vì có nòi giống mới có non sông. Nhưng khi non sông đã bị kẻ khác cướp mất thì nòi giống dần dà cũng sẽ bị tiêu diệt mà cái bị tiêu diệt trước tiên là tiếng mẹ đẻ. Rõ ràng là cùng nòi giống thì cùng nói một thứ tiếng. Không khí nào người trong một nước nói-chuyện với nhau mà lại mượn thông ngôn. Cho nên muốn duy trì nòi giống thì phải giữ được tiếng mẹ đẻ vì tiếng nói là nguồn gốc của giống nòi. Sang Xiêm có kẻ trước người sau nhưng tiếng nói thì ai ai cũng như nhau cả. Không nên phân chia ra xóm này là giống nòi thiết cốt, bản kia là giống nòi bờ hững (ý cụ muốn nói không nên phân biệt kiểu bào cũ và kiểu bào mới). Bà con ta ai nghĩ như vậy thì thật không có lợi. Dân ta có câu:

« Một cây làm chẳng nên non,
Nhiều cây chụm lại nên hòn núi cao ».

Nói là nhiều cây tất nhiên có cây lớn cây nhỏ, có cây gỗ quý cây gỗ tạp, có cây thẳng cây cong, có cây ăn quả, có cây làm thuốc, mà cũng có cây ăn phải quả nó sẽ bị say. Nhưng nói chung nếu đã có nhiều cây chụm lại thành núi cao thì nắng mưa bão táp làm gì lay chuyển nổi ».

Ngừng một lát, Cụ nói tiếp: « Bà con ta có nói là đồng bào sang lâu năm hay đi lại thăm hỏi xóm Mới, nhưng tôi chưa được nghe nói đồng bào xóm Mới này đã đi thăm hỏi đồng bào bản cũ chưa? Ở đời: « Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại » thì tự nhiên thấy vui vẻ với nhau. Bằng như đất cứ ném mãi mà chỉ chẳng trả thì rồi đất cũng buồn tình đâm chán. Có đi có lại mới toại lòng nhau.

(Nhiều người nói: có đi lại đấy ạ).

Nếu vậy thì tôi nói không đúng rồi.

(Mọi người lại nói: có đi lại nhưng còn ít lắm).

Thế thì nên đi lại với nhau nhiều hơn để giúp bà con dưới đó nói tiếng mẹ đẻ càng tốt hơn.

2 - Câu chuyện trồng mít, trồng nhãn.

Hôm ấy ở nhà ông Ngoách Đái có dăm ba bà con đến chơi. Thầy Đi khuyên họ nên trồng nhiều cây lâu niên như mít, nhãn, dứa, xoài, v.v...

Cụ nói: « Thập niên chi kế mạc như chủng mộc ». Nghĩa là kế hoạch mười năm không gì bằng trồng cây. Ở tỉnh Na-khon này đất tốt và rộng bà con ta trồng cây là tốt nhất. Quê tôi (ở Thanh - chương Nghệ-an) là đất mít, đất nhãn, dân có kinh nghiệm trồng hai loại cây này.

Trồng mít thì phải đào lỗ trước một hai tháng cho đất hả hơi. Lỗ phải sâu sáu, bảy thước phân, đường kính độ 60 phân, xong đổ vào một ít phân tro. Trồng nhãn thì nên ươm cả quả, không nên bóc vỏ. Mít thì phải chọn hạt nào tròn mẩy. Khi ươm các giống cây ăn quả nói chung thì nên lấy một lóng nửa dài độ 30 phân chôn đứng xuống chỗ đất định ươm, cho đất vào độ 1/3 lóng, xong bỏ hạt giống vào lóng ống nửa đó và lấp đất lên trên, dày mỏng tùy theo loại hạt, hàng ngày tưới nước vo gạo. Khi cây non cao độ 20 phân thì đào cả đất ngoài lóng nửa để mang đi trồng. Phương pháp gieo hạt này có lợi là lúc đào lên trồng chỗ khác thì không vỡ tổ đất, cây mọc thẳng, rễ cái ăn sâu, rễ con mọc đều ra chung quanh. Do đó cây có nhiều quả và ra quả sớm.

Các ông nhà nho ta thường nói: « Lương đồng ký tài » là những người tài cao học rộng làm rường cột cho quốc gia. Nhưng có kẻ khoa cử này khác mà phân thú thường, không thấy cái nhục mất nước, không ra lo công việc xã hội, thậm chí còn làm tay sai cho giặc, thì lấy gì làm lương đồng. Tôi cho rằng cây mít, cây nhãn mới là lương đồng quốc gia, vì nhãn mít là những loại gỗ tốt, làm nhà cửa giường phản không nứt nẻ, nằm mát lưng mà ít rệp. Quả nhãn còn dùng làm thuốc, hạt nhãn luộc kỹ ăn cũng bù như hạt mít. Lá nhãn chữa phong thấp ghẻ lở rất hay. Cây nhãn, cây mít to cao, lá rậm, mùa hè nhiều bóng mát, làm cảnh đẹp cho vườn. Nó có ích như vậy nên tôi gọi là « lương đồng ký tài » có quá lắm không?

3 - Câu chuyện trồng tre.

Một buổi chiều Cổ Phương người Bản Mạ mời « Cổ Đi » và một số anh em thanh niên tới nhà ăn chè đậu xanh để chống nước trong

đi đường. Khi đến nhà, Cổ Phương đưa cụ và chúng tôi ra xem mấy cây nhãn đã lớn và rất sai quả vì đã trồng theo phương pháp chỉ dẫn của cụ. Xem xong chúng tôi vào nhà uống nước và ăn chè đậu xanh. Cổ Phương nói:

— Chè nấu nguyên cả vỏ, như lời Cổ đã dạy kỹ trước. Đậu của nhà trồng, đường thì đi đổi về (1) không phải mua bán gì hết. Mời Cổ và anh em ăn thật sự vì đây là cây nhà lá vườn.

Khi ngồi vào ăn cụ nói:

— Chè đậu xanh ăn mát, nhuận tràng, nhưng nếu bỏ mất vỏ thì không có tác dụng đó nữa. Đậu xanh quý nhất là vỏ mà chúng ta lại thường vứt đi thì thiệt phí phạm. Hôm nay ông Phương nấu chè đậu xanh cả vỏ, anh em ăn xem có ngon hơn chè bỏ vỏ không nào?

Sau khi ăn xong, cụ lại nói với Cổ Phương rằng:

— Vườn nhà ông cao lại rộng nhưng hơi dốc, ông nên trồng tre thành một hàng rào, chứ trồng lác đặc từng bụi thì không được đẹp mà lại không kín. Muốn trồng tre làm hàng rào trước tiên phải đào mương thẳng, sâu độ ba gang tay, rộng độ bốn gang. Xong tìm một cây tre thật thẳng, lông đều, to mắt, có mầm mạnh, cứ cách một mét thì trổ lại một chồi mầm. Đặt cây tre xuống mương rồi lấp đất vừa kín. Nếu trời nắng thì 5, 7 ngày tưới nước một lần. Nay là tháng sáu ông chuẩn bị đi để đến tháng giêng là lúc trồng cây hợp thời nhất. Khi tre con lên khỏi mặt đất thì phải có hàng rào tạm ở hai bên mương. Khi tre đã lên cao độ một thước thì phải chăm sóc đừng để cho chúng bị gãy ngang ngọn. Khi tre cao độ hai thước thì phải gài các cành con của chúng lại với nhau, hoặc lấy dây cau, dây chuối buộc lại để không lửa hạ ra ngoài. Như vậy hàng rào sẽ rất kín và rất thẳng. Từ đó tre mọc thẳng lên cao, cây này dựa vào cây khác, nên dù có gió to cũng không sợ tre gãy, đổ.

Cây tre thẳng thì làm gì cũng tốt, cũng tiện. Người Trung-hoa có câu: « Trúc lũy chi kiên, thảo bích chi cố » nghĩa là lũy tre rất vững, vách cỏ rất bền. Ở Việt-nam ta, tre cũng có công lao trong lịch sử. Triệu-quang-Phục chống với quân xâm lăng Nam Hán cũng nhờ có lũy tre mà giặc không tài nào phá nổi đồn lũy của ông. Ban đêm quân ta lại lái thuyền nan qua đầm lầy đánh phá quân giặc. Ông Đinh-công-Tráng chống với Pháp ở Ba-dình cũng dùng tre để làm đồn lũy đã làm cho quân Pháp điêu đứng.

Sức tre kết lại thành lũy thì thân công đại bác cũng khó phá, còn súng trường

đạn bắn từng phát một thì chẳng có tác dụng gì đối với lũy tre dày.

4 - Nói chuyện ở nhà ông Cu-Ba.

Ông Cu-Ba người huyện Nghi-lộc tỉnh Nghệ-an. Đầu tiên, ông ta sang Lào làm thợ nề, sau sang Thái-lan; đến hồi đó đã trở thành một người thầu khoán lớn ở tỉnh Na-khon. Một hôm ông Cu-Ba mời cụ và chúng tôi đến ăn cơm chiều... Tới nhà ông Cu-Ba. Vợ chồng ông ta rất mừng rỡ và nói rằng:

— Chúng tôi thành tâm trông mong Thầy mãi.

Cụ hỏi thăm gia đình rồi nói:

— Mấy năm nay ông bà làm ăn khá lắm, tôi cũng mừng cho ông bà. Các cháu học hành ra sao? Tên gì? Ông Cu-Ba có con trai con gái khá nhiều, trong đó có 2 cháu gái tuổi xấp xỉ bằng nhau, ông ta đặt đứa chị tên là Nga, đứa em là Phở. Cụ ngắm hai em bé rồi nói đùa:

— Ông đặt tên cho con cũng « tợn » thật.

— Thưa thầy, ông Cu-Ba nói. Chúng tôi chẳng đi tới đâu, chỉ biết ở Âu châu hiện nay có bốn nước mạnh nhất là Anh, Nga, Pháp, Phổ. Pháp thì cướp nước ta, còn Anh thì chúng tôi không thích nên chúng tôi mới đặt tên cho các cháu là Nga và Phở. Và lại, chúng tôi cũng muốn nước ta sau này được văn minh phú cường như thế. « Thầy Đì » cười rồi nói:

— Nga, Phở là hai nước lớn ở Âu châu, nhưng chế độ khác nhau. Nước Nga hiện nay không còn vua nữa đâu, họ làm cách mạng đánh đổ vua chúa rồi. Họ đã lập ra nước Nga-la-tư cộng hòa liên bang tô-duy-ai. Các nước trước đây bị Nga hoàng cai trị thì nay nước nào cũng đều bình đẳng với nhau, thành lập nên chính thể Cộng hòa liên bang Xô-viết, gọi tắt là Tô Nga. Ở nước Tô Nga hiện nay đã hết nạn người bóc lột người, họ rất trọng lao động, cho nên lá cờ của họ có búa liềm là tượng trưng cho thợ thuyền và dân cấy. Tô Nga là một nước dân chủ chân chính.

Còn Phở tức là nước Đức, là một nước hay gây chiến. Tháng 11 năm 1918 nước Phở bại trận, Uy-Liêm (2) hoàng đế mất ngôi báu. Phở cũng lập ra một chính thể dân chủ do Hưng-dăng-bảo (3) làm tổng thống, nhưng chỉ có dân chủ bên ngoài chứ không ăn thua gì cả. Nhân

(1) Kiêu hào Thái lan thường mua các mặt hàng ở thành thị đưa về vùng quê đổi lấy nông phẩm.

(2) Phiên âm tiếng Trung quốc từ chữ Gyl-iam, tên vua Đức.

(3) Hindenburg.

dân nước Phở vẫn phải chịu áp bức bóc lột như trước mà thôi. Cho nên hai nước ấy thật khác nhau xa.

Thầy Đi lại nói đùa rằng :

— Mỗi nước một địa giới khác nhau, một chế độ khác nhau mà bây giờ ông đưa ở chung lại trong một nhà thì lung cũng chết.

Cụ đương cười thì bà Cu-Ba nói rằng :

— Thưa thầy đúng lắm, thầy thật là thánh, nhà cháu đây đối xử trong gia đình thật là nóng nảy, mỗi lúc nói một cách, vợ con chẳng biết thế nào mà tụy. Đối với bạn bè thì làm cho bác Hoe Lợi mất lòng luôn. Thật tội lỗi lắm thẹn với thiên hạ người ngoài Thầy à.

Cụ đáp lại rằng :

— Tôi vì chuyện đi bộ mà người ta đặt cho là «thầy Đi, cố Đi», nay bà lại bảo là thánh nữa thì tội lắm tên quá rồi. Còn ông Ba, ý kiến bà ấy có đúng không? Như vậy thì làm sao mà tát nổi bề Đông, không chừng bữa cơm cũng ít ngon lành. Vợ chồng, con cái muốn thuận hòa vui vẻ thì người nào cũng phải biết điều, biết khuyên nhủ và tha thứ cho nhau, phải biết nghe lời nhau để phân biệt phải trái, hay dở thì mới được. Bằng không thì rồi trách mắng nhau, hờn dỗi nhau, ai cũng giành phần phải về mình cả thì nhất định không hòa thuận được, không vui vẻ được; do đó làm ăn sẽ kém phần phát đạt. Trách nhiệm trong một gia đình thì ai làm chủ phải chịu phần chính.

Câu chuyện thân mật chuyện sang vấn đề làm ăn. Ông Cu-Ba nói cho cụ biết sự cạnh tranh giữa ông ta và ông Hoe Lợi là hai nhà thầu khoán Việt kiều ở tỉnh này. Nghe xong cụ thủng thỉnh nói :

— « Công việc thầu nhà cửa ở đây chỉ có người Việt-nam mình thôi, người Trung-hoa họ ở trong kia (1) không có ai ra ngoài này. Địa phương Na-khon cũng đương xây nhiều tòa, sở : họ cần các ông lắm. Muốn có lợi cho người thầu cũng như anh em thợ thì các ông nên bàn tính định giá cả với nhau trước cho nhất trí để đến khi bỏ thầu không có giá chênh lệch nhau lắm. Người Việt-nam mình không tranh giành nhau thì người Xiêm không thể lợi dụng được và như vậy họ càng thêm kiêu ngạo mình. Không làm như thế tất nhiên phải chạy vạy, phải mất lễ lạt đưa lót, họ đã được ăn được nước, lại khinh khi người mình. «Bằng duật tương tri, ngư ông đắc lợi» (2) là thế đấy. Họ đã đắc lợi thì ta sẽ đắc hai, không hại về tiền tài thì hại về tinh thần. Chúng ta đã mang cái khổ nhục mất nước tan nòi, nên phải phiêu bồng đất khách, giờ đây không khéo lại gây ra cái tệ người Việt

giảng xé người Việt thì chẳng ra gì đâu. Không tra đồ thừa cho xấu, tiếng qua tiếng lại càng làm mất lòng nhau. Nước ta mất bởi Gia-long rước voi về giày mà tổ, nếu bà con ở đây không tránh cho kỳ được lối «gà một lòng bới móng chọi nhau» thì không sao giữ được nghĩa tương thân, tương ái mà rồi sẽ tưng nhau tiếng gáy, kiêu cáo nhau, «tụng đình vô phúc», mất tiền nhục thân.

Mấy tháng sau cụ Đặng-thức-Hư đưa một số anh em từ U-đon vào Xa-kon. Ông Hoe Lợi đưa biếu cụ hai gói chè tàu, nhờ ông Ngoách Đài nói mãi cụ mới nhận. Ông Hoe Lợi nói :

— Thật là nhờ Thầy nên ông Cu-Ba đã đến nhà tôi bàn bạc công việc bỏ thầu tòa án, nhà trường rất vui vẻ, chu đáo. Thưa Thầy, tưởng rằng giữa tôi và ông Cu-Ba sẽ sinh chuyện rắc rối to, may nhờ thầy nay thật là êm thấm. Chúng tôi rất thành tâm cảm ơn Thầy.

Cụ đáp lại rằng :

— Đó là việc làm ăn của bà con. Ông cũng như ông Cu-Ba đều là người Việt-nam cả, ai lại chém nhau đàng lưởi bao giờ. Chỉ có điều cần là mỗi người đều phải tôn trọng lẽ phải, ai biết hơn thì phải tôn trọng lẽ phải hơn. Tôi là người đi đường qua đây, ông Ba mời ăn cơm, không tiện từ chối lòng tốt của ông ta nên tôi có đến nói vui đàm ba câu chuyện, chứ có can thiệp vào việc này việc khác của các ông đâu.

5 - Câu chuyện về Nho Ban

Ở Xa-kon có nhà Nho Ban làm thợ may phát tài hơn cả. Anh ta tự hào mình là người họ Lê, làng Lạc Thiện, một họ có tiếng tăm trong tỉnh Hà-tĩnh, là dòng dõi ông ám Ninh người khởi nghĩa Cần vương, một thời với cụ Phan-đình-Phùng. Miệng thì hay nói chuyện cách mạng để lừa người nhưng tư chất tầm thường, chỉ co cõm làm giàu không tham gia các hoạt động yêu nước của kiều bào. Anh ta có hai đứa con trai không cho học tiếng Việt mà cho học trường Thái, chữ Thái. Vì vậy kiều bào Xa-kon không tra, nhất là những người cốt cán như ông Thuyền, ông Nho San lại càng ghét anh ta. Thế nhưng lần nào cụ Đặng-thức-Hư đi qua Xa-kon đều ghé thăm nhà anh ta như tất cả mọi kiều bào khác. Các

(1) Ý cụ nói các tỉnh trong nội địa : khác với Na-khon là một tỉnh ở biên giới.

(2) Hai câu chữ Hán trên là tóm tắt câu chuyện ngụ ngôn : Cò mổ ruot trai, trai ngoặt lấy mổ cò. Hai con giữ nhau, người nào cả bắt được cả đôi, vớ được môn lợi.

Ông Thuyên và Nho Ban thường kể chuyện Nho Ban và chế nhạo đủ điều. Họ ngỡ lời khuyên cụ đừng nên đi lại nhà ấy vì không tin cậy được, có khi còn nguy hiểm nữa.

Cụ giải thích :

— Tôi cũng hiểu rõ tình hình lòng dạ Nho Ban rồi. Anh ta hay khoác lác, lại chỉ biết lấy phận mình nên bà con không ai tin, và trong anh em làm nghề thợ may đã sinh ra đôi chút ghen ghét nhau rồi. Sự xích mích đó tuy là do Nho Ban gây ra, nhưng cũng không hay lắm. Vậy muốn cho điều đó ngày càng bớt đi thì phải lấy tình nghĩa mà can ngăn anh ta. Tôi đến Xa-kon vào thăm anh ta trước thì anh ta cảm thấy người cách mạng bao giờ cũng quý hóa mình, do đó anh ta sẽ dễ ý nghe lời bàn bạc của chúng ta mà dần dần sửa mình. Các ông nói cũng có thể đúng, Nho Ban là người có thể phản phúc. Vậy thì làm thế nào? Một là tôi đừng tới Xa-kon nữa. Điều đó không thể được. Hai là đến Xa-kon thì đừng vào nhà anh ta nữa. Như thế cũng không có lợi. Ta lảng tránh anh ta thì chỉ làm cho anh ta thêm xa mình, nghi ngờ rồi dễ đi đến phản phúc. Thế thì bây giờ phải làm sao giữ cho anh ta đừng nghĩ tới phản phúc. Ở đây chung quanh Nho Ban có một số người họ Lê làng Lạc-thiện, những người này khi mới đến Xa-kon đều nhờ cậy vào Nho Ban; hàng ngày bà con họ đương của anh ta đi lại với nhau, đất khách quê người, máu loãng còn hơn nước lã, đó là một sự tất nhiên. Nếu ta không lôi kéo được Nho Ban thì Nho Ban lại có thể lôi kéo một số người hùa theo hẳn. Như vậy việc lớn chưa làm được gì mà kiêu bào đã chia thành bè này mảng nọ, có khác nào kiến phá vỡ đê hay không?

Nhờ cụ giải thích hai ông Thuyên và San dần dần hiểu rõ vấn đề, bỏ được cách đối xử hẹp hòi và thành kiến với Nho Ban.

Một lần khác cụ vào nhà Nho Ban, nhân nói đến việc khuyến khích kiêu bào nên làm nhà ở quây quần lại sát tỉnh lỵ. Nho Ban tỏ ra không tin tưởng. Anh ta nói :

— Làm được như vậy thì cũng tốt, nhưng lâu lắm, biết đến bao giờ mới thành, mà quây quần họ lại rồi biết dùng họ vào việc gì?

«Thầy Đi» mới kể lại cho anh ta câu chuyện Văn Chung bàn bạc với vua Câu Tiễn cứ theo Phạm Lãi sang Ngô nhân nhục hầu hạ vua Phù Sai, còn việc ở nhà thì phải «Thập niên sinh tụ, thập niên giáo dục nhân dân rồi sau đợi thời cơ mới khôi phục được đất nước.

Nho Ban nghe chuyện, cười lên thích thú mà phàn vua rằng :

— Ờ, thế thì tôi cho hai cháu đi học cũng là hợp ý định của thầy rồi. Trước kia tôi thường nói với các ông ấy là «Lưu cái cách chỉ sự đi sĩ kỳ nhi» (để việc cải cách lại đợi con cháu về sau làm), thế mà họ cứ cho tôi là nói khoác đấy thầy ạ.

Cụ mỉm cười và đáp :

— A, chúng ta sở kiến cũng có chỗ giống nhau đó.

Từ bữa ấy Nho Ban bỏ câu «lưu cái cách...» mà đi đâu cũng đưa câu «...thập niên giáo hối» ra đề thanh minh cho mình. Kiêu bào hỏi cụ có phải thế không? Cụ trả lời :

— Tôi nói chuyện với ông Nho Ban như thế thật. Đó chỉ là câu chuyện đưa trâu qua rào (rào là sông — tiếng vùng Nghệ-Tĩnh). Cả đời tôi cũng chỉ có câu «sở kiến giống nhau» với ông Nho Ban là hằng qư mà thôi. Còn như việc «thập niên sinh tụ» thì đối với kiêu bào ta là sự thật. Hàng chục năm nay tôi cùng bà con lo toan điều đó mà chưa hoàn thành được. Lại như việc «giáo hối» thì chưa biết còn phải mấy «thập niên». Công cuộc cách mạng hiện nay có ai đoán được niên nào sẽ thành công? Ông Nho Ban đưa câu «thập niên sinh tụ, thập niên giáo hối» ra nói chẳng qua cũng là để tự bào chữa, chứ đưa con vào học trường Xiêm để sau này làm việc cho Xiêm thì sinh tụ, giáo hối cái gì!

Đối với kiêu bào Xa-kon nói chuyện Nho Ban như vậy là họ đủ hiểu rồi.

Đến năm 1927 sau khi Hội Việt kiều thân ái ở Xa-kon được thành lập, kiêu bào vận động mở trường học cho con em mình, Nho Ban muốn phá, nhưng không làm gì nổi, vì anh ta lăm vào thế cô độc không lôi kéo được ai.

(Còn nữa)



BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ NỀN THƠ CA CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI TÀY

LÃ-VĂN-LÒ

Dân tộc Tày có một lịch sử rất lâu đời. Họ có một nền văn hóa và một ngôn ngữ riêng. Tiếng Tày và tiếng Việt rất gần nhau về hệ thống âm thanh và ngữ pháp. Trong từ vựng tiếng Tày và tiếng Việt đều có nhiều từ vay mượn của nhau và nhất là có rất nhiều từ Hán Việt.

Tổ tiên của người Tày và người Việt vốn nằm trong khối Tây Âu — Lạc Việt, đã tụ cư ở miền nam Trung-quốc và miền Bắc Việt-nam nhiều thế kỷ trước công nguyên. Từ khi thành lập quốc gia Việt-nam độc lập (thế kỷ IX. X sau Công nguyên) người Tày và người Việt luôn luôn sống bên cạnh nhau trên lãnh thổ một quốc gia thống nhất. Người Tày sinh tụ thành từng bản chủ yếu ở vùng thượng du Bắc-bộ, một phần ở trung-du, trên thượng lưu các con sông chảy xuống vùng đồng bằng. Địa vực cư trú của đồng bào Tày là những thung lũng, những cánh đồng phì nhiêu, bên cạnh có những núi cao, rừng rậm, thác chảy, suối reo. Khí hậu ở miền núi nói chung là mát dịu, bốn mùa cây cỏ mọc xanh tươi. Núi rừng có nhiều hoa lạ cổ quý, nhiều chim muông, tài nguyên dồi dào. Nhưng ở đó xưa kia cũng thường xảy ra nhiều tai biến như nạn thú dữ bắt người, gia súc, nạn hạn hán, côn trùng phá hoại mùa màng, nạn giặc cướp, ngoại xâm v. v. . .

Người Tày sống hàng ngàn năm dưới chế độ phong kiến Việt-nam không thể nào không chịu ảnh hưởng của chế độ kinh tế và chính trị của người Việt là dân tộc chủ thể. Người Tày sống chủ yếu về nông nghiệp. Nông thôn Tày đã phân hóa rõ rệt thành giai cấp bóc lột và bị bóc lột, thành cố, bản, trung nông, phú nông địa chủ. Tuy nhiên mức tập trung ruộng đất vào tay giai cấp bóc lột chưa cao như ở miền xuôi. Trừ một số ít địa chủ quý tộc, tức là bọn thổ ty lớn được triều đình giao quyền thống trị các địa phương, có những đặc quyền đặc lợi riêng và sinh hoạt cách biệt với nhân dân, còn phần lớn các tầng lớp xã hội khác sinh hoạt không cách xa nhau mấy tuy quan hệ bóc lột phong kiến đã giữ địa vị thống trị. Tầng lớp xã hội đông đảo nhất là những người tiểu nông sản xuất phân tán trên những mảnh ruộng bậc thang. Nhiều bản Tày thường bao gồm những người cùng giống họ với nhau

hoặc có quan hệ với nhau về giòng họ, nên nhân dân trong thôn bản thường là những bà con họ hàng với nhau. Tinh thần gia tộc rất mạnh trong đồng bào Tày.

Dưới các triều đại phong kiến, người Tày học chữ Hán Việt và đạo lý của nho học, phần lớn học qua các thầy đồ người Việt. Người Tày cũng như người Việt đã dựa trên cơ sở chữ Hán Việt mà sáng tạo ra thứ chữ nôm riêng của mình, để diễn đạt tiếng dân tộc mình. Trong xã hội người Tày, một số trí thức dân tộc, tức là tầng lớp nho sỹ bình dân đã xuất hiện. Phần lớn tầng lớp này xuất thân từ nhân dân lao động, làm nghề dạy học hay cũng lao động sản xuất như nhân dân lao động. Học vấn của họ nói chung chưa cao lắm và hầu như chưa có người nào đỗ khoa bảng. Họ học để biết đạo lý, biết cách xử thế và chủ yếu ứng dụng cái vốn học của họ vào cuộc sống hàng ngày, vào việc làng việc nước. Sinh hoạt của họ gắn liền với sinh hoạt của quần chúng.

Vùng Tày, ngoài ảnh hưởng của đạo nho do tầng lớp nho sỹ bình dân truyền bá trong nhân dân, còn chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo thâm nhập từ Trung-quốc sang hay từ miền xuôi lên, chủ yếu dưới hình thức thờ phụng, lễ nghi cúng bái.

Trong quá trình sản xuất và đấu tranh, nhân dân lao động Tày đã cùng với tầng lớp nho sỹ bình dân sáng tạo ra nền thơ ca của mình. Ngôn ngữ văn học dân tộc cũng dần dần hình thành trên cơ sở tiếng nói dân gian đã phong phú, lại tiếp thu thêm nhiều danh từ, thuật ngữ mượn trong các tác phẩm văn học cổ điển bằng chữ Hán Việt và tiếng Việt.

Dưới thời Pháp thống trị, nền thơ ca của người Tày không tiến thêm một bước, trong khi đó, ở miền xuôi, dưới những điều kiện kinh tế và xã hội phát triển nhanh hơn, lại chịu ảnh hưởng của các trường phái văn học tư sản, nền văn học của người Việt bản thân nó đã phát triển cao hơn — đã có những bước tiến mới cả về nội dung lẫn hình thức. Ở vùng Tày, hầu hết những thơ ca, truyện khuyết danh đều phản ánh những sinh hoạt của thời phong kiến, họa chăng mới có một số thơ ca

phần để mà các nhà hoạt động cách mạng đã sáng tác để tuyên truyền cho việc đoàn kết chống Pháp cứu nước. Những thơ ca đó sáng tác trong thời kỳ bí mật tất nhiên không được phổ biến rộng rãi, và ngày nay nhiều bài đã thất lạc đi. Mặt khác, tầng lớp nho sỹ bình dân có nhiều khả năng đóng góp vào việc xây dựng nền thơ ca dân tộc thì mai một dần đi hầu như không có người thay thế. Tầng lớp tiểu trí thức mới đào tạo trong các trường học của Pháp hầu hết là những công chức nhỏ làm việc trong

bộ máy chính quyền của thực dân. Sinh hoạt của họ ít gắn liền với đời sống của nhân dân, cho nên họ rất ít có khả năng tham gia vào việc xây dựng nền thơ ca dân tộc. Những tài liệu bằng nôm Tây thì ngày càng thất truyền đi vì dần dần không còn ai đọc được nữa.

Trong bài này, chúng ta thử tìm hiểu về một vài đặc điểm của nền thơ ca cổ truyền của người Tây, giới thiệu một số loại hình thơ ca qua đó mà thấy được những truyền thống ưu tú của nhân dân lao động Tây.

I

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN THƠ CA CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI TÂY

Đại bộ phận nền thơ ca cổ truyền của người Tây đều là thơ ca truyền miệng nghĩa là không biết ai sáng tác ra, sáng tác không biết vào thời kỳ lịch sử nào, khi sáng tác thường không được ghi chép bằng văn, mà chỉ được truyền từ cửa miệng người này qua cửa miệng người khác, sau đó có nhiều bài được ghi chép bằng chữ nôm Tây. Thơ ca truyền miệng gồm có những ca dao, tục ngữ, tình ca, ca đả mướn, ca cúng bái v.v...

Bên cạnh nền thơ ca truyền miệng phong phú hơn cả, đã có một số truyện thơ khuyết danh sáng tác bằng chữ nôm Tây. Những tác phẩm này chưa bao giờ được in để phổ biến rộng rãi, mà chỉ truyền nhau để ghi chép từ tay người này sang tay người khác, tam sao thất bản, hiện nay khó tìm được một nguyên bản thực sự chính xác.

Về hình thức thể hiện, tùy từng đề tài, đồng bào dùng thể thơ tự do hay thể thơ «phong sự», một thể thơ phổ biến khắp vùng Tây. Đó là một thể thơ trường thiên bảy chữ, chữ cuối câu thứ nhất gieo vần vào chữ thứ năm câu thứ hai và cứ thế mà kéo dài liên tục. Đồng bào còn dùng một thể thơ khác là thể thơ tứ tuyệt, nhưng vận dụng thể thơ này một cách linh hoạt hơn, nhất là câu thứ tư là câu kết thúc không nhất thiết phải đóng khung trong bảy chữ mà có thể kéo dài thêm để nói lên hết ý nghĩ tâm tư của người sáng tác.

Dưới đây vài ví dụ về các thể thơ dùng phổ biến trong thơ ca Tây:

Thể thơ tự do:

- « Tầng bốc tầng pây Xả,
- « Tầng nả năm pây Keo,
- « Bần pi mi tàng đéo khẩu bản,
- « Rườn pi giủ bầu nắc bầu nói bầu xừ
bầu quây.
- « Bần mác fung tênh kính cả rậm cả thảng,
- « Bần mác mận tênh kính cả thảng
- « Cái cầu ngấn cả rọt,

- « Cái cầu biếc cả thảng.
- « Thừa rằm noọng lồng thác cả đẫy.
- « Mốc giác noọng lồng ngai ca đẫy,
- « Thao đái noọng lồng lợ cạ đẫy » (1).

Nghĩa là:

Đường cạn đi lên đất Xả.
Đường thủy đi về đất Kinh.
Bản anh chỉ một đường tới bản.
Nhà anh ở không buồn nản không gần
không xa xôi.

Ném quả sung trên cành lợt tới nơi,
Ném quả mận trên cây rơi tới chốn.
Bắc cầu bạc sang ngang,
Bắc cầu hoa sang lợt.
Áo ướt em có chỗ phơi phóng,
Đói bụng em có cơm đỡ lòng,
Gái thanh tân có buồng yên nghĩ.

Thể thơ « phong sự »

- « Ngâm mà như tua cần sinh thể,
- « Chang cừn bóng nguyệt quế thượng cung.
- « Đao bắc đầu rùng lồng chơi chỏi,
- « Đát thương nứa lục nội đơn thân.
- « Trần bình nặm tha chạn cừn rùng.
- « Than đỏi nguyệt cứu trùng thương
phương.
- « Chuộc tin phối nứa giường chúp pác,
- « Một mình giủ dăng các vọng trông » (2).

Nghĩa là:

Nghĩ thương thay người trần sinh thể
Giữa đêm bóng nguyệt quế trên cung.
Sao bắc đầu sáng chùng chói lọi,
Thương đến con thơ đại cô nhi.

(1) Trích một đoạn « lượn khắp » (hát ví) vùng Yên-bình (Yên-bái).

(2) Trích một đoạn văn trong truyện « Trần chu quyền vương » nói về Trần Bình đêm nghĩ thương đưa con mồ côi mẹ. (Tài liệu sưu tầm của Tô dân tộc học)

Trần Bình lệ đầm đìa đến sáng,
Than với trăng soi sáng tầng mây
Trên giường hồng dẫy ngồi chép miêng,
Một mình ngồi thơ thần vọng trông.

Thể thơ tứ tuyệt

« Khán khán tử tử bạn mi đo,
« Bạn hỡi mi lòng hử thiều so.
« Bạn hỡi mi lòng au hử thiều,
« Siết răng ăn tử nhập mây po » (1).

Nghĩa là:

Túi khăn bạn đủ thiều gì đâu,
Bạn hỡi có lòng chia xẻ nhau;
Bạn hỡi có lòng cùng chia xẻ,
Tiếc chi cái túi chỉ gai khâu.

Nền thơ ca cổ truyền của người Tày chủ yếu là một nền thơ ca dân gian. Nó do nhân dân lao động tập thể sáng tạo nên phản ánh mọi mặt sinh hoạt, tâm tư, nguyện vọng của quần chúng lao động. Tuy nhiên nó đã mang ít nhiều tính chất bác học do tầng lớp nho sĩ bình dân góp phần xây dựng của họ vào, làm phong phú thêm lời văn bằng những thuật ngữ văn học mượn trong chữ Hán—Việt hay trong tiếng Việt, làm cho hình thức câu văn thêm chải chuốt và lồng vào nội dung thơ ca những điển tích, những quan điểm về luân lý, đạo đức mượn trong các sách kinh điển Hán—Việt và phù hợp với phong tục tập quán, tâm lý của quần chúng. Trong thơ ca Tày, người ta xử dụng nhiều danh từ Hán—Việt và tiếng Việt, nhưng không phải vì vậy mà làm mất bản sắc riêng của nó. Người Tày đã dân tộc hóa nhiều tiếng Việt để làm phong phú thêm ngôn ngữ của mình. Tôi lấy ví dụ danh từ hoa thích ứng với danh từ «bjóc» trong ngôn ngữ Tày. Người Tày mượn từ hoa trong tiếng Việt để bổ thêm một từ đồng nghĩa, đồng thời tạo nên một thành ngữ «bjóc hoa» để chỉ các loại hoa nói chung. Hoặc động từ nở gần thích ứng với hai động từ Tày là «phông» chỉ hoa đương nở và «ban» chỉ hoa đã nở đến mức gần tàn. Người Tày mượn từ nở trong tiếng Việt để bổ thêm một động từ chỉ hoa nở nói chung, đồng thời tạo nên hai thành ngữ «nở phông» chỉ hoa đương nở và «nở ban» chỉ hoa đã nở đến mức gần tàn. Nhiều thuật ngữ Hán Việt cũng đã Tày hóa ví dụ khi đồng bào nói: «tua cần mi xuân mi sắc» (con người có xuân có sắc) thì người ta hiểu ngay người đó trẻ đẹp, phúc hậu, có nhiều triển vọng. Hoặc khi cần thiết đồng bào thêm một từ ngữ đệm vào một thuật ngữ Hán Việt để xuyên tạc phần nào ý nghĩa đúng đắn của thuật ngữ này. Ví dụ đồng bào nói «chăng hoa mị hoa lạt lai» nghĩa là nói hoa mỹ khách sáo quá không chân thật.

Qua thơ ca Tày, chúng ta càng thấy rõ sự giao lưu văn hóa giữa miền xuôi và miền ngược đã có từ lâu đời. Ảnh hưởng văn hóa của người Việt đặc biệt sâu sắc ở vùng Tày. Trong các bài luận cổ truyền của người Tày, người ta thấy có một số bài bằng tiếng Việt gọi là «lượn thơ keo» (lượn thơ kính). Tuy nhiên những bài luận đó vẫn giữ phong vị của thơ ca Tày. Ví dụ:

« Cầm bút lên đời có một tôi
« Thấy em đi hái những hoa hời.
« Hoa nào vừa vừa đem đi bán,
« Hoa nào thanh qui để phân tôi ».

Hoặc:

« Bát cơm đĩa muối bát cơm không,
« Phần ăn phần nhịn để cho chồng.
« Năm nay mất mùa ta chịu vậy,
« Sang năm mâm son bát sứ đĩa sơn rồng ».

Đồng bào Tày coi thơ với ca là một. Làm thơ là để mà hát mà chính vì thế hát nên mới phải làm thơ. Thơ làm theo lối ứng khẩu, theo cảm xúc. Rất nhiều người biết làm thơ mà không cần phải học niêm luật thơ. Biết ca hát, có cảm xúc, tức là có thể làm được thơ. Đồng bào thường không bao giờ đọc một tác phẩm bằng thơ mà phải ngâm nga nó thì mới dễ hiểu, dễ truyền cảm. Cho nên hình thức câu văn cần phải được gọt rửa chải chuốt, hết sức tránh thất luật, ép vận.

Do bị lịch sử hạn chế, nền thơ ca cổ truyền của người Tày không tránh khỏi có những khía cạnh tiêu cực lạc hậu, nhuộm màu mê tín dị đoan, tin ở thuyết định mệnh, đôi khi đề cao chế độ gia trưởng phụ quyền, trật tự phong kiến đã thống trị xã hội người Tày hàng ngàn năm trước Cách mạng tháng tám. Nhưng trong đó chúng ta vẫn thấy phần lành mạnh là chủ yếu. Nền thơ ca cổ truyền của người Tày là do nhân dân lao động Tày cùng với tầng lớp nho sĩ bình dân tập thể sáng tạo nên để phục vụ cho cuộc sống cần cù giản dị thuần phác của mình. Nó nói lên tình thương yêu lai láng giữa nhân dân lao động với nhau, giữa những người cùng họ hàng, quê hương mường bản. Nó hết sức trữ tình, miêu tả một cách triu mến, nhiều khi rất tỉ mỉ những cảnh đẹp của núi rừng, của đồng quê, những cảnh sinh hoạt trong bốn mùa, mười hai tháng và qua đó mà gửi gắm tình yêu. Nó rất lạc quan yêu đời, giàu tinh chiến đấu chống thiên nhiên, chống chế độ xã hội bất công, chống ngoại xâm. Nhiều khi nó nói lên những ước mơ táo bạo, muốn làm chủ những lực lượng của tự nhiên, phá vỡ những xiềng xích của chế độ áp

(1) Lượn Lạng-sơn. (Tài liệu sưu tầm của tổ dân tộc học).

bức bóc lột để vươn lên một cuộc sống tươi đẹp; tự do, phóng khoáng hơn. Tuy nhiên, trong thơ ca Tây, chúng ta thấy nổi bật hơn hết vẫn là việc ca ngợi những cảnh tráng lệ, hùng vĩ của tự nhiên và cuộc đấu tranh chống những lực lượng của tự nhiên.

Trong nhân dân Tây, văn học nghệ thuật đã làm tròn sứ mệnh của nó là phục vụ cuộc sống.

Văn nghệ đến với đồng bào trong những lúc vui mừng cũng như trong khi đau thương tang tóc. Nó là nguồn động viên cổ vũ, đồng thời là nguồn an ủi gắn liền với cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Sinh hoạt văn nghệ của đồng bào Tây trong những dịp hiếu, hỉ, những ngày hội, ngày tết đã trở thành tập quán lâu đời.

II

MỘT SỐ LOẠI HÌNH THƠ CA CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI TÂY

Người Tây có nhiều loại hình thơ ca cổ truyền. Xin giới thiệu một số loại hình chính sau đây:

A — « Lượn sáo báo »

« Lượn sáo báo » là tục hát ví giữa thanh niên nam nữ na ná tục hát quan họ Bắc-ninh. Lượn là hình thức thơ ca dân gian phong phú nhất của người Tây. Trước đây, thanh niên nam nữ từ 17, 18 tuổi trở lên đến 25, 26 tuổi đều biết hát lượn. Họ thuộc lòng một số bài lượn cổ truyền đã ghi chép thành văn và khi hát sẽ tùy cơ ứng biến mà sáng tác thêm. Những bài lượn hay thường được lựa chọn, chỉnh lý, gọt rũa thêm và ghi chép thành văn làm cho vốn hát lượn ngày càng phong phú. Lượn có ba hình thức chính: « Lượn khắp » theo thể thơ tự do, phổ biến ở vùng Yên-bái (Yên-binh, Lục-yên), Hà-giang (Bắc-quang, Vĩnh-xuyên); « Lượn cọi » theo thể thơ « phong sự », phổ biến ở vùng Yên-bái, Tuyên-quang, Hà-giang, Cao-bằng v.v... « Lượn Lạng-sơn » theo thể thơ tứ tuyệt phổ biến ở một số huyện thuộc Lạng-sơn và huyện Đông-khê thuộc Cao-bằng. Vốn hát lượn rất phong phú, mỗi địa phương có bản sắc riêng của nó. Có địa phương, nam nữ có thể hát liền bốn năm đêm không hết đề tài.

Thanh niên nam nữ hát lượn mỗi khi đến hội thăm nhau, khi có những ngày hội, ngày tết, ngày cưới. Một thanh niên nam nữ đến thăm một làng bạn mà lại không được thanh niên nam nữ làng đó mời hát lượn thường cho là một sự mất thể diện. Nhưng được người ta mời hát mà mình lại không biết hát thì lại càng mất thể diện hơn. Cho nên thanh niên nam nữ nào cũng cố học hát cho hay cho giỏi. Người ta tổ chức hát lượn về đêm. Những người có tuổi cũng được mời đến để thưởng thức câu văn giọng hát.

Hát lượn là tiếng nói tình yêu, là thứ thơ ca của những lớp người mới lớn lên, cho nên nó rất lành mạnh, trong sáng và đầy sức sống. Thanh niên nam nữ thường mượn những cảnh đẹp của quê hương ruộng bản, những cảnh

lâm ăn, sinh hoạt hàng ngày, những chuyện mượn trong nam sử, bắc sử (1), trong cổ tích thần thoại để gợi cảm và qua đó mà nói lên lòng yêu đương của mình và ước vọng xây dựng một cuộc đời vui tươi, hạnh phúc. Hát lượn là những dịp để cho thanh niên nam nữ tìm hiểu nhau để cùng nhau xây dựng gia đình.

Trích dịch một số bài hát lượn vùng Lạng-sơn (2):

Lượn nài (3).

« Mở bài khai khẩu ước chào xuân,
Nghe tiếng nhà người đầy ái ân; (4)
Nghe tiếng nhà người đầy xuân sắc,
Văng vể đêm nay tiếng cổ nhân!

« Nhi cười bên núi ánh hoa đào.
Hoa nở đương thời ong bướm động lao sao.
Cả ở vực sâu mong nước cả,
Người đời gặp gỡ hỏi chào nhau

« Quen đường én nhận bước sang thăm,
Biết tiếng cô mình trảy chợ xuân;
Biết tiếng cô mình đi trảy chợ,
Sỹ tử xin chào kết cố nhân.

« Cổ nhân xa cách mấy khi mà,
Ơn nhờ các cụ đã thương ta;
Đề bạn năm xuống sao đánh đạ.
Trưng Lương xin kết bạn Tiêu Hà ».

Lượn bốn mùa

« Mùa xuân mới tới chẳng bao lâu,
Đồn dập mùa hè kế tiếp sau.

- (1) Bắc sử tức là sử Trung-quốc.
(2) Tài liệu sưu tầm của Tổ dân tộc học.
(3) « Lượn nài » tức là lượn chào mời khách hát.
(4) Tiếng Tây « rườn cần » tức là nhà người dùng để nói với người mình mới gặp gỡ đầu tiên.

Hoa bưởi trắng tinh đôi má phấn,
Nhị rữa hoa tàn bồng chốc đầu.

« Mùa hè lặng lẽ tiết khó khan
Hồi lòng quân tử giữa cầu loan.
Chốn thư phòng bút nghiên trẻ nãi,
Khách phòng hương trầm mỗi bên lòng.

« Mùa thu tháng bảy ngày mùi thân,
Ve kêu rền rĩ suốt ngày đêm;
Rền rĩ đêm ngày ve than thỏ,
Nhớ bạn đường xa việc chẳng nên.

« Mùa đông gió thổi uốn cành cây,
Trái chiếu màn loan đợi tháng ngày
Màn loan chiếu trái ngày mong đợi,
Tình đôi ta biết gỗ cùng ai ».

Lượn 12 tháng

« Tháng giêng đương tiết nở trăm hoa,
Bao nhiêu ong bướm lượn bay về.
Bách diều sấm còn kết nghĩa,
Hướng chỉ người thế chẳng chơi hoa.

« Tháng hai hoa chuối nở đều,
Ngày buồn nhớ bạn ta liễu với hoa;
Ngày buồn nhớ bạn đôi ta.
Bạn ơi có thấu lòng ta quyết liễu.

« Tháng ba thơm ngát cảnh hoa cam,
Bướm bay đồn dập bướm về nam;
Bướm bay đồn dập bướm về bắc,
Bướm hơi bay phiêu bạt dặm ngàn!

« Tháng tư bận việc cây bừa
Hẹn nhau đã chốt đành chờ vậy thôi.
Cùng nhau đã chốt hẹn lời.
Nhớ khi vui thú bụi ngùi lệ rơi.

« Tháng năm mưa cây bện bèo,
Nhờ mạ đem về nào cấy được đầu.
Mạ dề trên bờ đã lâu,
Đề mạ vàng úa lo âu đêm ngày.

« Tháng sáu làm cỏ giữa đồng,
Cúi đầu nhỏ cỏ áo quần đầm sương.
Có đủ đôi bạn làm nhanh chóng,
Minh ta đơn thân một bóng suốt trưa hè.

« Tháng bảy lá lúa mọc xum xuê,
Ve kêu rền rĩ lúa chia về,
Rền rĩ ve gào lúa đám nhánh.
Bạn có tình thương hãy nhẩn về.

« Tháng tám lá lúa tung bay,
Bay đi ngàn dặm buồn thay lòng người
Bay lên đỉnh núi non khơi,
Yêu nhau sao nữ bay rời bỏ nhau.

« Tháng chín đồng lúa ửng vàng,
Chuồn chuồn bay lượn dọc ngang bốn bề.
Bay đi rồi lại bay về,
Lúa đã thu sạch còn hoe dạ vàng.

« Tháng mười gặt hái bộn bề,
Xuống sân chiếc hái kẻ bên chiếc đôn,
Nhà bạn đồng người gặt đã xong,
Minh ta neo bấn thật đau lòng.

« Tháng một rét buốt cầm cầm,
Lá cây rơi rụng sơn lâm điêu tàn.
Núi rừng cây cỏ úa vàng.
« Từ qui » cất tiếng cây tàn đâm bông (1).

« Tháng chạp rét buốt cầm cầm.
Tuyết rơi trắng xóa như bông trên sân.
Tuyết rơi trắng xóa trên sân,
Thôn thừ đêm nằm trời chẳng sáng cho.

« Mười hai tháng ấy xoay vần,
Kim ngư ẩn hiện bóng vàng nhấp nhò.
Ngày ngày tháng tháng trôi qua,
Nhưng xuân còn mãi vẫn là thanh xuân ».

Lượn non cao

« Đường xa mây núi trắng phau phau,
Đôi ta cố vượt đỉnh non cao:
Non cao nước cả cùng nhau vượt,
Chớ ngại non cao nữ bỏ nhau.

« Non cao bóng núi xa xăm,
Ngắm trông phong cảnh tháng năm đành
liều.
Đành liều cùng với tháng năm,
Khuấy sóng tìm thấy bóng làm cho đành ».

Lượn trăng xinh

« Trăng xinh trăng chói ngọn « bầy » (2),
Trăng chói lòng sâu sâu với mây;
Trăng chói lòng sâu sâu với bạn,
Bạn có lòng thương hãy gửi lời.

« Trăng xinh trăng chói trên trời,
Cây đa cảnh quế sáng ngời trong trăng.
Ước trăng mà chẳng được trăng,
Vào năm cung quảng thế gian soi cùng ».

(1) Tiếng hót chim « từ qui » báo hiệu mùa xuân tới.

(2) « Bầy » là cây trám đen, một thứ cây mọc cao vút trên rừng.

Lượn hoa thơm

«Thơm ngát trong rừng hoả «khảo quang», (1)

Mùi hương bay tỏa khắp trên đường.
Quần tử qua đường mong hái lấy,
Còn lo còn liệu chúa «Hiền quang» (2).

.....
«Thương tình hoa sỏi nhớ hoa thơm,
Qua trước vườn hoa mắt liếc nhòm;
Qua trước vườn hoa đôi mắt liếc.
Giá như ong bước lên bay vờn.

.....
«Thương tình hoa sỏi nhớ hoa nhài,
Hoa sỏi người duyên lấm sắc tài;
Hoa sỏi người duyên lấm sắc,
Ước làm sao ngắt vài bông đem về cắm ở
vườn cảnh để đi sớm về trưa ngắm bóng ai».

Lượn đời vua

«Xưa kia vua Gióng vươn mình,
Ngồi trên ngựa sắt tung hoành cửa dòng.
Chiếu ban dẹp giặc lập công,
Giặc Ân quét sạch đất Nùng chạy tan (3).

.....
«Xưa kia vua Thuấn khôn ngoan,
Vào rừng khai phá ruộng hoang thóc thừa.
Vua Nghiêu đem tiền đến mua,
Vua Thuấn đem biểu thóc thừa cho không.

.....
«Xưa kia vua Trụ bạo tàn,
Đào ao đổ rượu ngập tràn thành mương.
Đào ao đổ rượu thành mương,
Vì mê Đát Kỷ giang sơn tan tành».

«Sương» phát đường (4)

Nam: «Gửi lời nhắn bạn tri âm,
Yêu nhau ta quyết ra công phát đường.
Đường núi đường sông anh định phát,
Lo đường tình chẳng lọt biết làm sao.

Nữ: «Gửi lời nhắn bạn tương tri,
Yêu nhau chẳng quản sơn khê phát đường.
Đường núi đường sông em định phát,
Phát quang rừng núi để nhìn lọt bóng tình
quần».

B — «Xướng quan làng»

«Xướng quan làng» tức là hát đám cưới trước đây rất phổ biến trong đồng bào Tây. Mỗi khi có đám cưới, bên nhà trai cũng như bên nhà gái đều chọn một người đại diện gọi là «quan làng», hoặc còn gọi là «pú» (ông đón dâu) và «ta» (ông đưa dâu). Những người được chọn làm «quan làng» thường là những người có tài ăn nói, biết chữ, biết làm thơ và nhất

là phải thuộc lòng một số bài hát đám cưới cổ truyền. Lễ cưới diễn ra dưới hình thức những cuộc đối xướng giữa đại diện nhà trai và nhà gái. Trong thơ ca đám cưới, đồng nào dùng những lời văn hoa, bóng bẩy, dùng cách ví von, coi việc cưới xin như một cuộc đi sứ giữa nước Tần và nước Tấn là hai nước dưới thời Đông chu liệt quốc, có truyền thống đoàn kết hữu hảo với nhau nhất. Trong khi hành lễ, nhất cử nhất động đều thể hiện bằng thơ ca. Người ta thách thức đồ sinh lễ, trình đồ sinh lễ, giới thiệu của hồi môn bằng thơ ca. Người ta mời mọc, cảm ơn họ hàng làng xóm đến dự lễ cưới, chúc mừng hai họ, chúc mừng cô dâu chú rể cũng bằng thơ ca. Thậm chí người ta dùng thơ ca để bắt bí họ nhà trai như chăng lưới ở cửa không cho vào nhà, hoặc lật ngược chiếu lên không cho ngồi vội. Đại diện nhà trai không còn cách gì khác là phải đối đáp bằng thơ ca.

Toàn bộ thơ ca đám cưới vùng Lạng-sơn có trên 1.300 câu. Dưới đây trích dịch bài hát «quan làng» trình hai họ về kết quả cuộc đón dâu đồng thời giới thiệu cô dâu mới (5).

«Tôi xin kính trình:

Thành sự từ đường (6).

Nội cụ, ngoại cụ,

Phụ mẫu thân sinh,

Đường huynh đường đệ,

Quý họ nhà ta,

Vân vân liệt vị.

Lời thành truyền dạy: kim bất biệt cổ.

Tự Bản cô sơ sinh, Nhật hoàng sở thiết.

Ông tơ bà nguyệt, xe dây kết thẳng.

Nam dĩ nữ vi thất, nữ dĩ nam vi gia.

Trước đây đã có lời tiên thông mối hậu
thám vấn.

Tin khứ tin lai, không nở lòng chê.

Giờ đây nhà ta đã chọn được:

Niên cát, nguyệt lợi, nhật hảo, thời lương.

Tâm lòng truy vấn, nhờ cậy đến tôi.

Cho tôi đi thay chân đỡ lời.

(1) «Khảo quang» một thứ cây có hoa trắng thân cành đỏ phổ biến ở miền núi.

(2) «Hiền quang»: bà chúa hoa. Ý nói muốn hái hoa nhưng hoa đã có bà chúa hoa trông nom.

(3) Đồng bào Tây trước đây thường gọi nước Trung-quốc là đất Nùng.

(4) «Sương» là hình thức lượn trong đó thanh niên nam nữ đặt vấn đề yêu đương với nhau.

(5) Trích dịch trong tuyển tập «Recueil des chants de mariage thổ de Lạng-sơn et Cao-bằng», của Nguyễn-văn-Huyền trang 63, 64, 65. Hà-nội, Imprimerie d'Extrême Orient 1941.

(6) Những đoạn văn bằng chữ Hán Việt để y như trong nguyên bản.

Đưa cháu đi kết thăng xe dây,
 Đi khắp chốn đông tây nam bắc,
 Đi lọt đến Sở quốc Tần vương;
 Cho tôi đi kết nghĩa trường lương hợp hòa.
 Nhất gia cháu Trần; nhân luân cứu tộc.
 Lấy được nàng ngọc trinh hoa,
 Do ông « tu tiên » đưa về.
 Do bà « tu la » đưa tới (1).
 Được thêm đôi kim đồng ngọc nữ,
 Được tiền bạc của qui.
 Trước xin trình thượng vị tổ tiên,
 Sau xin trình phụ mẫu thân sinh cùng qui họ,
 Nội ngoại cùng già trẻ gái trai.
 Trình khắp mọi người mắt thấy tai nghe
 để biết... đó»,

C — Văn than.

Trong tang lễ, Đồng bào Tây dùng hai bình thức văn tế: văn tế bằng tiếng dân tộc gọi là văn than và văn tế bằng chữ Hán sao chép hầu như nguyên vẹn những công thức sẵn có trong sách thợ mai gia lễ. Văn than được đồng bào ưa chuộng nhất vì nó diễn đạt được đầy đủ tình cảm của mình đối với người thân đã quá cố. Nhưng đồng thời văn than cũng là loại văn khó làm nhất vì nó đòi hỏi cần phải sáng tác kịp thời căn cứ vào thân thể của người chết, vào hoàn cảnh của tang gia, không thể dựa vào những công thức sẵn có được. Ở đây, những người nho sỹ bình dân, nghề nhân dân gian đóng một vai trò rất quan trọng. Họ tập thể sáng tác giúp tang gia những bài văn than để thương khóc người chết, nhưng đồng thời cũng đề học tập những đức tính cần cù lao động, giản dị, liêm khiết của người chết. Đối với đồng bào, một người thân mất đi ít ra cũng phải để lại cái gì cho con cháu học tập. Hoặc giả có người chết, trong lúc sinh thời đã phạm những khuyết điểm nghiêm trọng về tư cách, đạo đức, làm ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh cảm của con cái, văn than cũng nhắc đến một cách nhẹ nhàng để cho con cháu lấy đó làm gương. Nhiều bài văn than, ngoài giá trị văn học của nó có tác dụng xúc động lòng người, còn chứa nhiều tài liệu về sử học và dân tộc học. Nội dung văn than thường kể lại một cách khá chi tiết tiểu sử, lai lịch của người chết, và nhất là nói lên những gương hy sinh, gian khổ, tận tụy suốt đời để nuôi dạy con cái, xây dựng hạnh phúc cho thế hệ tương lai. Văn than là những bức tranh muôn màu muôn vẻ miêu tả một cách chân thật và sinh động sinh hoạt, tâm lý, nguyện vọng của các tầng lớp xã hội. Nội dung văn than càng nói lên được sự thật bao nhiêu, lời văn càng thấm thía, càng có tác dụng giáo dục bấy nhiêu. Cho nên mỗi khi có tang lễ, đồng bào rất thiết tha mong

muốn có được một bài văn than bay đến tổ lòng hiếu thảo của mình đối với cha mẹ đồng thời để giáo dục con cháu noi theo những đức tính cao quý của người đã quá cố.

Người ta đọc văn than với một giọng lâm ly thống thiết. Dưới đây trích dịch vài đoạn văn than kể lại thân thế và sự nghiệp của cụ Hoàng-nguyên-Thanh, quán ở xã Trừ-trì, huyện Cao-lộc (Lạng-sơn), chết năm 1913 (2)

« Trước linh sàng lễ bài văn vãn,
 Trên trời cao tinh vân soi sáng,
 Đủ năm phương còn khảm âm dương,
 Âm ty cách trần gian nan vọng,
 Dưới cõi trần hiểu trọng vị tiên.

« Nhớ cha xưa lòng dạ chính chuyên,
 Ân ở nét lành hiền khoan độ.
 Người chịu thương chịu khó làm ăn.
 Nhờ tổ ấm gia tiên âm đức,
 Gia tư cũng vào bực phong quang.

« Dưới triều đại vua quan họ Nguyễn,
 Nước Tây gây chinh chiến mưu toan.
 Gặp lúc quân ngoại bang xâm lấn,
 Nhân dân ta phiêu tán điêu linh.

« Lại gặp lúc Đông triều « vua Cụt », (3)
 Quân nổi lên cứu nước đánh Tây.
 Nhưng trời lại trợ uy qui Pháp (4)
 Chiêu binh đi trấn áp bốn phương

« Gặp hoạn nạn gia đình phiêu tán,
 Đem con đi lánh nạn ngoại bang.
 Ông nhờ nước Đại Thanh giúp đỡ, (5)
 Sống ba năm vất vả quê người.
 Lại có lệnh chiêu hồi nguyên quán.

« Gia cơ vừa tạm yên mấy tiết,
 Chia gia tài cơ nghiệp cho con.

(1) Ông « tu tiên », bà « tu la » cũng tức là ông tiên bà tiên.

(2) Tài liệu sưu tầm của Tổ dân tộc học.

(3) Phong trào nông dân khởi nghĩa chống Pháp nổ ra khoảng 1900 ở vùng Đông-triều (Quảng-ninh) và lan tới cả vùng Lạng-sơn. Người lãnh đạo phong trào quê ở vùng Chợ Cột (Đông-triều) nên người ta thường gọi là « Vua Cụt » hay « vua Cột ».

(4) Trong nguyên bản thấy dùng danh từ dương qui (chỉ người phương Tây nói chung). Người Tây cũng vẫn gọi người Pháp là « phân quấy » bắt nguồn từ chữ dương qui mà ra.

(5) Tức là nước Trung-quốc dưới thời kỳ Mãn Thanh thống trị.

*Lại cũng thêm sinh lan sinh cúc,
Những mong cha thọ tức bách niên,
Bỗng chốc vận hoàng thiên sui khiến,
Một phút cha bệnh biến vong thân.
Ngờ đâu cha đến tuần số tận»!

D — «Then văn».

«Then văn» còn gọi là «Then khóa quan» là một thiên trường ca dài khoảng 1.500 câu thơ. Theo tục lệ, các «bà then» (1) bâng năm làm lễ hai kỳ vào tháng hai và tháng mười một âm lịch để dâng rượu Ngọc hoàng, gọi là lễ «đệ lâu». Trong lễ «đệ lâu», người ta cử một người nam giới giữ chức «Khóa quan», thường là người biết chữ, giọng hát hay chịu trách nhiệm đi tiến cống Ngọc hoàng. «Khóa quan» tự ví mình như một vị anh hùng cầm hàng vạn binh mã vượt thiên sơn vạn thủy, vượt trùng dương, chiến thắng mọi thú ma vương quỷ quái, mọi trở lực dọc đường để đưa cống phẩm lọt tới thiên cung. «Then văn» có tính chất một bản anh hùng ca kể lại cuộc hành trình đầy gian lao nguy hiểm nhưng đồng thời cũng đầy oanh liệt và thú vị đối với một người trần được sang thăm những nơi bằng lai tiển cảnh.

Cuộc hành trình bắt đầu bằng một cuộc duyệt binh mã lớn và sau khi đã kiểm điểm những đồ cống phẩm đem tiến Ngọc hoàng, đoàn quân tiến thẳng lên thiên cung.

«Trống trận gióng ba hồi rung tiếng (2),
Voi hành vàng ngao nghển tiến lên.
Binh mã đông hàng nghìn muôn vạn,
Y như trận Sở Hán tương tranh.
Quân ra Cửa nam thành tiến thẳng»

«Khóa quan» đi qua địa hạt của Ma vương liền gặp trận đọ sức đầu tiên với con quái vật ấy và kết quả là Ma vương đã bị đánh bại, gãy thân lọt vào tay «Khóa quan». Cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt:

«Giơm giáo vung cây đồ đá lan,
Như sấm động khắp ngàn sơn dã.
Khỉ già run khiếp sợ chuồn nhanh,
Ma vương mất lối tăm đui sức,
Ngã lăn nhào xuống vực gãy răng.
Tóc rối bởi lực cùng sức gãy,
Tức thì liền nộp gậy ma vương»

Đọc đường «Khóa quan» tổ chức những cuộc đi săn lớn huy động hàng ngàn binh mã hàng trăm bày chó ngao.

«Tám trăm bày chó ngao rậm rổ,
Con đen con loang lỗ trắng vàng.
Quân tượng voi hành vàng dật tới,
Bao vây rừng săn đuổi thùm ừng»

Chư tướng liền truyền quân đuổi gáp.
Chó sủa vang động khắp khu rừng.
Hoảng cái bỗng giật mình than khóc.
Gọi con dậy hoảng đục bú ngay:
Quan quân đang bao vây ráo riết,
Lát nữa mẹ bị giết lia con.
Trước khi chết đái con bừa sữa».

«Khóa quan» lại sai quân đi đánh cá khắp trên sông dưới biển:

«Màng lưới chằng khắp sông biển cả,
Rắn thường luồng run sợ chạy tan.
Cá bắt được vô vàn dưới nước»

«Khóa quan» vượt qua nhiều vùng nguy hiểm. Qua hang hồ «Khóa quan» thấy rõ môn một:

«Hồ beo kéo ra nhìn vô số,
Hình cổ quái giáng bộ rõ kinh.
Đầu dẹt, dài thân hình, miệng rộng.
Mắt thao láo, má đốm, răng vàng.
Đuôi quấy quấy lông vẫn tai ngóng.
Răng nanh sắc ghê gớm tựa dao.
Á ùm! tiếng hô gào kinh rợn»
Qua lũng đười ươi, «Khóa quan» thấy:
«Đười ươi nấp trong núi cười vang
Động khắp cả khu rừng như sấm.
Giống vật này bắt luận gặp ai.
Thấy người liền miệng cười khanh khách,
Liền bắt đi móc mắt nuốt tươi.
Ngó thấy người, đười ươi sấn tới».

«Khóa quan liền chỉ gậy ma vương,
Lửa bốc cháy khu rừng sáng rực.
Đười ươi chạy tan tác ngàn lau,
Lê chạy vào rừng sâu rử rượi»

Sau khi vượt qua những vùng băng tuyết, những rừng đầy vất vả, «Khóa quan» đi qua những cảnh núi non tráng lệ đầy hoa lạ cỏ qui:

«Ổng ánh những cảnh vàng lá ngọc,
Tứ thời hoa sáng rực ngàn xanh».

Khóa quan đi qua những khúc sông đầy vàng bạc, châu báu, vượt trùng dương, qua long cung, lên cung trăng rồi lọt tới bằng lai tiên cảnh:

«Cheo thuyền vượt qua bề Bằng lai,
Thuận gió xuôi tới đài Nhược thủy (3).

(1) «Bà then»: làm nghề cưỡi bái cầu nguyệt trong nhân dân Tây.

(2) Tất cả những đoạn thơ giới thiệu trong mục này đều trích dịch trong tập hát «đệ lâu» (Tài liệu sưu tầm của Tô dân tộc học).

(3) Bằng lai, Nhược thủy là cõi tiên.

Nơi đây có tiên nữ dạo chơi,
 Đón thuyền tiên chào mời « quan Khôa ».
 Quân « Thuông » vui hề há kéo đi (1),
 Lên lợt tới núi mây tiên nữ.
 Núi Bồng-lai từ xứ nữ hoa,
 Bật tiên đang-ngọa du chơi cảnh.
 Gặp « Khôa quan » tiếp truyện chào thưa,
 Bàn cờ thêm quân cờ lịch sự.
 Chơi cờ tiên sấm sửa áo khăn.
 Mặt « Khôa » như trăng rằm rạng rỡ.
 Chơi cờ tiên đánh giá thấp cao,
 Được thua cần đình giao kết ước:
 Tiên thua tiên hoàn tục sánh đôi,
 « Khôa » thua « Khôa » giữ ngôi tiên nữ »
 (2)

Tiếng hát của « Khôa quan » khi lên bồng khi xuống trầm; khi trang nghiêm như lúc bài binh xuất trận; khi hùng dũng như lúc kịch chiến với ma vương; khi du dương như lúc chèo thuyền qua bể Bồng-lai; khi thanh tao như lúc chơi cờ, uống rượu với tiên; cũng có khi lâm ly như lúc chúng sinh bị dây ải gặp « Khôa quan » than thở số kiếp của mình. muốn nhớ « Khôa quan » ra tay tế độ. « Then văn » là một trong những hình thức văn nghệ trước đây rất được nhân dân Tây ưa thích. Đồng bào đã mượn câu truyện thần thoại dâng rượu Ngọc hoàng để nói lên ước mơ lãng mạn muốn làm chủ mọi lực lượng của tự nhiên và khát vọng tự do của mình.

D — Văn kể truyện.

Trong những lúc nhàn rỗi, đồng bào Tây thường rủ nhau hoặc ngồi chung quanh bếp lửa ấm áp, hoặc ngồi trên sàn tre hóng mát để nghe kể truyện. Văn kể truyện làm theo thể thơ « phong sự ». Người ta chủ yếu đem những truyện thơ khuyết danh kể cho nhau nghe. Trong vốn văn học cổ của người Tây, người ta thấy lác đác xuất hiện một số truyện thơ khuyết danh như: Trần Chu Quyền Vương, Quảng Trần Ngọc Lương, Lưu Tương, Trọng Tương, Đình Quân, Lương Quân Bjóe Râm, v.v... Mặt khác, một số truyện cổ dân gian Việt-nam như Phạm Tải Ngọc Hoa, Tống Trân Cúc Hoa, v.v... đã được dịch ra thơ Tây. Các truyện thơ khuyết danh Tây đại khái na ná những truyện cổ dân gian Việt-nam. Nội dung thường pha màu thần thoại, đề cao những đạo đức phong kiến trung, hiếu, tiết, nghĩa, ca ngợi tài năng, trí tuệ của nhân dân lao động, đã kích những nịnh thần bạo chúa. Tình yêu chung thủy giữa thanh niên nam nữ đặc biệt được đề cao. Nhưng về phong cách thể hiện, đặc biệt là phong cách vận dụng những hình tượng nghệ thuật, người ta thấy thơ ca Tây vẫn có những đặc điểm riêng. Nó đặc biệt giàu tính trữ tình và tính chiến đấu.

Tôi lấy truyện thơ Trần Chu Quyền Vương làm ví dụ. Truyện này dài khoảng 2.600 câu thơ, nội dung đại khái như sau: Thời nhà Đường (tượng trưng cho triều đình phong kiến Việt-nam) có một người tên là Trần Chu. Khi Trần Chu mới lên ba tuổi, mẹ là Trương Lan chết. Bố là Trần Bình lấy vợ kế là Thị Lương. Thị Lương là một người mẹ hiền, hết sức chăm sóc con chồng. Thời đó, nhà Tần (tượng trưng cho triều đình phong kiến Trung-quốc) đem quân sang xâm chiếm đất nước nhà Đường. Trần Bình ra tòng quân đánh tan quân Tần và được phong làm trấn thủ biên thủy. Nhưng chẳng bao lâu, Trần Bình lâm bệnh chết. Thị Lương được tin chồng chết vô cùng đau xót liền giao phó con chồng là Trần Chu cho bà cô trông nom rồi đi tìm hải cốt chôn ở nơi biên ải. Khi lấy được hải cốt chôn xong bị đem về dọc đường gặp một tên tướng cướp. Tên này tưởng là bị vàng bạc liền giết chết Thị Lương để cướp của thì hóa ra một bộ xương người. Người ta mai táng Thị Lương cùng với hải cốt chôn vào một chỗ. Trên mộ hai vợ chồng Thị Lương mọc lên một cây nở trăm bông hoa qui trong đó có bông hoa gang hoa sắt sau này biến thành khí giới, để giúp Trần Chu phá tan quân Tần. Được tin Thị Lương chết bà cô liền lập mưu thủ tiêu đưa con cô đi để chiếm đoạt gia tài. Trần Chu bị bà cô bóp cổ chết đem vùi xuống bãi cát bên sông, nhưng sau được thần hồ lang cứu sống và đi lẩn con nuôi một bà họ Mã. Trần Chu được mẹ nuôi săn sóc cho đi học sau thi đỗ trạng nguyên lấy con gái vua Đường là công chúa Quyền Vương. Nhưng trong khi hai vợ chồng về quê mẹ nuôi vinh qui bái tổ thì một tên gian thần là Lý Tương viết thư nặc danh vu khống Trần Chu làm phản. Vua Đường không phân biệt gian ngay liền hạ lệnh bắt Trần Chu đem chém tại bãi cát bên sông. Nhưng Trần Chu lại được chim nhạn cánh vàng cứu thoát cõng lên thiên đình gặp Ngọc hoàng. Quyền Vương ở nhà bị vua cha ép duyên lấy tên Lý Tương. Nàng trốn khỏi cung vua, bị Lý Tương truy bức phải trăm mình ba lần, lần nào cũng được cứu thoát. Lần thứ ba Quyền Vương được con gái vua Long vương cứu thoát đưa về Thủy cung. Trong lúc đó vua Tần được tin vua Đường giết mất nhân tài liền đem quân đến xâm chiếm đất nước. Quân vua Đường bị thua tan tác. Vua quan chạy trốn vào rừng sâu sống những ngày tàn bèo củ mài củ bầu. Trần Chu được Ngọc

(1) Quân « Thuông » là quân của Thủy thần chèo thuyền giúp « Khôa quan ».

(2) Khôa quan đặt điều kiện « chịch thượng » là tiên thua tiên hoàn tục, «khôa» thua «khôa» thành tiên.

hoàng trao ấn kiếm xuống đánh tan quân Tần làm vua trị vì thay vua Đường. Nhờ có kiếm thần, Trần Chu mở đường xuống long cung đón Quyển Vương về cùng an hưởng hạnh phúc. Nhân dân nhờ đó mà được hưởng thái bình. Trong truyện này, tình yêu chung thủy của Thị Lương và Quyển Vương mẹ kế và vợ Trần Chu đặc biệt được đề cao.

Được tin chồng chết, Thị Lương bắt chấp mọi gian lao nguy hiểm vượt núi, băng ngàn đi tìm hài cốt chồng:

« Mười ngày về đến ai để quan, (1)
Gió thổi thác băng ngàn vượt núi,
Núi non tám vạn dãy cao sơn,
Đường cái khách bộ hành vắng bóng.
Núi cao đèo dựng đứng, xột xa,
Thị Lương lộ tuôn ra như nước.
Làng qua làng nằng bước chân đi,
Ái quan đường cách lý khôn lọt,
Xóm làng thấy nàng ngọc xót thương:
Ái quan hai tháng trường xa cách,
Không một nhà một bếp độ thân.
Một tháng qua thăm sơn quang ngạn,
Hai bên núi tám vạn cao sơn.
Trên đường bóng hồ lang nhe vuốt,
Đã phanh thây xé nuốt nhiều người.
« Nàng đi qua nơi này khôn lọt »,
Thị Lương lòng đau xót trình thưa:
« Chồng tôi đã sáu thu trấn ải,
Anh em đều trở lại gia đình.
Chồng tôi thác bỏ mình đất lạ,
Tôi quyết đi tìm mã tơi nơi.
Thương chồng đầu dám quân gian nguy »,
Từ già người nằng đi rảo bước,
Gió lay ngàn cao ngắt mấy tầng,
Giữa lúc hồ trên đường gằm thét,
Thị Lương khóc thảm thiết băng qua ».

Còn công chúa Quyển Vương biết chồng bị kết tội oan đã hết sức bênh vực cho chồng, nhưng vua cha không nghe. Nàng quyết tâm sống thác với chồng. Khi Trần Chu bị giải đi hành hình, nàng niu lấy gông chồng đi theo ra pháp trường:

« Sai năm mươi võ sỹ kiếm vàng,
Súng giáo che lấp đường trời động,
Hộ tống đưa quan trạng hành hình,
Võ sỹ đeo kiếm vàng đi trước,

Trạng không rời nàng ngọc Quyển Vương.
Công chúa cầm đầu gông tay với,
Các cung phi hết thầy thương nàng.
Điều trạng ra cửa nam giữa phố,
Trống chiêng trên đại lộ vang lừng.
Chư tướng thấy mặt nàng đứt ruột,
Sống còn dành phở mặc trời xanh.
Nhờ vào hậu thổ hoàng thiên,
Cũng là chư Phật thiêng liêng trên chùa.
Còn thương công chúa trợ phủ.
Mọi người đứt ruột lo sầu thảm thương.
Têm trâu cau mới chàng xơi miếng,
Đỡ đói lòng lúc xuống âm ti.
Trần Chu từ già biệt lý:

« Tôi như chim ăn quả, sắp lìa cành cây,
Như hoa rụng rơi biết bao giờ lại nở.
Hoa rơi hoa tàn tã lìa cành »,
Trần Chu nhắn Quyển Vương thăm thiết:
« Lát nữa anh vĩnh biệt là em,
Nhạn buồn về tổ mềm, nhạn cũ,
Lá non vẫn nảy nở rừng xanh »,
Điều trạng ra pháp trường bãi cát,
Quyển Vương lòng tan tác đau thương.
Mọi người sáu bản mâm tống tiễn:
« Mời anh xơi vài miếng đỡ lòng »,
Quyển Vương dạ xót thương quí lạy,
Rượu tam tuần nàng lạy dâng chàng:
« Mời anh xơi chén rượu nồng,
Còn giây lát nữa vợ chồng lìa nhau,
Anh đi biết mấy thu trở lại: »

Nhưng rồi Trần Chu được cứu thoát và nhờ có kiếm thần của Ngọc hoàng ban cho đã phá tan quân Tần xâm lược khôi phục lại giang sơn đất nước. Trần Chu được ca ngợi như một vị anh hùng cứu nước:

« Trần Chu biến kiếm thần phép lạ,
Tên bắn lên tủa tủa trên không.
Trần Chu phép thần thông biến hóa,
Sai quân đi từ phía bao vây
Niệm phép lửa trong tay bốc cháy,
Rồng bay thêm ngựa hí đầy đồng.
Trái sắt (2) rục lửa hồng bay tới,
Bốn phương lửa rục cháy rừng cây,
Quân Tần thua toi bời tan tác,
Cháy xém lủ quân giặc tan hoang.
Ầm ầm gió thổi vang tám mặt,
Giết chết quân xâm lược dư muôn ».

* * *

Trên đây tôi đã giới thiệu một vài đặc điểm của nền thơ ca cổ truyền của người Tày và một số loại hình thơ ca, từ thơ ca truyền miệng cho tới truyện thơ khuyết danh là loại hình văn học cổ truyền cao nhất của người Tày.

(1) Những đoạn thơ giới thiệu trong mục này đều trích dịch trong truyện thơ Trần Chu Quyển Vương (tài liệu sưu tầm của Tô dân tộc học).

(2) Trái sắt: những bông hoa sắt mọc trên mã hai vợ chồng Thị Lương sau biến thành trái sắt giúp Trần Chu đánh phá quân Tần.

Những thơ ca mà chúng tôi trích dịch giới thiệu trong bài này mới chỉ là một số vốn cũ dân tộc thu nhặt ở một vài vùng Yên-bái, Lạng-sơn, Cao-bằng, chưa nói lên được hết tinh chất phong phú của nền thơ ca cổ truyền của người Tày, một nền thơ ca phục vụ thiết thực cho cuộc sống. Nhưng qua đó, chúng ta cũng có thể thấy được phần nào những truyền thống tốt đẹp của nhân dân lao động Tày rất cần cù trong lao động sản xuất, nhưng đồng thời cũng rất anh dũng trong chiến đấu chống thiên nhiên, chống áp bức bóc lột, chống ngoại xâm. Lòng thiết tha yêu dân tộc, yêu quê hương đất nước, lòng mến khách, nhất là tình yêu trong trắng, thắm thiết và chung thủy giữa thanh niên nam nữ đã được miêu tả đầy đủ trong thơ ca. Qua thơ ca, chúng ta còn thấy dân tộc Tày rất có tâm hồn thơ, rất yêu thơ và có tài làm thơ. Mỗi cảnh đẹp của quê hương đất nước, mỗi chi tiết của cuộc sống đều có thể là đề tài để cho đồng bào làm thơ, ngâm vịnh, ca hát để gửi gắm tình yêu, động viên sản xuất và chiến đấu, khuyến bảo nhau ăn ở theo điều hay lẽ phải. Đồng bào luôn luôn muốn cuộc đời tươi đẹp như câu thơ, như mùa xuân:

« Ngày ngày tháng tháng trôi qua,
Nhưng xuân còn lại vẫn là thanh xuân ».

Tất nhiên, dưới chế độ cũ, phạm vi phục vụ của thơ ca bị hạn chế trong một số công việc mừng bản; thậm chí nó còn phục vụ cho việc cúng bái, cầu khấn thần phật, tuyên truyền những tư tưởng mê tín dị đoan.

Ngày nay, với một nhân sinh quan mới ngày càng được mở rộng, với những hoạt động muôn màu muôn vẻ của cuộc sống, nhằm xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người, đồng thời nhằm bảo vệ đất nước chống đế quốc Mỹ xâm lược, thơ ca cần phát huy đầy đủ tác dụng của nó để động viên sản xuất và chiến đấu, góp phần đẩy mạnh cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng, trên cơ sở những truyền thống ưu tú của dân tộc. Xã hội của người Tày đang có những biến đổi mau chóng trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Những tập quán cũ không phù hợp

với những sinh hoạt, tinh cảm và tư tưởng đời mới, đang mất dần đi, nhường chỗ cho những nếp sống mới. Những vốn thơ ca cổ truyền Tày cũng đang thất truyền dần đi vì đại bộ phận của nó là thơ ca truyền miệng. Những văn thơ bằng nôm Tày hiện nay còn tản mát trong dân gian thì ghi chép tam sao thất bản không còn mấy người đọc được nữa. Nguyên nhân chính là trước đây người Tày chưa có một thứ chữ dân tộc thích hợp để phiên âm tiếng nói của mình. Ngày nay, chữ Tày Nùng dựa trên cơ sở hệ văn quốc ngữ đã được xây dựng và đang được phổ biến. Đó là điều kiện rất thuận lợi cho việc ghi chép, chỉnh lý các vốn cũ dân tộc, nhằm phát huy những truyền thống ưu tú ưu việt sẵn có, như sạch phần lạc hậu, nhất là tước bỏ, cái vô mê tín dị đoan, đồng thời lồng thêm nội dung tư tưởng, tinh cảm mới, để góp phần xây dựng một nền văn hóa với tính chất dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa. Chúng ta đã bước đầu chú ý đến việc sưu tầm vốn cũ dân tộc. Lác đác đã có một số tác phẩm, tuyển tập thơ văn Tày Nùng được chỉnh lý và xuất bản. Chúng ta cần đẩy mạnh công việc này một cách có kế hoạch và toàn diện hơn nữa để cấp cứu những vốn cũ dân tộc, kịp thời đáp ứng với yêu cầu phát triển văn hóa dân tộc, phục vụ cho sản xuất và chiến đấu.

Dưới những điều kiện xã hội chủ nghĩa, những truyền thống ưu tú của dân tộc Tày đang được phát huy mạnh mẽ. Nhất là những ước mơ táo bạo của đồng bào đã và đang được thực hiện. Đồng bào Tày đã cùng nhân dân toàn quốc đánh bại đế quốc Pháp và đang đánh đập đầu đế quốc Mỹ xâm lược. Đánh tan xác hàng trăm hàng nghìn ma vương quỷ quái — Không phải là những ma vương quỷ quái trong thần thoại, mà là những ma vương quỷ quái có thật — những con qua đen Mỹ kiểu « thần sấm », « con ma », « thanh bảo kiếm », « giặc nhà trời », « chim ưng nhà trời », « thập tự quân », « kẻ đột nhập », v.v... đang hàng ngày đi khủng bố nhân dân ta và đang bị quân và dân ta bắn tan xương nát thịt cho tới khi chúng bị tiêu diệt hoàn toàn.

Tháng 7-1965



Sự quá độ trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy

M.N. MÁY-MAN, Viện sĩ S.D. XCA-DU-KIN

Học thuyết về những hình thái kinh tế-xã hội do Mác sáng lập ra đang những đã đóng một vai trò to lớn trong sự phát triển của chính trị kinh tế học, mà còn cả của các môn khoa học xã hội khác nữa, đặc biệt là của sử học. Tất nhiên các tác phẩm lịch sử có giá trị trước Mác không phải là ít. Như mọi người đã biết, Mác đã đánh giá cao các nhà sử học Pháp như Ghi-dô, Mi-nhê, Chê-ri và các nhà sử học Đức như Ma-u-rê và Môm-mơ-dên v.v., như thế nào. Nhưng trong các tác phẩm lịch sử ưu tú nhất cũng chỉ là những tài liệu bổ ích, chỉ có sự phân tích có phê phán các nguồn gốc và từng sự kiện lịch sử, chỉ miêu tả từng đoạn lịch sử của xã hội loài người mà thôi. Chỉ có Mác mới khám phá ra được quy luật phát triển của lịch sử toàn thế giới, chỉ có Mác mới chứng minh được rằng mặc dầu có sự khác nhau muôn hình muôn vẻ và có sự mâu thuẫn trong quá trình phát triển lịch sử, đó là một quá trình duy nhất hợp với quy luật.

Phương thức sản xuất thống trị là cơ sở của hình thái kinh tế xã hội, phương thức sản xuất đó là một sự thống nhất của các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất phù hợp với những lực lượng sản xuất đó. Lịch sử đã trải qua năm hình thái kinh tế xã hội: hình thái công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và hình thái xã hội chủ nghĩa. Việc nghiên cứu quá trình ra đời có tính chất lịch sử, nghiên cứu sự phát triển có mâu thuẫn, sự tan rã và sự diệt vong của tất cả các hình thái trước hình thái xã hội chủ nghĩa, việc nghiên cứu tính chất và đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp trong các hình thái đối kháng nhau — đó là cơ sở vững chắc để hiểu rõ lịch sử một cách khoa học, để khám phá ra các quy luật phát triển của nó, để hiểu rõ các ước vọng và sự hoạt động của quần chúng, những người thực sự sáng tạo ra lịch sử.

Mục đích của kinh tế chính trị học là nghiên cứu các quy luật kinh tế vận động của mỗi một hình thái kinh tế xã hội. Chính trong công

tác nghiên cứu của mình, các nhà sử học đều xuất phát từ quy luật vận động kinh tế của hình thái ấy. Nhưng đồng thời nhiệm vụ của họ là vô cùng phức tạp. Thật vậy, phương thức sản xuất ấy khi thống trị ở nước này bay nước khác do ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và lịch sử địa phương nên có màu sắc riêng biệt của nó. Mác nhận xét rằng: cùng một hạ tầng cơ sở kinh tế — cùng một hạ tầng cơ sở ở đây xuất phát từ các điều kiện chủ yếu — nhờ vào những hoàn cảnh kinh nghiệm khác nhau vô tận, nhờ vào các điều kiện tự nhiên, các quan hệ chủng tộc và nhờ vào các ảnh hưởng lịch sử có tác động từ ngoài vào v.v... — mới có thể khám phá ra các biến thái và các giai đoạn tiến triển vô tận qua biểu hiện của nó, chỉ có thể dựa vào sự phân tích các hoàn cảnh có tính chất kinh nghiệm nhất định ấy mới có thể hiểu được các biến thái và các giai đoạn tiến triển đó» (1). Không một hình thái đối kháng nào lại có thể tồn tại dưới một hình thức thuần túy. Ngoài phương thức sản xuất thống trị ra còn có những kết cấu này hay kết cấu khác, còn có những tàn tích của các hình thức xã hội đã lỗi thời. Chẳng hạn như công xã láng giềng là tàn dư của chế độ thị tộc, không những nó đã tồn tại trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến, mà còn tiếp tục tồn tại trong suốt cả thời kỳ trung thế kỷ. Bọn phong kiến đã trước của công xã quyền tự do và bất công xã phải phụ thuộc vào mục đích của mình — phục vụ cho việc sản xuất và nộp địa tô phong kiến —, nhưng chúng vẫn duy trì chế độ kinh tế của các công xã. Mặt khác, việc thống nhất nông dân vào công xã, mặc dầu nói chung là phụ thuộc vào phong kiến, cũng đã làm cho họ giảm nhẹ được sự chống đối bởi những khát vọng phi nghĩa của bọn phong kiến. Thậm chí không nên hình dung nông thôn phong kiến thời trung thế kỷ là nằm ngoài tổ chức của công xã.

(1) C. Mác — *Tư bản*, tập III. Nhà xuất bản chính trị quốc gia 1955, trang 804.

Sau khi được ra đời nhờ cơ sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, nền kinh tế tiểu nông tự chủ vẫn tiếp tục tồn tại trong các hình thái chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa. Dù ở đâu nó cũng đóng một vai trò to lớn, cũng bị giải cấp thống trị bóc lột dưới một hình thức này hay hình thức khác, nhưng dù ở đâu nó cũng chỉ là một kết cấu kinh tế, chưa một nơi nào nó có thể đạt được địa vị của phương thức sản xuất thống trị. Nó còn được duy trì cả trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Nhưng cũng cần phải nhận xét một điều nữa là: nếu những tàn tích của các phương thức sản xuất trước kia tồn tại trong hình thái xã hội thì các mầm mống của các quan hệ sản xuất mới cũng được xuất hiện trong hình thái đó, các mầm mống đó sẽ càng được phát triển hơn nữa và sẽ trở thành cơ sở của một hình thái xã hội mới. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được ra đời trong lòng xã hội phong kiến. Ban đầu nó mới chỉ là kết cấu kinh tế, nhưng về sau nó càng được phát triển và được mở rộng trên cơ sở tan rã của hình thái phong kiến và ngày càng biến thành phương thức sản xuất thống trị của xã hội tư bản.

Trong mỗi một hình thái xã hội, phương thức sản xuất thống trị vì đồng hóa với những tàn tích của các hình thức xã hội có trước nó nên trong các hình thức xã hội đó đều có vết tích của nó. Đồng thời nó có đấu tranh với các tàn tích đó cũng như đấu tranh với các mầm mống của các quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn. Quá trình phát triển lịch sử thực tế của mỗi một nước đều gắn liền với những hoàn cảnh khác. Như trên đã nhận xét rằng, do những điều kiện khác nhau nên cũng một hạ tầng cơ sở kinh tế đó nhưng nó tồn tại và biểu hiện ở các nước khác nhau dưới nhiều kiểu khác nhau. Nhưng điều đó đã dẫn tới chỗ những tàn tích của các xã hội trước kia và những mầm mống của các xã hội mới cũng đều tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Tỷ trọng của những tàn tích và những mầm mống đó ở các nước khác nhau cũng có khác hẳn. Do đó, việc đồng hóa những tàn tích và những mầm mống đó và việc đấu tranh với chúng ở mỗi một nước đều có những màu sắc độc đáo riêng.

Ở một mức độ nhất định, quá trình đó đều có ảnh hưởng đối với tính chất và các hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp, đối với toàn bộ đời sống xã hội và chính trị của đất nước. Ở tất cả các quốc gia phong kiến, mâu thuẫn giữa bọn phong kiến và những người nông dân phụ thuộc là mâu thuẫn giai cấp có tính chất quyết định, nhưng ở một số nước thì chính quyền vương quốc liên minh với các

thành thị đấu tranh chống lại phái quý tộc phong kiến (ở Pháp), ở các nước khác thì chính quyền vương quốc lại liên minh với nông dân để đấu tranh chống phái quý tộc (ở Thụy-sĩ), còn ở một số nước nữa thì bọn vua chúa cùng với địa chủ quý tộc tìm mọi cách tiến hành đấu tranh chống lại nông dân, tìm đủ mọi cách để nô lệ hóa tầng lớp nông dân để thiết lập những hình thức bóc lột nông dân cực kỳ thô bạo và khủng khiếp (nước Nga trong thời kỳ gọi là thiết lập chế độ nông nô lần thứ hai).

Lịch sử của các nước và các dân tộc khác nhau trong cùng một thời kỳ của một hình thái xã hội có bao nhiêu đặc điểm và diễn biến phụ riêng biệt thì có bấy nhiêu sự khác nhau muôn màu muôn vẻ, vì thế việc nghiên cứu nó dưới mọi diễn biến khác nhau của nó, nghiên cứu sự mâu thuẫn và sự độc đáo duy nhất là một việc vô cùng phức tạp. Chỉ có các nhà sử học được vũ trang bằng những kiến thức về các quy luật vận động kinh tế của các hình thái xã hội khác nhau mới có thể đạt được những kết quả mỹ mãn. Chỉ có dựa vào cơ sở đó mới có thể nghiên cứu và giải thích được quá trình phát triển lịch sử phức tạp và mâu thuẫn dưới các hình thức riêng biệt của nó mà quá trình phát triển đó có ở các dân tộc khác nhau trong các nước khác nhau. Vì vậy Ăng-ghe-n đã nói rằng cần phải viết lại mới toàn bộ lịch sử nhân loại. Các nhà sử học Liên-xô đã phải làm việc rất nhiều để giải quyết nhiệm vụ do Ăng-ghe-n đề ra và đã đạt được những kết quả quan trọng. Các nhà sử học mác-xít nước ngoài, đặc biệt các nhà sử học mác-xít ở các nước dân chủ nhân dân đã có những cống hiến quan trọng. Nhưng tất nhiên vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Lẽ dĩ nhiên khi giải quyết nhiều khó khăn to lớn của nhiệm vụ như việc nghiên cứu lại mới toàn bộ lịch sử nhân loại dựa trên cơ sở mác-xít, tất nhiên sẽ không tránh khỏi một số thiếu sót. Ở đây chúng tôi chỉ muốn đề cập tới một số thiếu sót và những sai lầm mà các nhà sử học đã vấp phải khi nghiên cứu và làm sáng tỏ quá trình lịch sử.

Như chúng ta đã biết, vấn đề là ở chỗ một số nhà sử học trong thời mình đã hiểu và giải thích học thuyết của Mác về các hình thái kinh tế xã hội như sau: trong sự phát triển của mình, nhân loại nhất thiết phải trải qua các hình thái công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và hình thái xã hội chủ nghĩa, vì vậy dường như tất cả các nước và các dân tộc nhất thiết đều trải qua mỗi một trong năm hình thái xã hội đó. Theo ý kiến họ, sự thống nhất của quá trình phát triển lịch sử nhân loại toàn thế

giới chính là ở chỗ đó. Sự giải thích như vậy lập tức có ảnh hưởng đến việc nghiên cứu vấn đề về sự quá độ từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp và có ảnh hưởng đến việc giải thích chế độ xã hội nào đã ra đời trong nước ấy sau khi hình thái công xã nguyên thủy bị tan rã và diệt vong. Vì chế độ nô lệ là hình thức lịch sử đầu tiên của chế độ người bóc lột người và tiếp sau hình thái công xã nguyên thủy là hình thái chiếm hữu nô lệ nên một số nhà sử học bắt đầu chứng minh rằng ở nước mà họ đang nghiên cứu cũng có phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển. Một số người trong số các nhà sử học đó đã cường điệu quá đáng số lượng nô lệ và tác dụng lao động của nó trong nền kinh tế của những nước mà các quan hệ chiếm hữu nô lệ còn ở giai đoạn phát triển thô sơ.

Chẳng hạn như theo ý kiến chúng tôi thì có một số nhà bác học đã cường điệu phạm vi và tác dụng của lao động nô lệ trong các xã hội chiếm hữu nô lệ sơ kỳ, còn số khác lại đánh giá quá cao tính chất tiến bộ lịch sử thực sự của đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã, họ nhìn thấy công lao của đế quốc La-mã ở nơi mà thực tế đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã đã mang lại những tai họa, nói riêng họ đã đề cao vai trò đặc biệt của đế quốc La-mã trong việc tạo tiền đề để phong kiến hóa các quốc gia Hy-lạp ở phương Đông. Các tác phẩm của A. B. Ra-nô-vich đều bao gồm ý nghĩa như vậy.

Như mọi người đã biết, La-mã đã chinh phục và lôi kéo một số lớn các nước và các bộ tộc vào đế quốc của mình. Sau khi bị mất nền độc lập và bị biến thành một tỉnh của La-mã, nước bị chinh phục đã trở thành đối tượng bóc lột tàn nhẫn của La-mã. Đồng thời đối với nhiều nước, các lợi ích kinh tế của các nước này nằm ở nước đế quốc vẫn không thể bù đắp được những hậu quả xấu của chế độ bóc lột đó, đây là chưa nói tới những tác hại lớn lao làm cho nhân dân bị mất quyền độc lập trong các lĩnh vực sinh hoạt khác nhau như chính trị, xã hội và tinh thần.

Chúng ta có thể lấy Ai-cập để làm thí dụ. Sau khi Ai-cập bị biến thành một tỉnh của La-mã, Ô-guyt-ơ đã lập tức vơ vét và chuyển đi các kho tàng lớn đã được tích lũy hàng bao thế kỷ ở kho Pơ-tô-lô-mép (1). Vào thế kỷ I sau công nguyên, hàng năm La-mã đã rút mất của Ai-cập các khoản tiền thu nhập lớn từ 300 đến 400 triệu đồng đơ-rắc Ai-cập (2) — một khoản tiền lớn nhất so với lúc bấy giờ. Ngoài ra, hàng năm người ta còn chuyển từ Ai-cập vào nước Ý 200 (3) triệu Ma-đi-ép lúa mì, đặc biệt là lúa tiểu mạch. Vì sự cần thiết phải nuôi bọn quan lại, quân đội và phải thi hành bất kỳ một

chế độ lao dịch tự nhiên nào nên tình cảnh của những người trực tiếp sản xuất vô cùng khốn đốn. Quần chúng lao động của Ai-cập ở thời đại Pơ-tô-lô-mê cũng bị bóc lột nặng nề. Nhưng những người La-mã vẫn ngày càng tăng cường bóc lột. Đồng thời nếu ở Ai-cập Pơ-tô-lô-mê, hàng loạt sản phẩm do giai cấp thống trị chiếm đoạt còn nằm ở các vùng biên giới Ai-cập thì, cùng với việc người La-mã thiết lập ách thống trị, một phần khá lớn các khoản thu nhập do người La-mã thu được hàng năm cũng đã bị chuyển sang nước Ý. Tất nhiên điều đó đã phá hoại và làm suy đồi các lực lượng sản xuất của Ai-cập.

Vì vậy A. B. Ra-nô-vich đã viết rằng: «... Việc sáp nhập Ai-cập vào đế quốc La-mã rốt cuộc đã làm sụp đổ nền kinh tế và đã biến vùng đất đai phì nhiêu đó thành một trong những vùng nghèo đói và lạc hậu nhất. Điều đó dường như chỉ mới nhìn thấy một cách không đúng mặt đen tối của ách thống trị La-mã ở Ai-cập mà thôi... Bằng một giá đất đỏ đó, ít nhiều Ai-cập cũng đã tiếp thu được những cái tốt, dù rằng không ở mức độ như nhiều tỉnh khác, Ai-cập đã bị lôi cuốn vào một đời sống chung của nước đế quốc, đã *chấm dirt nhiều đặc điểm cơ sở trong nền kinh tế của mình, đặc biệt dưới các hình thức của chế độ sở hữu ruộng đất*, Ai-cập đã tạo tiền đề cho phương thức sản xuất phong kiến ra đời (chúng tôi nhấn mạnh — Tác giả), Ai-cập đã nâng cao được nền văn hóa tinh thần của mình, đồng thời không những chỉ dựa trên cơ sở của Hy-La, mà còn dựa trên cơ sở độc đáo của mình nữa». (4)

Như vậy là chế độ bóc lột tàn khốc hàng bao thế kỷ đối với nước bị chinh phục dù đã làm cho nền kinh tế của nước đó bị sụp đổ, nhưng trong một mức độ nhất định cũng đã có lợi cho bản thân nước đó, vì rằng nước đó cũng nằm trong một đời sống chung của đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã, và những sự đồng hóa dường như đã tạo tiền đề để quá độ sang

(1) «... Cái kho của nhà vua Ai-cập đã được chuyển sang La-mã nhân ngày lễ chiến thắng của A-léc-xăng-đơ-rơ, nên ở La-mã có một số lượng tiền mặt rất lớn đến nỗi làm cho lợi tức phần trăm bị sụp đổ, còn giá ruộng đất tăng lên đột ngột» Xơ-vét-tô-ni. *Ô-guyt-ơ thiêng liêng*, 41.

(2) *An economic Survey of Ancient Rome*, vol II Roman gypt to the reign of Diocletian, p. 487. Bay Allan chester Jojnson.

(3) Sách đã dẫn, tr. 481.

(4) A. B. Ra-nô-vich. *Các tỉnh miền Đông đế quốc La-mã từ thế kỷ I — III*. Mát-cơ-va — Lê-nin-gơ-rát. 1949, tr. 208.

phương thức sản xuất phong kiến. Theo quan điểm của A. B. Ra-nô-vich thì các nước ở Trung cận Đông tất nhiên đã đạt được sự thống nhất có khả năng tối đa ở thế giới chiếm hữu nô lệ cổ đại. Trong điều kiện đó, ở các nước này đã có khả năng nảy sinh ra các tiền đề tất yếu để quá độ sang chế độ phong kiến. Thoạt đầu, quá trình dung hòa đã diễn ra trong khuôn khổ của các quốc gia Hy-lạp. Lúc các quốc gia Hy-lạp bị suy sụp bởi các mâu thuẫn ngày càng tăng của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, thì các quốc gia này bị La-mã xâm chiếm. Đối với các quốc gia này thì đây là một lối thoát khỏi cuộc khủng hoảng bế tắc mà các nước này đang lâm vào, và đó cũng là lối thoát có lợi cho giai cấp chiếm hữu nô lệ. Việc sáp nhập các nước Hy-lạp phương Đông vào đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã đã tạo điều kiện cho phép lặp lại quá trình phát triển của mình, nhưng ở một mức độ cao hơn. Đế quốc La-mã đã hoàn thành quá trình đồng hóa và đã làm cho các điều kiện sinh hoạt kinh tế và xã hội của các nước bị nó xâm chiếm xích gần nhau đến một giới hạn tối đa trong thế giới cổ đại. Bởi vậy, việc sáp nhập một cách hữu cơ các tỉnh phương Đông vào đế quốc La-mã, mặc dầu phải có những biện pháp cứng rắn mới thực hiện được, nhưng cũng là một giai đoạn tất yếu có tính chất lịch sử, vì việc tạo nên những điều kiện sinh hoạt ngày càng có khả năng giống nhau đã tạo tiền đề để chuyển biến từ hình thái chiếm hữu nô lệ sang hình thái phong kiến. Vai trò tiến bộ căn bản có tính chất lịch sử của đế quốc La-mã là ở chỗ, thực hiện biện pháp cân bằng sự *thống nhất* để đảm bảo cho sự quá độ sang chế độ phong kiến» (1).

Theo ý kiến chúng tôi, quan điểm của A.B. Ra-nô-vich đã gây nên một quan niệm cho rằng sự quá độ chuyển sang chế độ phong kiến có thể diễn ra trên cơ sở tàn rã của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển cao. Chính vì các quốc gia Hy-lạp ở phương Đông bước vào thời kỳ sụp đổ mà không trải qua giai đoạn phát triển của các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ, nên các tiền đề để chuyển sang chế độ phong kiến sẽ chỉ được tạo nên ở các nước đó là vì nhờ cơ sự xâm chiếm và sáp nhập các quốc gia đó vào một đời sống chung của đế quốc La-mã — nơi mà các quan hệ chiếm hữu nô lệ đã đạt được mức phát triển cao nhất.

Quan điểm của A. B. Ra-nô-vich sẽ đối lập với quá trình phát triển thực tế của xã hội Ấn-Độ, Trung-quốc và nhiều nước khác là những nước chỉ trải qua các quan hệ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ chưa phát triển. Nhưng chế độ

phong kiến được thiết lập ở các nước này không phải là muộn, mà còn sớm hơn ở các lãnh thổ thuộc đế quốc La-mã trước kia, mặc dầu các nước này đã bỏ qua thời kỳ phát triển của Hy-lạp và không nằm trong thành phần của đế quốc La-mã.

Thế tại sao lúc bấy giờ việc Ai-cập, Xi-ri và nhiều nước phương Đông khác có thể chuyển từ hình thái chiếm hữu nô lệ sang hình thái phong kiến là dường như nhờ có giai đoạn đồng hóa «giai đoạn tất yếu có tính chất lịch sử đối với các nước đó», mà các nước đó nhất thiết phải trải qua như vậy trong khuôn khổ của đế quốc La-mã? Tại sao các tiền đề chuyển sang chế độ phong kiến lại không thể có ở các nước đó cũng như ở nhiều nước khác, và đã được tạo nên là do quá trình phát triển nội tại chứ không phải do sự phụ thuộc vào La-mã? Niềm nào lại có thể bỏ quên một sự thật rằng rất nhiều nước đã chuyển sang chế độ phong kiến mà không qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển?

A. B. Ra-nô-vich đã bỏ qua mất những vấn đề đó. Chúng tôi cảm thấy rằng quan điểm của ông sẽ mâu thuẫn với quá trình phát triển thực sự của nhân loại. Sự thống trị của chế độ xã hội ấy hoàn toàn không thể hiện được sự biểu hiện độc nhất của nó ở tất cả các nước. Nhờ có các điều kiện lịch sử và tự nhiên nên chỉ có một và nhất định chỉ có một cơ sở kinh tế được tồn tại ở các nước khác nhau dưới muôn vạn biến thái. Muốn hiểu được các điều kiện đó đòi hỏi nhất thiết phải có sự phân tích các hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Các điều kiện khác nhau đến nỗi mà sự phát triển và sự qua độ từ một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác ở các nước khác nhau cũng được thực hiện trong các điều kiện đó. «Sự chuyển biến trong phương thức sản xuất xã hội, kết quả tất yếu đó trong việc cải tạo tư liệu sản xuất, đã diễn

(1) Áp dụng sự dung hòa và các biện pháp cứng rắn là kết quả và phương sách để sáp nhập một cách hữu cơ các tỉnh vào một đế quốc duy nhất, điều đó (đối với các tỉnh phương Đông) là một giai đoạn tất yếu có tính chất lịch sử (A. B. Ra-nô-vich, Phần chỉ dẫn, *Tuyển tập* tr. 21 — 22).

«Như vậy là vai trò tiến bộ có tính chất lịch sử của đế quốc La-mã — một nước có khả năng đảm bảo cho sự quá độ sang một hình thái kinh tế xã hội tiến bộ hơn — chính là ở trong quá trình dung hòa đó...» sách đã dẫn, tr. 16)

ra trong tình trạng lộn xộn muốn hình muốn vẽ của các hình thức quá độ (1).

Trong thế giới cổ đại, cơ sở kinh tế chiếm hữu nô lệ đã biểu hiện vô số các biến thái và các mức độ phát triển khác nhau qua những sự biểu hiện của nó, còn sự quá độ chuyển sang hình thái phong kiến đã được thực hiện trong tình trạng lộn xộn muốn màu muốn vẽ của các hình thức quá độ. Do đó, theo quan điểm của A.B. Ra-nô-vich thì không và không thể có sự đồng nhất nào có thể trở thành tiền đề của chế độ phong kiến. Nhưng lúc bấy giờ sự khẳng định của A.B. Ra-nô-vich đã phải sụp đổ, vì ông khẳng định rằng việc xâm chiếm và sáp nhập các nước phương Đông vào đế quốc La-mã đã trở thành giai đoạn phát triển tất yếu của các nước đó, vì đó có sự đồng hóa nên đã tạo được những tiền đề để quá độ sang chế độ phong kiến. Thực tế việc La-mã đi xâm chiếm nhiều nước là do nhu cầu về kinh tế của bản thân La-mã đòi hỏi và do đặc điểm của việc tái sản xuất dưới hình thái chiếm hữu nô lệ phát triển.

Trong bất kỳ một chế độ xã hội nào, kể cả trong chế độ chiếm hữu nô lệ, việc tái sản xuất dù dưới một phạm vi không thay đổi cũng đòi hỏi phải đạt được yêu cầu: hàng loạt tư liệu sản xuất phải nằm trong sản phẩm hàng năm của năm đó. Ngoài ra, sản phẩm hàng năm phải kể cả các vật dụng tiêu dùng cần thiết cho sự sinh sống của bản thân người công nhân sản xuất, cũng như cần thiết cho những người công nhân bị tàn tật hay chết chóc.

Nhưng vì năng suất lao động của nô lệ cực kỳ quá thấp nên việc bóc lột hàng loạt những người nô lệ chỉ có lợi trong điều kiện sử dụng những người nô lệ không có gia đình. Chỉ những người nô lệ và những người có công trạng mới được phép lập gia đình. Nhưng sự thực việc đại đa số những người nô lệ làm trong ngành sản xuất không có gia đình đã chứng tỏ rằng các sản phẩm tối thiểu được tái sản xuất trong sản phẩm một năm là những cái rất cần thiết cho nhu cầu của bản thân người nô lệ trực tiếp sản xuất. Việc thay đổi những nô lệ không còn sức sản xuất do sự chết chóc hay tàn tật gây nên không được đảm bảo là do quá trình tái sản xuất tạo nên ngay trong quốc gia chiếm hữu nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển dựa trên sự bóc lột mọi quyền lợi của người lao động trong sản xuất đã không thể đảm bảo được việc tái sản xuất nô lệ ở ngay nước chiếm hữu nô lệ. Nhà nước chiếm hữu nô lệ thường xuyên cần có sự chuyển nô lệ từ nước khác đến. Đây là đặc điểm cực kỳ quan trọng của việc tái sản xuất

chiếm hữu nô lệ. Đó là cơ sở hành trường một cách hữu cơ sẵn có của các quốc gia chiếm hữu nô lệ.

Này ra trước vọng muốn chinh phục và bắt các nước khác phải phụ thuộc mình không phải chỉ do sự cần thiết phải đảm bảo quá trình tái sản xuất ra nô lệ, mà còn do lòng tham muốn cướp phá và bóc lột các dân tộc ở các nước đó nữa. Trong điều kiện năng suất của những người nô lệ bị trước đoạt quyền lợi trong lao động rất thấp kém, sự phát triển của một quốc gia chiếm hữu nô lệ đã phải dựa vào sự chiếm đoạt sức lao động và các nguồn tài nguyên giàu có của nhiều nước khác. Điều đó đã làm nảy sinh ra từng quốc gia rộng lớn và sự tập trung hóa quyền hành nhà nước, và tiếp theo sau hình thái chiếm hữu nô lệ là hình thái phong kiến thì không có những hiện tượng đó. Do nhiều điều kiện thuận lợi nên phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ đã đạt được mức phát triển cao nhất ở La-mã.

Tất nhiên là ít nhiều La-mã cũng đã có thay đổi chính sách của mình trong quan hệ đối với các nước bị chinh phục. Nhưng các mục đích và các biện pháp mà La-mã đang theo đuổi căn bản vẫn là được thực hiện một cách như nhau trong phạm vi của một giai đoạn phát triển nhất định của đế quốc La-mã. Bởi vậy chính sách quân sự, kinh tế, thuế khóa và tòa án của La-mã đã làm xóa nhòa mất nhiều đặc điểm của bản xứ và đã tạo nên khuynh hướng quán tính một số hình thức trong đời sống kinh tế và xã hội. Nhưng kết quả thứ yếu đó trong sự thống trị của La-mã hoàn toàn không phải là tiền đề tất yếu của sự quá độ của các nước mới bị nô lệ hóa sau này sang chế độ phong kiến. Do đó, việc sáp nhập các nước đó vào đế quốc La-mã không phải là một giai đoạn tiền bộ tất yếu đối với các nước đó trong quá trình phát triển lịch sử. Việc La-mã xâm chiếm nhiều dân tộc hoàn toàn là do nhu cầu của nhà nước chiếm hữu nô lệ La-mã, do đặc điểm của việc tái sản xuất chiếm hữu nô lệ và do các điều kiện lịch sử thuận lợi đương cho phép đế quốc La-mã tiếp tục thực hiện sự hành trường của mình một cách thắng lợi.

Sự có mặt của những người nông dân bị phụ thuộc và bị nhà nước bóc lột dưới hình thức này hay hình thức khác ở các nước phương Đông Hy-lạp hóa là tiền đề cực kỳ quan trọng đối với chế độ phong kiến. Bởi vậy cho nên theo ý kiến chúng tôi, từ thế kỷ 11 — 1 trước công nguyên, trong thời kỳ suy sụp của mình, các quốc gia Hy-lạp hóa đã tiến sát tới chế độ

(1) C. Mác — *Tư bản*. Tập I, nhà xuất bản Chính trị quốc gia 1955, trang 478.

phương kiến hơn nước Ý chiếm hữu nô lệ. Chẳng hạn như người nông dân Ai-cập đã có thể tiến tới việc sản xuất ra địa tô phong kiến một cách dễ dàng hơn người nông dân nước Ý trong vòng hai trăm năm cuối của nước cộng hòa La-mã.

Tác dụng lớn lao của nền kinh tế của nông dân trong nền kinh tế của các nước phương Đông Hy-lạp hóa phụ thuộc vào nhà nước đã cho phép đi tới những kết luận hoàn toàn đối lập với quan điểm của A.B. Ra-nô-vich. Việc tạo tiền đề để hình thái phong kiến được ra đời ở các quốc gia Hy-lạp hóa ở Phương Đông không những không được xúc tiến một cách nhanh chóng, mà ngược lại còn bị chậm chạp là do sự xâm chiếm và sáp nhập các quốc gia đó vào đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã. Bởi vậy cho nên không một nguyên nhân kinh tế hay chính trị nào có thể bảo chữa được cho sự ảnh hưởng của đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã đối với các nước bị nó chinh phục. Đối với một số nước trong số các nước đó, việc bị xâm lược là một tai họa lớn không thể nào cứu vãn được (ví dụ như Car-tha-giơ và Do-thái v.v...) hay đối với một nước khác chẳng hạn như đối với Ai-cập, việc bị xâm lược đã mang lại một tai họa rất lớn. Tất nhiên cũng có một số nước chẳng hạn như Gô-lơ và Tây-ban-nha thì việc La-mã xâm chiếm đã mang lại cho các nước này một số lợi ích trong một số mặt.

Đề tài của bài này buộc chúng tôi phải đề cập tới một trong những vấn đề chủ yếu của các nhà sử học Trung-quốc. Trong mấy chục năm qua, ở Trung quốc đương thảo luận rất sôi nổi vấn đề về tính chất của chế độ xã hội ở Trung-quốc sau khi hình thái công xã nguyên thủy bị tan rã và diệt vong: Trung-quốc có trải qua thời kỳ của xã hội chiếm hữu nô lệ phát triển không? Suốt gần 30 năm, nhà sử học lỗi lạc của Trung-quốc Quách Mạt-Nhược đã nghiên cứu vấn đề này. Quách Mạt-Nhược đã phát triển và bảo vệ quan điểm cho rằng phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển đã thống trị ở Trung-quốc suốt một thời gian rất dài. Thật vậy, như ông đã tự nhận xét, các quan điểm của ông về vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại ở Trung-quốc và việc xác định thời đại nào là thời đại thuộc vào hình thái chiếm hữu nô lệ hoặc hình thái phong kiến thì cũng đã nhiều lần phải thay đổi (1).

Ông Quách Mạt-Nhược đã bác bỏ những quan điểm của các nhà sử học Trung quốc khẳng định rằng Trung-quốc chỉ trải qua chế độ nô lệ gia trưởng, dưới chế độ này lao động của nô lệ sử dụng vào công việc trong nhà, trong gia đình, rừng ở Trung quốc chỉ có xã hội nửa chiếm hữu nô lệ. Ông Quách Mạt-Nhược viết :

« Xã hội chiếm hữu nô lệ đã tồn tại ở Trung-quốc từ thời cổ đại, dưới xã hội này lao động của nô lệ đã được sử dụng trong một phạm vi rộng lớn, chủ yếu là trong nông nghiệp. Dựa vào các tài liệu nghiên cứu của mình, tôi cho rằng thời kỳ nhà Ân và nhà Chu đã là xã hội chiếm hữu nô lệ » (2). Rõ ràng là trong đoạn trích này chúng tôi rằng ông Quách Mạt-Nhược đã kết hợp sự khẳng định của mình về sự thống trị của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ trong thời kỳ nhà Ân và nhà Chu với quan niệm cho rằng lao động của nô lệ đã được sử dụng rất rộng rãi trong nông nghiệp. Nhưng chẳng hạn như các tác giả của cuốn *Lịch sử thế giới* của Liên-xô lại cho rằng vấn đề về mức độ sử dụng lao động của nô lệ trong nông nghiệp ở Trung-quốc cổ đại nếu chỉ dựa vào sử liệu hiện nay thì chưa thể giải quyết được (3). Theo ý kiến chúng tôi, những người cày ruộng tự do — các thành viên công xã là những người sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, họ phải có những nghĩa vụ nhất định đối với nhà nước (4).

Nhiều nhà sử học — Hạn học Liên-xô cho rằng trong thời kỳ nhà Ân vẫn chưa phải là xã hội chiếm hữu nô lệ có giai cấp (5). Đề cập tới thời

(1) « Như vậy thì rõ ràng tôi đã hoàn toàn không đúng; khi chưa có cơ sở tài liệu đầy đủ và chưa có sự phân tích tỉ mỉ, tôi đã vội khẳng định rằng thời kỳ nhà Tần cũng là thời kỳ của xã hội chiếm hữu nô lệ, vì tôi lấy niên hạn của chế độ chiếm hữu nô lệ là thời kỳ giữa nhà Tần và nhà Hán ».

(Quách Mạt-Nhược, *Thời đại của chế độ chiếm hữu nô lệ*, Mát-cơ-va, 1956, tr. 46).

(2) Quách Mạt-Nhược, Sách đã dẫn tr. 201.

(3) « Lao động của nô lệ được áp dụng rất rộng rãi trong việc sản xuất nông nghiệp. Song, do đặc điểm của các sử liệu hiện có mà chúng ta đã sử dụng và do tính chất phức tạp của việc phân tích các danh từ chuyên môn để chỉ rõ tính chất của những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, nên vấn đề lao động của nô lệ trong thời kỳ ấy (vấn đề là nói về thế kỷ V—III trước công nguyên — Tác giả) cũng như trong thời kỳ trước kia của lịch sử cổ đại Trung-quốc đã được sử dụng đến mức độ nào, hiện nay vẫn chưa thể giải quyết được » (*Lịch sử thế giới* tập II, Mát-cơ-va, 1956, tr. 463).

(4) Sách đã dẫn, tr. 500.

(5) L. V. Xi-mi-nốp-scaï-a. Các vấn đề về phân kỳ lịch sử cổ đại Trung quốc *Tin tức lịch sử cổ đại* 1950, số 1. T.V. Schê-pu-ghi-nã. « Bàn về các quan hệ kinh tế xã hội ở Trung quốc, hồi thế kỷ XIV—XVI trước công nguyên. *Tin tức lịch sử cổ đại*, 1950, số 2.

dại nhà Chu thì chính ông Quách Mạt-Nhược đã viết rằng trong tình hình sử liệu và tình hình tài liệu không có hiện nay, vấn đề về tính chất của phương thức sản xuất trong thời kỳ nhà Chu chưa thể giải quyết được một cách triệt để. Ông Quách Mạt-Nhược đã viết: «Thực tế còn phải tốn khá nhiều thời gian nữa trong việc nghiên cứu mới có thể xác định được một cách dứt khoát rằng nhà Chu là xã hội chiếm hữu nô lệ hay xã hội phong kiến» (1).

Vấn đề tính chất của chế độ xã hội ở Trung quốc cổ đại — ở một nước rộng bao la, đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử nhân loại, đây là vấn đề rất thú vị không phải chỉ riêng đối với các chuyên gia về Trung-quốc. Chúng tôi hy vọng rằng các nhà sử học mác-xít Trung-quốc sẽ giải quyết vấn đề đương tranh cũ về lịch sử cổ đại của xã hội Trung-quốc một cách có kết quả tốt.

Xuất phát từ sự thống nhất của quá trình lịch sử toàn thế giới, ông Quách Mạt-Nhược đã tiến hành nghiên cứu lịch sử của Trung-quốc cổ đại. Đó là điều hoàn toàn đúng. Ông đã lấy học thuyết của Mác về các hình thái xã hội cho rằng trong sự phát triển lịch sử của mình, nhân loại sẽ trải qua hình thái công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa để làm cơ sở cho những kết luận của mình. Điều đó là hoàn toàn đúng. Nhưng khi ông Quách Mạt-Nhược cho rằng tất cả các nước và các dân tộc trong sự phát triển của mình dứt khoát phải trải qua năm phương thức sản xuất tiến bộ có tính chất lịch sử thì, theo quan điểm chúng tôi, đó là quan điểm không thể tin được. Khi dựa vào tiền đề đó, ông Quách Mạt-Nhược đã đi đến kết luận rằng khó mà tin được rằng sau khi chế độ công xã nguyên thủy bị tan rã lại có một dân tộc nào đó sẽ chuyển thẳng sang chế độ phong kiến mà không qua hình thái chiếm hữu nô lệ, rằng điều đó là không thể có được, và trong trường hợp khi chỉ mới có các quan hệ chiếm hữu nô lệ chưa được phát triển dưới hình thức của chế độ nô lệ phụ hệ và gia trưởng thì chúng tôi cũng không thể đồng ý với quan niệm ấy.

Vấn đề là ở chỗ, có các hình thái mà các dân tộc riêng biệt có thể hoàn toàn không trải qua, hoặc chỉ trải qua dưới hình thức sơ kỳ và không phát triển của các hình thái đó không. Mác và Ăng-ghe-n đã nêu lên nhiều ví dụ về vấn đề này. Chẳng hạn như Mác đã nhận xét rằng ở người Giéc-ma-ni cổ đại «Nhờ có nông nô ném nông nghiệp đã trở thành phương thức sản xuất có tính chất truyền thống» (2). Nhưng nếu người Giéc-ma-ni không phải chỉ có một mình người Giéc-ma-ni đã bỏ qua phương thức

sản xuất chiếm hữu nô lệ thì cũng có các dân tộc không trải qua chế độ nông nô. Ăng-ghe-n đã viết: «Người nông dân Na-uy chưa bao giờ trở thành người nông nô, và điều đó đã đem lại cho sự phát triển của mình một hoàn cảnh tương tự như ở Cas-ti-le» vậy (3).

Các sự kiện lịch sử trong vòng 40 năm gần đây cho ta khá nhiều ví dụ chứng tỏ rằng qua quá trình phát triển của mình, các dân tộc có thể bỏ qua phương thức sản xuất đối kháng này hay phương thức sản xuất đối kháng khác. Chẳng hạn như ở nước Nga cũng có các dân tộc trải qua giai đoạn các quan hệ phong kiến nông nô. Nhưng sau Cách mạng tháng Mười các dân tộc đó đã bỏ qua phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến thẳng sang công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chính quyền xô-viết một cách thẳng lợi. Ở Mông-cô cũng có tình hình như vậy, Mông-cô cũng bỏ qua chủ nghĩa tư bản để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa một cách thẳng lợi trong điều kiện nhờ có sự giúp đỡ anh em của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Vì thế học thuyết của Mác cũng hoàn toàn không giả định rằng tất cả các nước nhất thiết phải trải qua tất cả 5 hình thái xã hội. Con đường lịch sử của toàn nhân loại nói chung là như vậy. Tất cả các dân tộc đều trải qua chế độ công xã nguyên thủy, và tất cả các dân tộc dù sự phát triển của mỗi một dân tộc có khác nhau thế nào đi chăng nữa rốt cuộc cũng sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng riêng từng dân tộc trong sự phát triển của mình đều có bỏ qua hình thái đối kháng này hay hình thái đối kháng khác. Đồng thời lịch sử còn chứng minh rằng tình hình ấy đặc biệt thường xảy ra đối với chế độ chiếm hữu nô lệ. Tại sao lại như vậy? Muốn giải quyết được vấn đề này, chúng ta hãy nghiên cứu đặc trưng của việc tái sản xuất trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

Trong số tất cả các hình thái xã hội thì hình thái chiếm hữu nô lệ là hình thái duy nhất, trong thời kỳ của xã hội chiếm hữu nô lệ phát triển, việc tái sản xuất sức lao động không thể có được ngay trong lòng các nước chiếm hữu nô lệ, mà chủ yếu là dựa vào việc nhập nô lệ từ các nước khác vào. Đồng thời người nô lệ tít nhiên rất rẻ mạt, vì rằng trong điều kiện năng suất lao động của họ cực

(1) Quách Mạt-Nhược, sách đã dẫn, trang 159.

(2) C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Tuyển tập*, tập XII phần 1 xuất bản lần thứ nhất 188.

(3) C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Tuyển tập*, tập XXVIII, trang 221.

kỹ thấp, việc bóc lột rộng rãi chống người lao động quý giá đã trở nên không có lợi về mặt kinh tế. Nhưng nó lệ chỉ rẽ mặt khi mà chiến tranh và cướp bóc là nguồn bổ sung của nó.

Tất nhiên là chỉ một khả năng chiếm tư bản cũng không thể tạo nên được những tiền đề tất yếu để các quan hệ chiếm hữu nô lệ được phát triển cao. Muốn thế cần phải có các điều kiện kinh tế thích hợp: mức độ phát triển nhất định của sản xuất, của việc phân công lao động trong xã hội, của nền kinh tế hàng hóa và của ngành thương nghiệp. Nhưng mặt khác nếu không có sự thường xuyên nhập thêm nguồn nô lệ rẽ mặt từ ngoài vào thì không thể nói tới phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển.

Chẳng hạn như mức độ phát triển cao của sản xuất trong một nhà nước chiếm hữu nô lệ đã làm hao phí các nguồn dự trữ lao động của các nước bị chinh phục là những nước ngoài việc bị tước đoạt các nguồn giàu có ra, còn bị tước đoạt một số lớn dân số nô lệ có khả năng sản xuất. Do đó, sự phát triển cao của nền sản xuất chiếm hữu nô lệ ở một số nước đã làm cản trở sự phát triển đồng đều dưới các hình thức cao nhất của nền kinh tế chiếm hữu nô lệ ở các nước đang bị các nước phát triển cao hơn khai thác nô lệ. Mức độ cao của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ không thể nào có ở các nước mà do nhiều nguyên nhân khác nhau nên không có khả năng thường xuyên nhập khẩu hàng loạt nô lệ. Tất cả điều đó chứng tỏ rằng không có khả năng đồng thời tồn tại chỉ độc những quốc gia chiếm hữu nô lệ có nền sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển. Hơn nữa, phương thức sản xuất sản có của hình thái chiếm hữu nô lệ đã đạt được mức phát triển cao không phải là ở đa số, mà chỉ ở thiểu số các nước. Nhiều dân tộc đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ và chưa phát triển cùng với chế độ nô lệ gia trưởng (1). Cũng có những nước khác đã hoàn toàn bỏ qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và đã trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến sau chế độ công xã nguyên thủy.

Dưới chế độ phong kiến và chế độ tư bản chủ nghĩa, việc tái sản xuất ra các giai cấp cơ bản bị bóc lột thường thường được thực hiện ngay trong nội bộ nước đó. Vì nhiều nước phong kiến phát triển cao có khả năng cùng song song tồn tại nên về sau ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao cũng có như vậy. Phương thức sản xuất phong kiến và tư bản chủ nghĩa đã đạt được mức phát triển cao ở đa số các dân tộc. Trong số tất cả các phương thức sản xuất đối kháng, riêng chỉ có phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ đã được phát

triển đầy đủ không phải ở đa số, mà chỉ ở thiểu số các dân tộc, vì các dân tộc này không có khả năng tái sản xuất ra giai cấp nô lệ ngay trong đất nước.

Do đó, khi nghiên cứu lịch sử cổ đại của một dân tộc nào đó mà thấy rằng dân tộc đó không trải qua giai đoạn của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển thì cũng không nên ngạc nhiên với điều đó. Đó không phải là sự trái với quy luật chung trong quá trình lịch sử và cũng không phải là phủ nhận học thuyết của Mác về các hình thái kinh tế xã hội. Đó là con đường thuộc vào đặc tính sản có của nhiều dân tộc và là kết quả đặc trưng của sự tái sản xuất chiếm hữu nô lệ.

Chẳng hạn như chỉ có một số các nước đã chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã và khủng hoảng của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Nhiều nước cũng đã trực tiếp chuyển sang hình thái phong kiến sau giai đoạn đầu chưa được phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ. Cuối cùng, cũng có các dân tộc đã hoàn toàn bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ chuyển thẳng sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của các quan hệ công xã nguyên thủy.

Kiểu ra đời đó của chế độ phong kiến là rất phức tạp đối với việc nghiên cứu. Việc nghiên cứu nó là điều đặc biệt rất thú vị đối với các nhà sử học Liên-xô, vì rằng như mọi người đã biết, những người Sla-ve phương Đông là những người thuộc trong số các dân tộc đã lập tức chuyển sang hình thái phong kiến sau hình thái công xã nguyên thủy. Các nhà sử học Liên-xô rất chú ý đến việc phân tích các điều kiện lịch sử cụ thể là những điều kiện đã cho phép những người Sla-ve phương Đông chuyển thẳng sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của các quan hệ sản xuất công xã nguyên thủy. Trong các cuộc tranh luận về tính chất

(1) « Không cần phải tranh cãi nữa, hình thái chiếm hữu nô lệ ở tất cả các dân tộc đều trải qua các giai đoạn phát triển ban đầu cũng như giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, nhưng không nên vì thế mà cho rằng các thời kỳ thích hợp trong đời sống của từng nô lệ đều phải trải qua một số và chỉ một số các hình thức đó, đều phải trải qua một và chỉ một số thời gian ấy ». A.I. Chi-u-mê-nhép. « Phương Đông thời xưa và tính chất cổ đại (Các nước của nền văn hóa triền sông (Lưỡng hà và Ai-cập) trong thời đại Hy-lạp và La-mã ». Các vấn đề lịch sử). 1957 số 9 trang 37. Chúng tôi không thể đồng ý với lời khẳng định của A.I. Chi-u-mê-nhép cho rằng phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ ở tất cả các dân tộc đều đạt tới sự phát triển đầy đủ.

của phương thức sản xuất trong thời kỳ xã hội có giai cấp ra đời ở các dân tộc Sla-vơ phương Đông và ở các dân tộc khác là những dân tộc về sau đã sáp nhập vào quốc gia Nga, đã có khá nhiều ý kiến rất quý báu và rất nhiều sự kiện quan trọng. Các nhà sử học Ác-mê-ni đã thảo luận rất sôi nổi về tính chất của chế độ xã hội ở nước Ác-mê-ni cổ đại trước thời Ác-sa-kit. Nói chung, phạm vi vấn đề đang được nghiên cứu là những vấn đề đã diễn ra trong quá trình tranh luận do các nhà sử học Trung-quốc tiến hành. Đồng thời những kết luận mà các nhà sử học khác nhau nêu lên là thường thường đối lập lẫn nhau. Chẳng hạn như trong bài luận văn của mình «Bản về chế độ nô lệ và chế độ chủ nô ở Ác-mê-ni cổ đại», S.T. E-rê-mi-an đã viết: «Các nguồn sử liệu trước chúng ta đã cho phép ta có thể khẳng định được rằng ở nước Ác-mê-ni trước phong kiến, nghĩa là vào thời đại Hy-lạp và hậu kỳ Hy-lạp (thế kỷ thứ IV trước công nguyên đến thế kỷ thứ IV sau công nguyên), phải quý tộc chiếm hữu nô lệ bằng chiến tranh và phải tăng lũy đã có kinh tế chiếm hữu tư nhân — các trại ấp và các điền trang, nô lệ là những người sản xuất chủ yếu trong đó» (1). S.T. E-rê-mi-an kết luận rằng chế độ kinh tế chiếm hữu nô lệ là chế độ tiến bộ hàng đầu.

Trong bài luận văn của mình «Xãn về chế độ xã hội ở Ác-mê-ni trước thời Ác-sa-kit» (2), viện sĩ I.A. Ma-nan-di-an đã phát triển theo một quan điểm khác. Như ông đã viết; khi giải thích sự phát triển của Ác-mê-ni cổ đại giống với cổ Hy-lạp và La-mã, một số các nhà sử học đã khẳng định rằng nhà nước Chi-gơ-răng II là nhà nước chiếm hữu nô lệ, vì rằng trại ấp, điền trang và kinh tế của đền chùa đều sử dụng lao động của nô lệ, còn thành thị thì thuần túy là theo kiểu chiếm hữu nô lệ. Nhưng trong các sử liệu của Ác-mê-ni cổ đại không thấy có một lời nào nói rằng những người nô lệ đã sống ở trại ấp. Đồng thời cũng chưa thấy có tài liệu nào xác định về tính chất chiếm hữu nô lệ của các điền trang — nhà cửa vườn tược. I. A. Ma-nan-di-an nói tiếp, cũng không có các sự kiện chứng tỏ tính chất chiếm hữu nô lệ của các kinh tế đền chùa, mặc dù trong số những người sản xuất bị nền kinh tế đền chùa bóc lột tất nhiên trong đó cũng có nô lệ. I.A. Ma-nan-di-an còn phủ nhận cả tính chất chiếm hữu nô lệ đen trắng của các thành thị. Theo ý kiến của ông, tất nhiên là Ác-mê-ni cổ đại có trải qua chế độ nô lệ, nhưng chế độ nô lệ đó không vượt ra ngoài khuôn khổ của chế độ nô lệ gia trưởng, vì sự phát triển của nền kinh tế, nền sản xuất hàng hóa và ngành thương nghiệp phát triển không đầy đủ.

I.A. Ma-nan-di-an đồng ý với luận điểm của viện sĩ B.D. Gơ-rê-cốp cho rằng lịch sử của Ác-mê-ni cổ đại không giống với thế giới chiếm hữu nô lệ cổ đại, mà là giống với sự phát triển của người Skip, người Sla-vơ và người Giéc-mê-ni. Ma-nan-di-an đi đến kết luận rằng ở Ác-mê-ni trước thời Ác-sa-kit, người sản xuất chủ yếu không phải là người nô lệ, mà là người nông dân công xã, có lẽ rằng trong thời đại Ac-ta-cô-xi-át và thời đại Chi-gơ-răng, người nông dân công xã cũng đã bị nô lệ hóa trong một mức độ nào đó. Ma-nan-di-an kết luận rằng Ác-mê-ni trước Ác-sa-kit của thời đại Ac-ta-cô-xi-át là «xã hội thuộc loại quá độ từ chế độ thị tộc sang chế độ phong kiến, tức là xã hội nửa phụ hệ và nửa phong kiến» (3).

Các nhà sử học Liên-xô rất chú ý tới việc nghiên cứu vấn đề về tính chất của chế độ xã hội trong thời kỳ đầu của nước Nga Ki-ép. Theo quan điểm của B.D. Gơ-rê-cốp thì sự có mặt của công xã nông thôn đã có tác dụng quyết định trong sự quá độ của người Sla-vơ phương Đông là người đã trực tiếp chuyển từ hình thái công xã nguyên thủy sang hình thái phong kiến. V.I. Ra-vơ-dô-nhi-các đã đề cập tới một số các nhà sử học cho rằng sự tồn tại của công xã nông thôn vững chắc đã có tác dụng quyết định đối với sự ra đời của chế độ phong kiến trực tiếp sau chế độ công xã nguyên thủy, vì thế ông viết rằng: «Nơi nào mà chế độ phụ hệ hoàn toàn kịp biến thành công xã nông thôn, thì ở đấy có những tiền đề đặc biệt thuận lợi làm cho chế độ phong kiến ra đời — bằng cách những người giàu có thế lực thoát ra khỏi công xã, chiếm ruộng đất của công xã và biệt lập hẳn công xã, và như vậy là những người có thế lực đã trở thành những kẻ phong kiến, cũng như bằng cách bắt công xã phải nằm vào địa vị phụ thuộc và bắt công xã phải nộp vật cống hiến dưới hình thức sưu thuế, đây là do sự bị xâm chiếm» (4). Bài nhận xét về các bài luận văn của C.N. Ta-rơ-nốp-ski đã được đăng trong những năm gần đây: «Các tiền đề ra đời của chế độ phong kiến ở những người Đông Sla-vơ» và bài luận văn của I.V. Xô-din «Về các nguyên nhân quá độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến

(1) *Tin tức lịch sử cổ đại* 1950, số 1, tr. 21.

(2) *Tin tức lịch sử* tập XV

(3) *Tin tức lịch sử* tập XV, tr. 28.

(4) V. I. Ra-vơ-dô-nhi-các «Mác Ăng-ghe-n và những vấn đề cơ bản của xã hội trước khi có giai cấp», *Tin tức Viện hàn lâm lịch sử, Văn hóa vật chất quốc gia*, Xuất bản lần thứ 81, tr. 189.

của người Đông Sla-vơ» (1). Đã có rất nhiều tác phẩm lịch sử quý báu, trong đó đã nghiên cứu những điều kiện lịch sử cụ thể là những điều kiện đã cho phép một dân tộc nhất định trực tiếp chuyển từ hình thái công xã nguyên thủy sang hình thái phong kiến và cho ta khả năng nghiên cứu vấn đề theo một quan điểm lịch sử rộng rãi.

Thực chất của mặt lý luận của vấn đề này là: học thuyết Mác — Lê-nin về các hình thái kinh tế xã hội nói rằng trong sự phát triển của mình, nhân loại sẽ trải qua năm hình thái. Vì phù hợp với từng giai đoạn nhất định của các lực lượng sản xuất, nên mỗi một hình thái trong năm hình thái đó đều thúc đẩy sự phát triển hơn nữa nền sản xuất và xã hội, nhờ đó mà rồi cuộc nó đã tạo tiền đề để quá độ sang hình thái mới tiếp sau — hình thái tiến bộ hơn về mặt lịch sử. Nếu chế độ chiếm hữu nô lệ là giai đoạn quan trọng và tiến bộ trong sự phát triển của nhân loại, thì có thể bằng cách nào để chuyển sang hình thái phong kiến mà không qua hình thái chiếm hữu nô lệ, và do đó sẽ không có những thắng lợi trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất và của các quan hệ xã hội đương là những thắng lợi đã giành được trong thời thống trị và phát triển lâu dài của chế độ chiếm hữu nô lệ? Có thể chuyển sang chế độ phong kiến mà không cần tạo cho nó những tiền đề do sự phát triển của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ tạo nên không? Muốn giải quyết tất cả các vấn đề đó, cần phải hiểu rõ các động lực thúc đẩy tất cả các hình thái trước chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đã biết, cần xác định khuynh hướng phát triển chủ yếu của mỗi một hình thái, cần giải thích rõ vai trò tiến bộ có tính chất lịch sử của các hình thái đó, cần chỉ rõ tác dụng của chúng trong quá trình

phát triển của xã hội có tính chất lịch sử trong phạm vi toàn thế giới. Có như vậy thì chúng ta mới có thể giải thích được về mặt lý luận của sự quá độ trực tiếp của nhiều dân tộc chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy, bỏ qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Đồng thời cũng cần nhấn mạnh rằng trong bài luận văn này, chúng tôi không đề cập tới các quy luật vận động kinh tế của các hình thái xã hội đối kháng (2). Các tác giả của bài luận văn này chỉ trình bày một cách vắn tắt về mối quan hệ trực tiếp đối với các động lực thúc đẩy sự ra đời, đối với khuynh hướng phát triển chủ yếu và vai trò tiến bộ có tính chất lịch sử của hình thái ấy.

(Còn nữa)

TRƯƠNG-NHƯ-NGẠN dịch

Tạp chí Liên-xô

Những vấn đề lịch sử số 1-1960

(1) Những vấn đề lịch sử, 1957, số 6

(2) Vấn đề các quy luật kinh tế của các hình thái chiếm hữu nô lệ và phong kiến đã được các tác giả viết trong các bài luận văn dưới đây: S. D. Xea-đơ-kin — « Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về chế độ sở hữu phong kiến và những sự cưỡng bức siêu kinh tế », *Trung thế kỷ* số 5. M.N. Mây-man, S. D. Xea-đơ-kin — « Bàn về các quy luật kinh tế cơ bản của hình thái phong kiến », *Những vấn đề lịch sử* số 2 — 1954. M.N. Mây-man — « Quy luật vận động kinh tế của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ » *Kỷ sự lịch sử* tập 22. M.N. Mây-man. « Sự vận động của phương thức sản xuất phong kiến », *Kỷ sự lịch sử* tập 42.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 80 tháng 11-1965

Gồm những bài :

- Cần kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh công tác khoa học xã hội. TRẦN-HUY-LIỆU
- Tìm hiểu nguồn gốc tư tưởng nhân dân của Nguyễn-Trãi. HOÀI-PHƯƠNG
- Chế độ lao dịch và binh dịch dưới thời Gia-Long.

NGUYỄN-PHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VẬN

- Một bài thơ viết về thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam-định lần thứ nhất (12-12-1873): « Khóc Bảo-long Chi-Thiện ».

Và một số bài mục khác.

KHẢO CỔ HỌC XÔ-VIỆT

Từ lâu người ta vẫn cho rằng loài người chỉ xuất hiện trên đất nước Liên-xô trước đây hơn 200.000 năm ở miền Cô-ca-dơ và Cờ-ri-mê. Gần đây, người ta đã phát hiện nhiều di chỉ thời kỳ đồ đá cũ ở Xi-bê-ri trên thượng lưu sông Đơ-nhi-ép, ở Môn-đa-vi và ở Ca-dác-tan, ở phía bắc dãy U-ran, và ở cả bắc cực khuyên nữa. Trước đây một năm bất cứ nhà khảo cổ nào cũng sẽ lúng túng, nếu người ta yêu cầu ông ta miêu tả người nguyên thủy ở miền ôn đới châu Âu. Vì khoa học vẫn chưa tìm thấy những mộ táng thời kỳ đồ đá cũ ở phía bắc đường phân chia sông Đơ-nhi-ép.

Nhưng năm 1964 một phái đoàn của Viện Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và của Viện Bảo tàng Vê-la-đi-mia do tiến sĩ sử học Ba-te dẫn đầu đã phát hiện thấy mộ táng của một thủ lĩnh người thời kỳ đồ đá (cũ) ở di chỉ Xun-giia gần Vê-la-đi-mia.

Những người tiền sử đã chôn cất thủ lĩnh của họ rất cẩn thận: một lớp dày than và thổ hoàng phủ kín thân thể anh ta với rất nhiều các đồ trang sức bằng xương (đến hơn 1.500 cái). Đây là mộ táng người thời kỳ đồ đá cũ phong phú nhất ở miền bắc châu Âu.

Tại miền Trung Á nơi mà trước kia người ta cho rằng thời kỳ đồ đá chưa có người, thì nay các nhà bác học Xô-viết cũng tìm được 50 nơi cư trú có từ trước đây 25.000 năm.

Những bờ biển yên lặng ở eo biển Bê-rinh trước đây hàng mấy nghìn năm là một trong những miền nào nhiệt nhất. Vì đó là con đường mà các bộ lạc du mục ở châu Á thường dùng để qua bờ biển Mỹ châu. Những năm sau Đại chiến thứ hai, ở Mỹ, người ta đã dùng chất các-bon phóng xạ (carbone radioactif) để chứng minh rằng châu Mỹ đã có người ở từ thời kỳ đồ đá cũ. Nhưng người nguyên thủy từ đâu đến châu Mỹ? Có thể đặt giả thuyết rằng

xưa kia có một con đường từ châu Á sang châu Mỹ qua eo biển Bê-rinh rộng 90 km. Những công trình nghiên cứu của nhà khảo cổ học Xô-viết Đê-cốp về Cam-chát-ca đã được nhiều người chú ý tại phiên họp về khảo cổ học hồi tháng tư 1965 ở Ba-cu.

Phái đoàn tìm thấy lần đầu tiên một nơi cư trú thuộc thời kỳ đồ đá cũ tại Cam-chát-ca trên bờ hồ Ut-cốp-xcô-i-ê (Ouchkovskoýé). Tầng văn hóa dày đến ba thước chứng minh rằng con người đã sống ở đây từ lâu. Ở đây, người ta tìm thấy một mộ táng rất phong phú chứa đựng nhiều vòng đeo bằng đá, nhiều hoa tai bằng đá mài và nhiều dụng cụ bằng đá. Di chỉ này đã có trước đây từ 14.000 năm đến 16.000 năm. Di chỉ lý thú là nhiều công cụ lao động và vũ khí (như lao, rìu) ở Ut-cốp-xcô-i-ê cũng thấy có rất phổ biến ở Nhật-bản và ở châu Mỹ.

Khí công tác ở dãy núi U-ran từ năm 1959 đến năm 1964 trong hang động Ca-pô-vay-a, phái đoàn khảo cổ học do Ba-te dẫn đầu lại phát hiện thấy những bức vẽ do người thời kỳ đồ đá cũ vẽ trước đây 25.000 năm. Trên vách đá hang động Ca-pô-vay-a, người ta tìm thấy những bức tranh hiện thực vẽ bằng con ma-mút, hai con tê ngưu, hai con ngựa. Những bức tranh không lớn lắm: 44x112 cm. Khác với những bức vẽ thời kỳ đồ đá cũ ở Tây-ban-nha, những con ma-mút vẽ trên vách đá ở hang động Ca-pô-vay-a đều không có ngà.

* * *

Mấy năm gần đây, nền khảo cổ học Xô-viết lại mở rộng phạm vi hoạt động ra các nước ngoài. Ở Viện khảo cổ học, người ta đã lập ra một ban khảo cổ học ngoại quốc chuyên nghiên cứu lịch sử xưa của các dân tộc châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh.

(Theo báo Les Nouvelles de Moscou số 31 ngày 31 tháng 7 năm 1965).

BẢN DỰ THẢO ĐIỀU LỆ

HỘI NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC SỬ HỌC VIỆT-NAM

I. TÊN HỘI — MỤC ĐÍCH

Điều 1 — Hội lấy tên là Hội những người công tác sử học Việt-nam.

Điều 2 — Hội những người công tác sử học Việt-nam là tổ chức tự nguyện của những người làm công tác trong các ngành khoa học lịch sử hoặc các ngành liên quan chặt chẽ đến khoa học lịch sử và những người ham thích

học tập, tìm hiểu khoa học lịch sử, đoàn kết nhau lại để góp phần xây dựng khoa học lịch sử của nước nhà, cùng toàn dân phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước, ủng hộ phong trào cách mạng trên thế giới, góp phần phát triển tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân các nước.

II. NHIỆM VỤ CỦA HỘI

Điều 3 — Hội những người công tác sử học Việt-nam có nhiệm vụ:

a) Đoàn kết mọi lực lượng hoạt động khoa học lịch sử, chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp.

b) Động viên và tổ chức việc nâng cao không ngừng trình độ chính trị, lý luận và chuyên môn của những người công tác sử học.

c) Phổ biến rộng rãi kiến thức về khoa học lịch sử, động viên lực lượng đông đảo tham gia công tác bảo quản, sưu tầm tài liệu và di tích lịch sử, nghiên cứu và biên soạn lịch sử.

d) Đề đạt và tham gia ý kiến vào việc xây dựng những chủ trương chung có quan hệ đến các ngành khoa học lịch sử.

đ) Thay mặt toàn thể hội viên đề biểu thị thái độ trước những vấn đề chính trị ở trong nước và ngoài nước một khi cần đến.

e) Phấn đấu để lập lại quan hệ bình thường về khoa học lịch sử giữa miền Bắc và miền Nam nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công tác sử học của cả hai miền.

g) Liên lạc trao đổi kinh nghiệm với những tổ chức sử học và khoa học nước ngoài.

III. HỘI VIÊN

Điều 4 — Những người có hoạt động sử học hoặc hoạt động trong những ngành hỗ trợ cho sử học, hoặc ham thích sử học và muốn hoạt động sử học, nếu tán thành mục đích, điều lệ của Hội và gửi đơn xin gia nhập, sau khi được Ban chấp hành đồng ý, đều có thể trở thành hội viên Hội những người công tác sử học Việt-nam.

Điều 5 — Những đơn vị hoạt động sử học có thể được công nhận là hội viên tập thể: mỗi đơn vị hội viên tập thể được cử một đại biểu để tham gia sinh hoạt của Hội; mỗi đại diện hội viên tập thể có quyền hạn như một hội viên thường.

Điều 6 — Hội viên có nhiệm vụ:

a) Tôn trọng điều lệ và chấp hành các chủ trương, nghị quyết của Hội.

b) Tham gia sinh hoạt Hội, làm tròn những nhiệm vụ mà Hội giao cho, đóng hội phí đều đặn.

c) Tuyên truyền phát triển Hội, mở rộng ảnh hưởng và uy tín của Hội, vận động đồng bào quần chúng hưởng ứng mọi hoạt động của Hội.

Điều 7 — Hội viên có quyền:

a) Thảo luận và biểu quyết mọi công việc của Hội, chất vấn việc thực hiện kế hoạch của Ban chấp hành, hữu cứ và ứng cứ vào Ban chấp hành các cấp của Hội.

b) Được tham dự các buổi thông báo, nghiên cứu, thảo luận, phê bình và các sinh hoạt do Hội tổ chức.

c) Được nhận những tài liệu lịch sử do Hội phổ biến.

d) Được hưởng những quyền lợi do Hội quy định theo khả năng của Hội.

đ) Xin ra Hội.

Điều 8 — Hội viên làm tròn nhiệm vụ do Hội giao cho một cách xuất sắc có thể được Hội biểu dương thành tích. Hội viên nào không tôn trọng điều lệ, nghị quyết của Hội, làm hại đến uy tín của Hội, tùy lời nặng nhẹ có thể bị phê bình, cảnh cáo hay khai trừ.

Hội viên nào bị tước quyền công dân sẽ bị mất hội tịch.

IV. TỔ CHỨC CỦA HỘI

Điều 9 — Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội, bốn năm họp một lần, khi có việc cần thì họp bất thường.

Đại hội có nhiệm vụ và quyền hạn:

— Thông qua báo cáo công tác của Ban chấp hành.

— Quyết định đường lối, nhiệm vụ và phương hướng công tác của Hội.

— Bầu Ban chấp hành.

— Sửa đổi điều lệ Hội.

Điều 10 — Giữa hai kỳ Đại hội, cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Ban chấp hành trung ương Hội, do Đại hội bầu ra.

Ban chấp hành có nhiệm vụ thi hành nghị quyết của Đại hội và lãnh đạo toàn bộ công tác của Hội trong thời gian giữa hai kỳ đại hội.

Toàn Ban chấp hành họp thường lệ mỗi năm một lần, do Ban Thường vụ triệu tập. Lúc xét cần thiết, Ban chấp hành có thể họp bất thường sớm hoặc muộn hơn thời gian đã quy định.

Ban chấp hành có quyền cử bổ sung những ủy viên khuyết hẳn hay đề tăng cường Ban chấp hành khi cần thiết, với sự đồng ý của hai phần ba số ủy viên chấp hành. Số ủy viên mới bổ sung không được quá một phần ba số ủy viên do Đại hội bầu ra.

Việc khai trừ một ủy viên ra khỏi Ban chấp hành phải được sự đồng ý của ba phần tư số ủy viên chấp hành.

Điều 11 — Ban chấp hành bầu ra Ban Thường vụ gồm có Chủ tịch, các Phó chủ tịch, Tổng thư ký và các ủy viên.

Ban Thường vụ thực hiện các nghị quyết của Đại hội và của Ban Chấp hành, giữa hai kỳ họp nghị của Ban Chấp hành.

Thường lệ, Ban Thường vụ họp ba tháng một lần. Tùy theo yêu cầu công tác, Ban Thường vụ có thể thành lập các bộ phận giúp việc, các ban, tiểu ban chuyên môn, các nhóm nghiên cứu biên soạn chuyên đề.

Điều 12 — Tùy tình hình thực tế, Hội có thể thành lập các chi hội hoặc Phân hội ở những địa phương, đơn vị (cơ quan, xí nghiệp, trường học...) có nhiều hội viên.

V. TÀI CHÍNH CỦA HỘI

Điều 13 — Nguồn tài chính của Hội gồm có: tiền hội phí của các hội viên, tiền thu ở các hoạt động của Hội, tiền ủng hộ và trợ cấp.

Điều 14 — Tài chính của Hội phải được quản lý theo thể lệ và chế độ thống nhất do Ban Chấp hành quy định.

VI. SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 15 — Chỉ có Đại hội Hội những người công tác sử học Việt-nam mới có quyền sửa đổi điều lệ này.

目 錄

越南歷史學會的建立的方案	1
我國人民的反美愛國戰爭在目前世界上反對帝國主義的民族解放運動中的地位	陳輝燊 2
提起潘佩珠的遺囑	章 收 5
“莫氏家譜”與羅哈——秋楓的戰役	奇文詩 8
光中的一條檄文	潘輝烈 丁春林 10
關於在甲戌年(1874)發生於宜安和河靜的陳進和那如梅的起義	鄧輝運 15
黎利和明朝將領之間的剛發現的三個邦交文件	陳文甲 高輝瑜 20
關於鄧叔許的幾件故事	阮 財 26
關於岱依族的古傳詩歌的初步探討	呂文煊 11
關於在原始公社生產方式瓦解的基礎上直接過渡到封建制度的問題	M.N.梅曼 S.D.斯加茲金 52
越南歷史學會會章的草案	63



СОДЕРЖАНИЕ

— Проект образования Общества вьетнамских историков.	1
ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Место нашей войны против США за спасение родины в нынешнем международном антиимпериалистическом национально-освободительном движении.	2
ЧЫОНГ-ТХАУ — Повторение завешания Фан-Бой-Чауа.	5
КА-ВАН-ТХИНГ — «Родословная Мака» и битва при Ряк-гам—Соай-муте.	8
ФАН-ХЬЮ-ЛЕ — ДИНГ-СУАН-ЛАМ — Прокламация Куанг-Чунга.	10
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — О восстании Чан-Тана и Данг-Ньм-Мая в году Заблугат (1874) в провинциях Нге-Ан и Ха-Тинь.	15
ЧАН-ВАН-ЗАП — КАО-ХЬЮ-ЗУ — Три недавних обнаруженных документов по международному отношению обмененных между Ле-Лой и полководцами династии Мин.	20
НГУЕН-ТАЙ — Рассказы о Данг-тхук-Хыа (Мемуары)	26
ЛА-ВАН-ЛО — Предварительное исследование по традиционной поэзии народности Тай.	41
М.Н. МЕЙМАН, Академик С. Д. СКАЗКИН — К вопросу о непосредственном переходе к феодализму на основе разложения первобытнообщинного способа производства.	52
— Проект Устава Общества вьетнамских историков.	63

НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ

SOMMAIRE

★ ★ ★ Le projet de fondation de l'Association des historiens vietnamiens.	1
TRẦN-HUY-LIÊU — La guerre menée par le peuple vietnamien « contre les Américains et pour le salut national »: sa place dans le mouvement de lutte de libération nationale et anti-impérialiste.	2
CHƯƠNG-THẦU — Notes sur les dernières recommandations de Phan-bội-Châu.	5
CA-VĂN-THÌNH — Le registre de famille des Mạc et la bataille Rạch-gầm — Xoài-mút.	8
PHAN-HUY-LÊ — ĐINH-XUÂN-LÂM — L'appel adressé par Quang Trung le 27-8-1792 au corps mandarin, aux troupes et à la population de Quảng-ngãi et de Qui-nhơn.	10
ĐẶNG-HUY-VĂN — A propos de l'insurrection menée par Trần Tấn et Đặng-như-Mai en 1874 à Nghệ-an et à Hà-tĩnh.	15
TRẦN-VĂN-GIÁP — CAO-HUY-GIUC — Trois nouveaux documents concernant les relations entre Lê Lợi et les généraux Ming.	20
NGUYỄN-TÀI — Mémoires sur Đặng-thúc-Hừa.	26
LÃ-VĂN-LÔ — Notes sur la poésie traditionnelle des Tây.	41
S.D. SKAZKINE — A propos du passage direct au féodalisme sur la base de la désagrégation du mode de production de la communauté primitive.	52
★ ★ ★ Projet de statuts de l'Association des historiens vietnamiens.	63

INFORMATIONS

Sách xuất bản trong tháng 3-1965

★ LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGA (tập III)

★ NGUYÊN LÝ NHÂN BẢN TRONG TRIẾT HỌC

TSERNUSEVSKI

★ VẬN TRỪ HỌC TRONG NÔNG NGHIỆP

NGÔ HÂN

★ PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN KHẢO SÁT VÀ
THEO RÕI SÂU BỆNH TRÊN ĐỒNG RUỘNG

ĐƯỜNG HỒNG DẬT

★ GIẢI ĐÁP MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ
CON NGƯỜI CHÚNG TA

LÃ VĨNH QUYÊN

★

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
